

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
PHUTHO PROVINCE STATISTICS

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH PHÚ THỌ
PHU THO STATISTICAL YEARBOOK 2024

Chỉ đạo biên soạn:

CN. TRẦN VĂN THẠCH

Trưởng Thống kê, Thống kê tỉnh Phú Thọ

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
CÙNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**

Thống kê tỉnh Phú Thọ

Dịch tiếng Anh: Phòng Thống kê Tổng hợp, Thống kê tỉnh Phú Thọ

LỜI NÓI ĐẦU

"Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2024" là ấn phẩm do Thống kê tỉnh Phú Thọ xuất bản với nội dung bao gồm các số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập từ ngày 01/7/2025.

Trên cơ sở nguồn dữ liệu, thông tin thống kê từ Niên giám Thống kê năm 2024 tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình (cũ); Thống kê tỉnh Phú Thọ đã hệ thống hóa, chuẩn hóa số liệu các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2024. Đây là nguồn thông tin quan trọng giúp các cấp, các ngành đánh giá, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tiếp theo.

Thống kê tỉnh Phú Thọ mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả, cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung, bố cục, hình thức của ấn phẩm để Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân.

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

FOREWORD

"Phu Tho Provincial Statistical Yearbook 2024" is a publication published by Phu Tho Provincial Statistics with content including basic statistical data reflecting the general dynamics and socio-economic situation within the administrative boundaries of Phu Tho province after the merger from July 1, 2025.

Based on data sources and statistical information from the 2024 Statistical Yearbook of Phu Tho, Vinh Phuc, and Hoa Binh provinces (old); Phu Tho Provincial Statistics has systematized and standardized data on socio-economic statistical indicators for the period 2020 - 2024. This is an important source of information to help all levels and sectors evaluate and plan socio-economic development policies in the coming time.

Phu Tho Provincial Statistics hopes to receive comments from readers, agencies, units and individuals on the content, layout and form of the publication so that the Phu Tho Provincial Statistical Yearbook can be increasingly improved, better meeting the requirements of all levels, sectors, organizations and individuals.

PHU THO STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

Trang
Page

Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2024 <i>OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2024</i>	7
ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>LAND AND CLIMATE</i>	17
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG <i>POPULATION AND LABOUR</i>	25
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE</i>	85
CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	119
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	163
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	237
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH <i>TRADE AND TOURISM</i>	273
CHỈ SỐ GIÁ <i>PRICE INDEX</i>	293
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG <i>TRANSPORT AND COMMUNICATIONS</i>	321

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	337
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	371
PHỤ LỤC <i>APPENDIX</i>	411

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2024

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 198.697 tỷ đồng, tăng 8,36% so với năm 2023; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,45%; khu vực dịch vụ tăng 7,11%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,76%.

Cơ cấu kinh tế năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,1% (năm 2023 đạt 12,42%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 45,07% (năm 2023 đạt 43,63%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 29,45% (năm 2023 đạt 29,72%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 13,38% (năm 2023 đạt 14,22%).

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 8,36% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 5,67 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 1,95 phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,33 điểm phần trăm;...

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Năm 2024, tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 48,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Trong đó, thu nội địa đạt 42 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%; thu hải quan đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm trước. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 70,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2023. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, giảm 17,3%; chi thường xuyên 46,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2% so với năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 ước đạt 16.030 tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 10.765 tỷ đồng; bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 4.535 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 730 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 ước đạt 19.395 tỷ đồng, trong đó chi BHXH đạt 13.592 tỷ đồng; BHYT đạt 5.276 tỷ đồng; BHTN đạt 527 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 130,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 69,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 30,1 nghìn tỷ đồng, tăng 29,3%; nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 30,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10,2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 59 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 476,1 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 2,93% so với cùng kỳ, trong đó có 8/11 nhóm hàng tăng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,31%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,56%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,19%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,74%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,57%; giáo dục tăng 1,40%.

Chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 32,97% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 5,3%.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 1.110,8 nghìn tấn, giảm 2,9% (-33,9 nghìn tấn) so với năm 2023, trong đó: Sản lượng lúa đạt 841,4 nghìn tấn, so với năm trước giảm 4,1% (-35,5 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 269,4 nghìn tấn, tăng 0,6% (+1,7 nghìn tấn) so với cả năm 2023;... Chè búp sản lượng thu hoạch đạt 188,5 nghìn tấn, tăng 1% (+1,9 nghìn tấn);

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng toàn tỉnh đạt 461,9 nghìn tấn, tăng 4,4% so với năm 2023; trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 306,9 nghìn tấn, tăng 4,9%.

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 207,1 nghìn ha, giảm 0,1% so với năm 2023. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.513,8 nghìn m³, tăng 3,9%; sản lượng củi ước đạt 386,8 ster, giảm 10,9%.

Tổng sản lượng thủy sản trong năm ước đạt 79,7 nghìn tấn, tăng 0,8% so với năm 2023; trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 72,3 nghìn tấn, tăng 0,05%.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 20,02% so với năm 2023. Trong các ngành công nghiệp, ngành chế biến chế tạo tăng 20,67%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,51%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39%; ngành khai khoáng tăng 5,5%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Bộ phát wifi tăng 204%; máy tính xách tay, máy tính bảng tăng 138,8%; máy điều hòa không khí tăng 45,8%; điện sản xuất tăng 15,9%; gạch dùng để ốp lát tăng 9,5%; xe máy các loại tăng 7,9%; nước máy thương phẩm tăng 6%; giày, dép thể thao tăng 5,5%; quần áo các loại tăng 2,2%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm: điện thoại di động giảm 4,7%; doanh thu linh kiện điện tử giảm 4,2%; xe ô tô giảm 2%;...

- Thương mại, vận tải và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 ước đạt 146.594,4 tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2023 (chưa loại trừ yếu tố giá). Trong đó: Hoạt động thương nghiệp đạt 103.334,5 tỷ đồng, chiếm 70,5% tổng mức và tăng 11,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 12.377,6 tỷ đồng, tăng 6,1%.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi đạt 17.997,4 tỷ đồng, tăng 16,51% so với năm 2023; trong đó: Doanh thu vận tải đường bộ đạt 12.854,1 tỷ đồng, tăng 16,06% và doanh thu vận tải đường thủy đạt 13.341,4 tỷ đồng, tăng 11,26%.

Số lượt hành khách vận chuyển là 62,4 triệu người, tăng 30,88%; luân chuyển là 3.572,6 triệu người.km, tăng 40,35% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 60,5 triệu tấn, tăng 4,92%; luân chuyển đạt 11.368,6 triệu tấn.km, tăng 16,31% so với năm 2023.

Năm 2024, toàn tỉnh thu hút 14.628.466 lượt khách lưu trú, tăng 34,1% so với năm 2023; trong đó có 5.863.576 lượt khách ngủ qua đêm, tăng 34,5%.

6. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2024 đạt 3.663,7 nghìn người, tăng 41 nghìn người, tương đương 1,1% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 952 nghìn người, chiếm 26%; dân số nông thôn 2.711,6 nghìn người, chiếm 74%; dân số nam 1.831,5 nghìn người, chiếm 49,99%; dân số nữ 1.832,1 nghìn người, chiếm 50,01%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2024 ước đạt 1.823,8 nghìn người, tăng 12,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,1% tổng số, giảm 37,4 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42,9%, tăng 121 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 35,1%, tăng 43,7 nghìn lao động so với cùng kỳ.

- Đời sống dân cư

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao động tương đối ổn định, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành ước đạt trên 4,7 triệu đồng.

Năm 2024, thiên tai đã gây nhiều thiệt hại về người và tài sản cũng như sản xuất nông nghiệp của người dân, cụ thể: Làm 28 người chết; 22 người bị thương; 5.777 ngôi nhà bị hư hỏng; 12.141 ha lúa, 7.245 ha ngô, rau màu bị thiệt hại; tổng giá trị thiệt hại ước tính 4.007 tỷ đồng.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, số vụ tai nạn giao thông và thiệt hại về người do tai nạn giao thông vẫn ở mức cao. Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 904 vụ tai nạn giao thông, làm 434 người chết (giảm 34 người so với cùng kỳ) và 669 người bị thương (giảm 66 người so với cùng kỳ).

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 214 vụ cháy, nổ (tăng 77 vụ so với năm trước), tổng giá trị thiệt hại ước tính 70 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2024

1. Economic growth

Gross product in the province (GRDP) in 2024 at 2010 comparable prices is estimated at 198,697 billion VND, up 8.36% compared to 2023; of which the industrial and construction sector will increase by 12.45%; the service sector will increase by 7.11%; the agriculture, forestry and fishery sector will increase by 2.76%.

Economic structure in 2024: Agriculture, forestry and fishery sector accounts for 12.1% (12.42% in 2023); industry and construction sector accounts for 45.07% (43.63% in 2023); service sector accounts for 29.45% (29.72% in 2023); product tax minus product subsidy accounts for 13.38% (14.22% in 2023).

Contributing to the overall growth rate of 8.36% of GRDP, the industry - construction sector has the highest growth rate, contributing 5.67 percentage points; followed by service sectors contributing 1.95%; agriculture, forestry and fishery sector contributing 0.33 percentage points;...

2. State budget revenue and expenditure and Insurance

State budget revenue in 2024 is estimated at 97,931.5 billion VND, equal to 97.3% of the same period last year. Budget expenditure is in accordance with regulations, basically meeting the socio-economic development tasks of the province; total local budget expenditure is estimated at 98,011.3 billion VND, equal to 80.9% of the same period last year.

Total insurance revenue in 2024 is estimated at 16,030 billion VND, of which social insurance revenue is 10,765 billion VND; health insurance is 4,535 billion VND; unemployment insurance is 730 billion VND. Total insurance expenditure in 2024 is estimated at 19,395 billion VND, of which social insurance expenditure is 13,592 billion VND; health insurance is 5,276 billion VND; Social insurance reached 527 billion VND.

3. Investment

Total investment capital realized in 2024 at current prices is estimated at 130.3 trillion VND, up 8.9% over the same period. Of which, non-state capital is estimated at 69.9 trillion VND, up 11.5%; foreign direct investment is estimated at 30.1 trillion VND, up 29.3%; State capital in the area is estimated at 30.3 trillion VND, down 10.2%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, 59 new licensed projects with registered capital of 476.1 million USD will be granted.

4. Consumer price index

The average consumer price index (CPI) in 2024 increased by 2.93% over the same period, of which 8/11 commodity groups increased: Other goods and services increased by 6.31%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 5.04%; medicine and medical services increased by 5.56%; food and catering services increased by 4.19%; beverages and tobacco increased by 2.74%; culture, entertainment and tourism increased by 1.96%; household appliances and equipment increased by 1.57%; education increased by 1.40%.

The gold price index fluctuated strongly, with an average 12-month increase of 32.97% over the same period last year; the average 12-month US dollar price index increased by 5.3%.

5. Production and business results of some sectors and fields

- Agriculture, forestry and fishery

The total output of grain in the province in 2024 reached 1,110.8 thousand tons, down 2.9% (-33.9 thousand tons) compared to 2023, of which: Rice output reached 841.4 thousand tons, down 4.1% (-35.5 thousand tons) compared to the previous year; corn output reached 269.4 thousand tons, up 0.6% (+1.7 thousand tons) compared to the whole year of

2023;... Tea buds harvested output reached 188.5 thousand tons, up 1% (+1.9 thousand tons);...

The output of fresh meat of livestock and poultry for slaughter in the province reached 461.9 thousand tons, up 4.4% compared to 2023; Of which, the output of live pigs for slaughter reached 306.9 thousand tons, up 4.9%.

In 2024, the area of newly planted forests will reach 207,1 thousand hectares, down 0.1% compared to 2023. The output of exploited timber is estimated at 1,513,8 thousand m³, up 3.9%; the output of firewood is estimated at 386,8 ster, down 10.9%.

Total aquatic product output in the year is estimated at 79,7 thousand tons, up 0.8% compared to 2023; of which, the output of aquaculture products will reach 72,3 thousand tons, up 0.05%.

- Industry

The industrial production index in 2024 increased by 20.02% compared to 2023. Among the industries, the manufacturing industry increased by 20.67%; the electricity production and distribution industry increased by 14.51%; the water supply and waste and wastewater treatment industry increased by 3.39%; and the mining industry increased by 5.5%.

Some major industrial products increased compared to the previous year: Wifi transmitters increased by 204%; laptops and tablets increased by 138.8%; air conditioners increased by 45.8%; electricity production increased by 15.9%; tiles used for tiling increased by 9.5%; motorbikes of all kinds increased by 7.9%; commercial tap water increased by 6%; sports shoes and sandals increased by 5.5%; clothes of all kinds increased by 2.2%;... On the contrary, some industrial products decreased: mobile phones decreased by 4.7%; electronic components revenue decreased by 4.2%; cars decreased by 2%;...

- Trade, transport and tourism

Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2024 is estimated at 146,594.4 billion VND, up 11.3% compared to 2023 (excluding price factors). Of which: Commercial activities reached 103,334.5 billion

VND, accounting for 70.5% of the total and up 11.7%; revenue from accommodation and catering services reached 12,377.6 billion VND, up 6.1%.

Total revenue from transportation and warehousing activities reached VND 17,997.4 billion, up 16.51% compared to 2023; of which: Road transport revenue reached VND 12,854.1 billion, up 16.06% and waterway transport revenue reached VND 13,341.4 billion, up 11.26%.

Number of passengers transported was 62.4 million, up 30.88%; turnover was 3,572.6 million people.km, up 40.35% compared to the previous year. Volume of transported goods reached 60.5 million tons, up 4.92%; turnover reached 11,368.6 million tons.km, up 16.31% compared to 2023.

In 2024, the whole province will attract 14,628,466 overnight guests, up 34.1% compared to 2023; of which 5,863,576 will be overnight guests, up 34.5%.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population of the whole province in 2024 will reach 3,663.7 thousand people, an increase of 41 thousand people, equivalent to 1.1% compared to 2023, including urban population of 952 thousand people, accounting for 26%; rural population of 2,711.6 thousand people, accounting for 74%; male population of 1,831.5 thousand people, accounting for 49.99%; female population of 1,832.1 thousand people, accounting for 50.01%.

The number of workers aged 15 and over working in economic sectors in 2024 is estimated at 1,823.8 thousand people, an increase of 12.8 thousand people over the same period last year. Of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounts for 22.1% of the total, a decrease of 37.4 thousand workers; the industry and construction sector accounts for

42.9%, an increase of 121 thousand workers; the service sector accounts for 35.1%, an increase of 43.7 thousand workers over the same period.

- People's life

During the year, the income and employment of workers were relatively stable, the average monthly income per capita at current prices was estimated at over 4.7 million VND.

In 2024, natural disasters caused a lot of damage to people and property as well as agricultural production of the people, specifically: 28 people died; 22 people were injured; 5,777 houses were damaged; 12,141 hectares of rice, 7,245 hectares of corn and vegetables were damaged; the total estimated damage was 4,007 billion VND.

- Social order and safety

In 2024, the number of traffic accidents and casualties due to traffic accidents remained high. During the year, there were 904 traffic accidents in the province, killing 434 people (down 34 people compared to the same period) and injuring 669 people (down 66 people compared to the same period).

In 2024, there were 214 fires and explosions in the province (up 77 cases compared to the previous year), with a total estimated loss of 70 billion VND.

ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	19
2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	20
3 Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at the monitoring station</i>	21
4 Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at the monitoring station</i>	22
5 Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly average humidity at the monitoring station</i>	23
6 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	24

1 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	936.138,3	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	776.774,6	82,98
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	263.653,9	28,16
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	163.608,2	17,48
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	108.334,4	11,57
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	55.273,8	5,90
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	100.045,7	10,69
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land covered by trees</i>	495.746,3	52,96
Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest land</i>	272.280,0	29,09
Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest land</i>	151.513,3	16,18
Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest land</i>	71.954,0	7,69
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	15.273,2	1,63
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	2.101,3	0,22
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	145.904,0	15,59
Đất ở - <i>Homestead land</i>	34.350,0	3,67
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	6.354,5	0,68
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	27.995,6	2,99
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	80.863,6	8,64
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	4.001,9	0,43
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	8.649,9	0,92
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction of public works</i>	-	-
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	13.119,7	1,40
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	53.606,5	5,73
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	512,5	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4.322,1	0,46
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	25.806,5	2,76
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	49,3	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	13.459,7	1,44
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	3.349,5	0,36
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	3.307,1	0,35
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	6.803,2	0,73

2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRẠM VIỆT TRÌ					
VIỆT TRI STATION					
Bình quân năm - Average	24,90	24,86	24,18	24,54	25,29
Tháng 1 - Jan.	19,23	16,07	18,04	16,95	17,96
Tháng 2 - Feb.	19,34	20,40	15,00	20,25	19,55
Tháng 3 - March	22,95	22,52	22,37	22,01	21,87
Tháng 4 - April	22,09	25,59	24,29	24,70	27,97
Tháng 5 - May	29,11	29,64	26,09	28,70	28,15
Tháng 6 - June	31,33	30,89	30,29	29,20	30,13
Tháng 7 - July	30,94	30,45	29,76	29,88	29,90
Tháng 8 - Aug.	28,96	30,25	29,15	28,34	29,79
Tháng 9 - Sep.	28,78	28,31	28,01	27,78	28,61
Tháng 10 - Oct.	24,58	24,17	25,31	25,81	26,77
Tháng 11 - Nov.	23,43	21,51	25,12	22,35	24,27
Tháng 12 - Dec.	18,04	18,50	16,72	18,52	18,45

3

Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRAM VIỆT TRÌ VIỆT TRÌ STATION					
Bình quân năm - Average	112,28	128,62	114,03	122,16	107,53
Tháng 1 - Jan.	41,2	78,3	42,3	85,6	31,9
Tháng 2 - Feb.	57,9	69,4	22,7	59,7	59,7
Tháng 3 - March	45,2	39,2	23,5	49,2	58,2
Tháng 4 - April	61,0	69,8	106,2	30,0	96,0
Tháng 5 - May	170,4	206,4	89,4	176,3	69,2
Tháng 6 - June	231,6	178,7	162,1	161,4	107,5
Tháng 7 - July	175,4	211,4	178,1	224,3	147,4
Tháng 8 - Aug.	140,7	195,4	184,8	125,6	141,0
Tháng 9 - Sep.	132,8	181,1	130,6	159,7	134,5
Tháng 10 - Oct.	116,8	92,2	177,6	174,2	220,6
Tháng 11 - Nov.	121,5	99,5	158,4	131,8	150,4
Tháng 12 - Dec.	52,8	122,0	92,7	88,1	73,9

4 Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc
Monthly rainfall at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRẠM VIỆT TRÌ VIỆT TRÌ STATION					
Bình quân năm - Average	143,10	114,37	161,62	117,43	162,15
Tháng 1 - Jan.	110,6	11,6	60,8	6,9	62,3
Tháng 2 - Feb.	17,3	29	121,8	30,4	12,6
Tháng 3 - March	98,9	9,1	77,1	8,7	29,9
Tháng 4 - April	140	225,2	72,7	38,9	104,5
Tháng 5 - May	215	116,8	337,1	68,6	269,5
Tháng 6 - June	121,3	198,5	248,5	396,9	231,5
Tháng 7 - July	92,6	181,1	259,2	110,7	340,7
Tháng 8 - Aug.	494,9	66,3	507,3	237,3	284,8
Tháng 9 - Sep.	258,7	154,5	169	328,7	554,8
Tháng 10 - Oct.	130,8	352,5	49,8	97,2	25,7
Tháng 11 - Nov.	32	24,3	15	65,4	20,4
Tháng 12 - Dec.	5,1	3,5	21,1	19,4	9,1

5

Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng tại trạm quan trắc

Monthly average humidity at the monitoring station

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TRẠM VIỆT TRÌ VIỆT TRI STATION					
Bình quân năm - Average	82,39	80,55	77,60	83,48	73,63
Tháng 1 - Jan.	84,61	76,90	84,81	74,97	78,29
Tháng 2 - Feb.	84,41	83,43	84,61	79,96	77,38
Tháng 3 - March	87,32	87,35	84,39	82,48	76,26
Tháng 4 - April	86,43	87,77	75,03	83,87	75,63
Tháng 5 - May	82,97	81,84	78,16	79,35	73,29
Tháng 6 - June	78,90	75,37	72,50	85,30	70,33
Tháng 7 - July	77,58	77,35	77,42	81,39	71,35
Tháng 8 - Aug.	85,23	78,71	79,19	89,81	70,68
Tháng 9 - Sep.	84,60	84,07	78,90	87,60	72,73
Tháng 10 - Oct.	79,77	83,19	73,58	84,97	70,16
Tháng 11 - Nov.	79,57	77,10	73,07	86,70	73,20
Tháng 12 - Dec.	77,32	73,52	69,58	85,35	74,19

6 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính Units	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Mức nước sông Lô <i>Water level River...</i>	Cm "					
Cao nhất - Deepest		1.018	637	1.076	613	1.500
Thấp nhất - Most shallow		229	203	122	52	33
Mức nước sông Đà <i>Water level River...</i>	Cm "					
Cao nhất - Deepest		1.607	1.273	1.813	1.151	1.642
Thấp nhất - Most shallow		878	820	777	660	676
Mức nước sông Thao <i>Water level River...</i>	Cm "					
Cao nhất - Deepest		1.752	1.587	1.593	1.535	1.834
Thấp nhất - Most shallow		1.181	1.150	1.126	1.051	1.040

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
7 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	61
8 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	63
9 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population</i>	64
10 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	65
11 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	66
12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	67
13 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	68
14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	69
15 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	70
16 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	71
17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration</i>	72
18 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	73
19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo	74

Biểu Table	Trang Page
thành thị, nông thôn <i>Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	
20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn <i>Annual employed population aged 15 and over by sex and urban/rural residence</i>	76
21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	78
22 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	79
23 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	80
24 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (*) <i>Proportion of workers aged 15 and over who have received training by gender and by urban/rural area (*)</i>	81
25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of the working-age labor force by gender and by urban and rural area</i>	82
26 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of working-age labor force by sex and by urban and rural areas</i>	83
27 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by gender and urban/rural area</i>	84

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = P_0 + P_1$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung: (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn

tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME TATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of

out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Proportion of} \\ \text{divorce} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population’s average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average age} \\ \text{of divorce} \end{array} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed

(working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

1. Dân số

Năm 2024, dân số trung bình tỉnh Phú Thọ đạt 3.663,7 nghìn người, tăng 41.004 người, tăng 1,13% so với năm 2023. Phân theo giới tính: Dân số nam đạt 1.831,5 nghìn người (chiếm 49,99%), tăng 1,15% so với năm 2023; dân số nữ đạt 1.832,2 nghìn người (chiếm 50,01%), tăng 1,10% so với năm 2023. Phân theo thành thị, nông thôn: Dân số thành thị đạt 952,0 nghìn người (chiếm 29,98%), tăng 1,89% so với năm 2023; dân số nông thôn đạt 2.711,6 nghìn người (chiếm 70,02%); tăng 0,87% so với năm 2023.

Tỷ suất sinh thô có xu hướng giảm trong đó: Năm 2023 đạt 13,77‰, năm 2024 giảm xuống còn 13,15‰. Tỷ suất tăng tự nhiên toàn tỉnh là 7,06‰; tỷ suất chết thô là 6,09‰.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 12,20‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 18,30‰. Tuổi thọ trung bình của cả tỉnh năm 2024 là 74,4 tuổi, trong đó nam là 72,0 tuổi và nữ là 77,0 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động toàn tỉnh từ 15 tuổi trở lên năm 2024 ước tính là 1.850,1 nghìn người. Phân theo giới tính: Lực lượng lao động nam ước tính 970,6 nghìn người (chiếm 52,5%); lực lượng lao động nữ ước tính 879,5 nghìn người (chiếm 47,5%). Phân theo khu vực: Lực lượng lao động khu vực thành thị ước tính 456,9 nghìn người (chiếm 24,7%); khu vực nông thôn ước tính 1.393,3 nghìn người (chiếm 75,3%). So với năm 2023, tốc độ tăng của lực lượng lao động khu vực thành thị cao hơn tốc độ tăng của lực lượng lao động khu vực nông thôn song lực lượng lao động của tỉnh vẫn chiếm phần lớn ở khu vực nông thôn.

Năm 2024, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế ước đạt 1.823,8 nghìn người; trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.401,6 nghìn người (chiếm 76,8%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 241,5 nghìn người (chiếm 13,2%); chiếm tỷ trọng

thấp nhất là khu vực Nhà nước đạt 180,7 nghìn người (chiếm 9,9%).

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Năm 2024, lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 501,4 nghìn người (chiếm 27,58%, năm 2023 là 25,3%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 402,3 nghìn người (chiếm 22,06%, năm 2023 là 24,3%).

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,27% (cao hơn mức 31,80% của năm 2023), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 53,20%; khu vực nông thôn đạt 26,74%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tăng từ 1,38% vào năm 2023 lên 1,49% vào năm 2024. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2024 là 1,64%; khu vực nông thôn là 1,44%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024

1. Population

In 2024, the average population of Phu Tho province will reach 3,663.7 thousand people, an increase of 41,004 people, an increase of 1.13% compared to 2023. By gender: The male population will reach 1,831.5 thousand people (accounting for 49.99%), an increase of 1.15% compared to 2023; the female population will reach 1,832.2 thousand people (accounting for 50.01%), an increase of 1.10% compared to 2023. By urban and rural areas: The urban population will reach 952.0 thousand people (accounting for 29.98%), an increase of 1.89% compared to 2023; the rural population will reach 2,711.6 thousand people (accounting for 70.02%); an increase of 0.87% compared to 2023.

The crude birth rate tends to decrease, in which: In 2023 it reached 13.77‰, in 2024 it decreased to 13.15‰. The natural increase rate of the whole province is 7.06‰; the crude death rate is 6.09‰.

The infant mortality rate (number of deaths of children under 1 year old/1,000 live births) is 12.20‰; the infant mortality rate (number of deaths of children under 5 years old/1,000 live births) is 18.30‰. The average life expectancy of the whole province in 2024 is 74.4 years, of which males are 72.0 years old and females are 77.0 years old.

2. Labor and employment

The total labor force of the province aged 15 and over in 2024 is estimated at 1,850.1 thousand people. By gender: The male labor force is estimated at 970.6 thousand people (accounting for 52.5%); the female labor force is estimated at 879.5 thousand people (accounting for 47.5%). By region: The urban labor force is estimated at 456.9 thousand people (accounting for 24.7%); the rural labor force is estimated at 1,393.3 thousand people (accounting for 75.3%). Compared to 2023, the growth rate of the urban labor force is higher than the growth rate of the rural labor force, but the province's labor force still accounts for the majority in rural areas.

In 2024, the labor force aged 15 and over working in economic sectors is estimated to reach 1,823.8 thousand people; mainly concentrated in the non-state sector reaching 1,401.6 thousand people (accounting for 76.8%); the foreign-invested sector reaching 241.5 thousand people (accounting for 13.2%); the State sector accounting for the lowest proportion is 180.7 thousand people (accounting for 9.9%).

The labor structure is shifting in a progressive direction, increasing the proportion of labor in the industry - construction and service sectors, reducing the proportion in the agriculture, forestry and fishery sectors. In 2024, the labor force in the industry - construction sector is estimated at 501,400 people (accounting for 27.58%, in 2023 it is 25.3%); the agriculture, forestry and fishery sector is estimated at 402,300 people (accounting for 22.06%, in 2023 it is 24.3%).

In 2024, the rate of trained workers aged 15 and over with degrees and certificates will reach 33.27% (higher than 31.80% in 2023), of which trained workers in urban areas will reach 53.20%; in rural areas will reach 26.74%.

The unemployment rate of the working-age workforce will increase from 1.38% in 2023 to 1.49% in 2024. Of which, the unemployment rate of working-age workers in urban areas in 2024 will be 1.64%; in rural areas it will be 1.44%.

7 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	3.307.009	1.634.036	1.672.973	629.689	2.677.320
2016	3.306.386	1.637.053	1.669.333	630.012	2.676.374
2017	3.392.458	1.684.426	1.708.032	647.602	2.744.856
2018	3.438.368	1.708.317	1.730.051	683.749	2.754.619
2019	3.477.039	1.732.613	1.744.426	699.309	2.777.730
2020	3.514.332	1.752.076	1.762.256	838.215	2.676.117
2021	3.571.045	1.780.430	1.790.615	867.670	2.703.375
2022	3.589.917	1.794.818	1.795.099	882.335	2.707.582
2023	3.622.667	1.810.615	1.812.052	934.322	2.688.345
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	3.663.671	1.831.526	1.832.145	952.039	2.711.632
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>					
2015	102,29	102,33	102,25	102,52	102,24
2016	99,98	100,18	99,78	100,05	99,96
2017	102,60	102,89	102,32	102,79	102,56
2018	101,35	101,42	101,29	105,58	100,36
2019	101,12	101,42	100,83	102,28	100,84
2020	101,07	101,12	101,02	119,86	96,34
2021	101,61	101,62	101,61	103,51	101,02
2022	100,53	100,81	100,25	101,69	100,16
2023	100,91	100,88	100,94	105,89	99,29
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	101,13	101,15	101,11	101,90	100,87

7 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,41	50,59	19,04	80,96
2016	100,00	49,51	50,49	19,05	80,95
2017	100,00	49,65	50,35	19,09	80,91
2018	100,00	49,68	50,32	19,89	80,11
2019	100,00	49,83	50,17	20,11	79,89
2020	100,00	49,86	50,14	23,85	76,15
2021	100,00	49,86	50,14	24,30	75,70
2022	100,00	50,00	50,00	24,58	75,42
2023	100,00	49,98	50,02	25,79	74,21
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	100,00	49,99	50,01	25,99	74,01

8 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	2.581.058	2.593.799	2.626.489	2.645.991	2.710.206
Phân theo tình trạng hôn nhân <i>By marital status</i>					
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	449.299	455.735	505.172	494.568	526.733
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	1.880.917	1.883.884	1.866.703	1.876.344	1.897.110
Góa - <i>Widowed</i>	211.340	209.653	211.586	223.394	229.116
Ly hôn/ly thân - Divorced/Separated	39.502	44.527	43.028	51.685	57.247

9 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males/100 females)	99,42	99,43	99,98	99,92	99,97
Thành thị - Urban	...	-	-	-	-
Nông thôn - Rural	-	-	-	-	-

10 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,56	7,20	11,36
2016	18,08	6,02	12,06
2017	17,42	6,48	10,94
2018	16,30	7,01	9,29
2019	16,07	6,09	9,98
2020	15,77	5,93	9,84
2021	14,54	6,20	8,34
2022	13,28	6,57	6,71
2023	13,77	5,63	8,14
Sơ bộ Prel. 2024	13,15	6,09	7,06

11 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under - five deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	15,1	12,9	17,4
2016	14,8	12,7	17,1
2017	14,7	12,5	17,0
2018	14,5	12,4	16,5
2019	14,2	12,2	16,5
2020	14,4	12,9	16,6
2021	14,1	12,1	16,4
2022	12,8	11,0	15,2
2023	12,1	10,9	14,6
Sơ bộ Prel. 2024	12,2	10,9	14,8

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under - five deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	22,6	19,3	26,2
2016	22,2	19,0	25,7
2017	22,2	18,7	25,3
2018	21,8	18,6	24,9
2019	21,4	18,3	24,8
2020	21,6	19,4	25,0
2021	21,2	18,1	24,6
2022	19,9	17,0	23,3
2023	18,1	16,3	21,9
Sơ bộ Prel. 2024	18,3	14,3	22,2

13 Tỷ suất nhập cư phân theo giới tính

In-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	2,2	3,0	-0,9
2020	1,4	2,5	-1,1
2021	2,3	2,1	0,2
2022	1,2	2,2	-1,0
2023	1,4	3,1	-1,7
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	7,6	10,2	-2,6

14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	73,2	70,6	75,9
2016	73,3	70,7	76,0
2017	73,3	70,7	76,0
2018	73,4	70,8	76,1
2019	73,5	70,9	76,2
2020	73,4	70,9	76,2
2021	73,5	71,0	76,3
2022	73,5	71,0	76,2
2023	74,2	71,7	76,8
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	74,4	72,0	77,0

15 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Phú Thọ	Vĩnh Phú	Hòa Bình
2015	23,6	23,6	23,0
2016	23,6	23,7	22,9
2017	23,9	23,7	22,8
2018	24,0	23,7	23,2
2019	24,2	23,8	23,7
2020	24,3	24,3	24,3
2021	24,9	24,5	24,5
2022	25,8	25,4	25,3
2023	25,6	25,4	25,8
Sơ bộ Prel. 2024	25,8	25,8	25,7

16 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,27	98,53	96,13	97,92	95,25
2016	97,47	98,47	96,60	98,70	96,14
2017	97,70	98,53	96,80	98,84	96,67
2018	97,87	98,60	97,27	99,20	97,67
2019	97,83	98,60	97,10	99,27	97,65
2020	98,20	98,77	97,64	99,53	97,86
2021	98,26	98,75	97,77	99,33	98,00
2022	98,59	98,87	98,30	99,33	97,97
2023	98,53	98,80	98,23	99,47	98,35
Sơ bộ Prel. 2024	98,33	98,97	97,73	98,58	97,25

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân
theo giới tính
Percentage of children under 5 years old with birth registration

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	99,9	99,8	99,7	99,8	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	99,9	99,7	99,8	99,8	100,0
Nữ - Female	99,9	99,8	99,6	99,8	100,0

18 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân
theo giới tính

Number of deaths was registered by sex and by district

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	18.488	19.460	22.287	20.553	20.497
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	10.934	11.574	13.249	12.212	12.159
Nữ - <i>Female</i>	7.554	7.886	9.038	8.341	8.338

19

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. Persons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.733.910	1.809.421	1.833.545	1.850.122
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	906.032	941.638	953.102	970.573
Nữ - <i>Female</i>	827.878	867.783	880.443	879.549
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	403.616	407.479	425.269	456.787
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.330.294	1.401.942	1.408.276	1.393.335
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>				
Nam - <i>Male</i>	52,25	52,04	51,98	52,46
Nữ - <i>Female</i>	47,75	47,96	48,02	47,54
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	23,28	22,52	23,19	24,69
Nông thôn - <i>Rural</i>	76,72	77,48	76,81	75,31

20

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm

phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Annual employed population aged 15 and over by sex and urban/rural residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2021	1.707.217	899.811	807.406	398.228	1.308.989
2022	1.788.517	928.042	860.475	406.537	1.381.980
2023	1.810.973	939.855	871.118	418.110	1.392.863
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	1.823.778	956.077	867.701	449.704	1.374.074
So với dân số - Proportion of population (%)					
2021	47,81	50,54	45,09	45,90	48,42
2022	49,82	51,71	47,93	46,08	51,04
2023	49,99	51,91	48,07	44,75	51,81
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	49,78	52,20	47,36	47,24	50,67

21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2021	1.707.217	173.004	1.327.892	206.321
2022	1.788.517	180.629	1.377.240	230.648
2023	1.810.973	174.852	1.396.257	239.864
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	1.823.778	180.661	1.401.580	241.537
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2021	100,00	10,13	77,78	12,09
2022	100,00	10,10	77,00	12,90
2023	100,00	9,66	77,09	13,25
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	100,00	9,91	76,85	13,24

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1.707.217	1.788.517	1.810.973	1.823.778
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	469.061	476.046	439.723	402.331
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	4.620	4.846	2.974	3.095
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	416.847	442.989	457.661	501.409
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.969	8.226	4.404	4.213
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.663	7.175	5.546	5.984
Xây dựng <i>Construction</i>	241.216	237.403	246.663	267.393
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	230.780	252.545	281.962	268.671
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	54.921	59.213	60.600	60.992
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	45.839	51.935	60.325	58.939
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.427	5.581	6.074	6.009
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10.552	12.366	11.455	10.181
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.051	8.139	8.761	4.809

22 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.262	9.698	8.609	8.450
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.317	9.502	11.375	10.284
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	53.736	55.997	52.912	46.496
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	81.165	82.759	80.437	86.781
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19.861	21.629	25.018	25.629
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.063	6.877	6.987	8.559
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	26.930	30.368	33.786	37.541
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.937	5.223	5.701	6.012
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

23 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	27,45	26,63	24,28	22,07
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,27	0,27	0,16	0,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	24,42	24,77	25,27	27,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,41	0,46	0,24	0,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,39	0,40	0,31	0,33
Xây dựng <i>Construction</i>	14,13	13,27	13,62	14,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,52	14,12	15,57	14,73
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,22	3,31	3,35	3,34
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,69	2,90	3,33	3,23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,32	0,31	0,34	0,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,62	0,69	0,63	0,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,30	0,46	0,48	0,26

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,43	0,54	0,48	0,46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,49	0,53	0,63	0,56
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,15	3,13	2,92	2,55
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,75	4,63	4,44	4,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,16	1,21	1,38	1,41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,41	0,38	0,39	0,47
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,58	1,70	1,87	2,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,29	0,29	0,31	0,33
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

24 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (*) Proportion of workers aged 15 and over who have received training by gender and by urban/rural area (*)

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung General	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2021	31,62	36,41	26,29	55,45	24,37
2022	32,00	35,92	27,78	55,02	25,24
2023	31,80	37,65	25,49	53,88	25,17
Sơ bộ Prel. 2024	33,27	39,63	26,25	53,22	26,74

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Unemployment rate of working-age labor force by sex and by urban and rural area

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	1,65	1,89	1,38	1,88	1,58
2022	1,27	1,43	1,08	1,12	1,31
2023	1,38	1,52	1,23	1,83	1,24
Sơ bộ Prel. 2024	1,49	1,23	1,79	1,64	1,44

26 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị,
nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	2,00	2,31	1,64	1,67	2,10
2022	1,50	1,71	1,26	1,08	1,63
2023	1,68	1,72	1,62	0,29	2,11
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	1,37	1,57	1,14	0,58	1,64

27 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	67,25	73,61	60,32	45,42	73,85
2022	64,76	70,95	58,06	44,47	70,71
2023	64,39	70,06	58,27	43,35	70,71
Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024	63,07	68,37	57,24	42,36	69,83

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
28 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia <i>Key indicators on National Accounts</i>	99
29 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	100
30 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	101
31 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	102
32 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	104
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of conomic activity</i>	106
34 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	108
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	110
36 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	111

Biểu Table	Trang Page
<i>State budget revenue in local area</i>	
37 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	112
38 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	113
39 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	115
40 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	117

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu

người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù

hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law

that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024

1. Tài khoản quốc gia

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ năm 2024 theo giá hiện hành đạt 356,72 nghìn tỷ đồng, tăng 38,63 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 12,14% so với năm 2023. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người từ 87,8 triệu đồng/người năm 2023 lên 97,4 triệu đồng/người năm 2024, tương ứng tăng 9,6 triệu đồng/người. Cơ cấu GRDP năm 2024: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 45,5%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 29,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 13,1%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 200,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,27% so với năm 2023, xếp thứ 3/9 tỉnh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và xếp thứ 10/34 tỉnh, thành phố cả nước. Trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,16%; khu vực dịch vụ tăng 7,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,76% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,87% so với năm 2023.

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 8,36% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 5,67 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 1,95 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,33 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,41 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp tăng trưởng khá ấn tượng, thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 20,02% so với năm 2023. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 20,67%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,51%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39%; ngành khai khoáng tăng 5,5%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Năm 2024, tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 48,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Trong đó, thu nội địa đạt

42 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%; thu hải quan đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm trước. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2024 ước đạt 70,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2023. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 23,6 nghìn tỷ đồng, giảm 17,3%; chi thường xuyên 46,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2% so với năm 2023.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 ước đạt 16,03 nghìn tỷ đồng, tăng 14,61% so với năm 2023. Trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 10,77 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,16% tổng số; thu Bảo hiểm y tế đạt 4,54 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,29%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,73 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,55%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, tăng 15,42% so với năm 2023. Trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,08% tổng số; chi Bảo hiểm y tế đạt 5,28 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,20%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,53 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,72%.

SOME CHARACTERISTICS OF NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024

1. National accounts

The GRDP scale of Phu Tho province in 2024 at current prices will reach 356.72 trillion VND, an increase of 38.63 trillion VND, equivalent to an increase of 12.14% compared to 2023. Bringing the average GRDP value per capita from 87.8 million VND/person in 2023 to 97.4 million VND/person in 2024, equivalent to an increase of 9.5 million VND/person. GRDP structure in 2024: Agriculture, forestry and fishery sector accounts for 12.1%; industry and construction sector accounts for 45.5%; service sector accounts for 29.4%; product taxes minus product subsidies account for 13.1%.

The total product in the province (GRDP) in 2024 at 2010 comparative prices is estimated at 200.6 trillion VND, an increase of 9.27% compared to 2023, ranking 3rd out of 9 provinces in the Northern Midlands and Mountains and 10th out of 34 provinces and cities nationwide. Of which: The industrial and construction sector increased by 12.45%; the service sector increased by 7.11%; the agricultural, forestry and fishery sector increased by 2.76% and product taxes minus product subsidies increased by 2.73% compared to 2023.

Contributing to the overall growth rate of 8.36% of GRDP, the industry - construction sector had the highest growth rate, contributing 5.67 percentage points; followed by the service sector contributing 1.95 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector contributing 0.33 percentage points; product taxes minus product subsidies contributing 0.41 percentage points.

The industrial sector has grown quite impressively, clearly demonstrating the important role of this sector in economic growth. The Industrial Production Index (IIP) in 2024 increased by 20.02% compared to 2023. Of which, the processing and manufacturing industry increased by 20.67%; the electricity production and distribution industry increased by

14.51%; the water supply and waste and wastewater treatment industry increased by 3.39%; and the mining industry increased by 5.5%.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

In 2024, the total state budget revenue in the province will reach 48.6 trillion VND, up 10.4% compared to 2023. Of which, domestic revenue will reach 42 trillion VND, up 9.1%; customs revenue will reach 6.1 trillion VND, up 19.6% compared to the previous year. Total state budget expenditure in 2024 is estimated at 70.4 trillion VND, up 3.2% compared to 2023. Of which, development investment expenditure will reach 23.6 trillion VND, down 17.3%; regular expenditure will reach 46.4 trillion VND, up 17.2% compared to 2023.

Total insurance revenue in 2024 is estimated at VND 16.03 trillion, up 14.61% compared to 2023. Of which, social insurance revenue is VND 10.77 trillion, accounting for 67.16% of the total; health insurance revenue is VND 4.54 trillion, accounting for 28.29%; unemployment insurance revenue is VND 0.73 trillion, accounting for 4.55%. Total insurance expenditure in 2024 is VND 19.4 trillion, up 15.42% compared to 2023. Of which, social insurance expenditure is VND 13.6 trillion, accounting for 70.08% of the total; health insurance expenditure is VND 5.28 trillion, accounting for 27.20%; unemployment insurance expenditure is VND 0.53 trillion, accounting for 2.72%.

28 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

Key indicators on National Accounts

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Giá hiện hành - At current prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (Bill. dong)	248.904	269.274	302.714	318.091	356.884
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita					
Nội tệ (Nghìn đồng) Vietnam currency (Thous. dong)	70.825	75.405	84.323	87.836	97.412
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) Foreign currency (USD)	3.052	3.256	3.623	3.691	4.004
Giá so sánh 2010 - At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) Gross regional domestic product (Bill. dong)	151.651	162.064	177.274	183.542	200.548
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %	3,08	6,87	9,39	3,54	9,26

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

29 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2020	248.904,1	36.261,9	101.035,3	85.577,4	72.391,7	39.215,2
2021	269.274,3	36.700,5	113.864,0	96.108,4	77.202,6	41.506,6
2022	302.713,9	38.289,6	133.896,8	113.610,4	85.799,0	44.728,4
2023	318.092,0	39.529,8	139.436,6	117.726,5	94.609,4	44.516,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	356.883,7	42.972,9	162.548,0	138.623,8	104.694,6	46.668,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2020	100,00	14,57	40,59	34,38	29,08	15,76
2021	100,00	13,63	42,29	35,69	28,67	15,41
2022	100,00	12,65	44,23	37,53	28,34	14,78
2023	100,00	12,43	43,84	37,01	29,74	13,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	100,00	12,04	45,55	38,84	29,34	13,08

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

30 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

Chia ra - Of which						
Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2020	151.651,1	19.366,8	65.486,3	54.453,4	41.351,5	25.446,5
2021	162.063,7	20.213,3	72.370,6	60.362,2	43.156,2	26.323,6
2022	177.273,8	20.897,5	81.756,5	68.900,0	46.989,4	27.630,3
2023	183.542,5	21.757,2	84.110,9	70.365,2	50.303,8	27.370,7
Sơ bộ - Prel. 2024	200.547,7	22.356,7	96.019,0	81.063,1	54.023,8	28.148,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2020	103,08	104,32	104,07	102,96	103,03	99,79
2021	106,87	104,37	110,51	110,85	104,36	103,45
2022	109,39	103,38	112,97	114,14	108,88	104,96
2023	103,54	104,11	102,88	102,13	107,05	99,06
Sơ bộ - Prel. 2024	109,26	102,76	114,16	115,20	107,40	102,84

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

31 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	248.905	269.275	302.714	318.092	356.884
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36.263	36.701	38.291	39.530	42.973
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	989	1.274	1.581	1.752	1.961
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	73.100	83.515	98.122	101.533	117.681
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	9.737	9.108	11.243	11.457	15.872
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.750	2.211	2.663	2.984	3.109
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.458	17.756	20.286	21.710	23.924
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	16.192	17.334	19.994	22.376	25.252
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	4.992	4.946	5.943	6.702	7.636
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.101	3.080	4.202	5.311	6.049
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.897	4.982	5.344	5.493	5.828
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.531	6.279	7.168	8.000	8.920
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.894	8.087	8.808	9.256	9.989

31 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1.776	1.871	1.987	2.155	2.283
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	887	923	1.245	1.668	1.873
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	7.249	7.488	7.670	8.388	9.292
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11.877	12.551	13.861	15.048	15.916
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	5.908	7.681	7.207	7.381	8.407
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	823	799	898	1.028	1.084
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.253	1.172	1.459	1.791	2.150
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service- producing activities of households for own use</i>	11	12	12	14,0	15,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	39.215	41.507	44.728	44.516	46.668

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

32 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,57	13,63	12,65	12,43	12,04
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,40	0,47	0,52	0,55	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,37	31,02	32,41	31,92	32,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	3,91	3,38	3,71	3,60	4,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,70	0,82	0,88	0,94	0,87
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,21	6,59	6,70	6,83	6,71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	6,51	6,44	6,60	7,03	7,08
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2,01	1,84	1,96	2,11	2,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,25	1,14	1,39	1,67	1,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,97	1,85	1,77	1,73	1,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,22	2,33	2,37	2,51	2,50
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,17	3,00	2,91	2,91	2,80

32 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,71	0,69	0,66	0,68	0,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,36	0,34	0,41	0,52	0,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	2,91	2,78	2,53	2,64	2,60
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,77	4,66	4,58	4,73	4,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2,37	2,85	2,38	2,32	2,36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,33	0,30	0,30	0,32	0,30
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,50	0,44	0,48	0,56	0,60
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,005	0,004	0,004	0,00	0,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	15,75	15,41	14,78	13,99	13,08

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	151.651	162.064	177.274	183.543	200.547
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19.367	20.213	20.898	21.757	22.357
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	637	801	873	890	932
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	46.633	52.429	59.667	61.966	71.743
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	6.203	5.905	6.904	5.915	6.770
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	981	1.227	1.457	1.595	1.617
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.033	12.008	12.856	13.746	14.956
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	8.367	8.821	9.887	10.998	12.039
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.406	3.317	3.697	4.035	4.512
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.930	1.907	2.498	3.002	3.284
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	5.125	5.244	5.537	5.386	5.682
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.813	4.240	4.701	5.090	5.440
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.836	3.983	4.376	4.384	4.586

33 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1.200	1.258	1.331	1.415	1.486
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	654	673	904	1.165	1.285
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	4.019	4.148	4.228	4.533	4.855
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.046	6.231	6.434	6.666	6.993
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.563	2.027	1.905	1.927	2.012
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	546	532	590	655	673
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	841	769	896	1.041	1.171
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service- producing activities of households for own use</i>	6	6	6	6	7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	25.447	26.324	27.630	27.371	28.148

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

34 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	103,08	106,87	109,39	103,54	109,26
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,32	104,37	103,39	104,11	102,76
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	78,34	125,78	108,93	101,94	104,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	103,02	112,43	113,81	103,85	115,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	105,56	95,19	116,93	85,68	114,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,18	125,11	118,72	109,47	101,38
Xây dựng - <i>Construction</i>	109,96	108,84	107,06	106,92	108,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	103,51	105,43	112,09	111,24	109,47
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	98,44	97,36	111,46	109,14	111,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91,03	98,85	130,95	120,16	109,39
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	104,40	102,33	105,59	97,26	105,51
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,34	111,19	110,87	108,27	106,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,71	103,85	109,86	100,18	104,61

34 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	105,31	104,85	105,80	106,29	104,97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	94,76	102,84	134,44	128,94	110,29
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	107,19	103,21	101,93	107,22	107,10
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,13	103,06	103,26	103,61	104,91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	109,04	129,71	93,95	101,21	104,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	95,32	97,35	110,91	111,05	102,85
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	89,92	91,44	116,50	116,23	112,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	102,40	102,43	96,65	104,37	105,78
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	99,79	103,45	104,96	99,06	102,84

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành Vietnam currency, at current prices	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân Foreign currency, at average exchange rate
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2020	70.825	3.052
2021	75.405	3.256
2022	84.323	3.623
2023	87.806	3.691
Sơ bộ - Prel. 2024	97.412	4.004
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2020	105,20	104,49
2021	106,47	106,69
2022	111,83	111,27
2023	104,13	101,89
Sơ bộ - Prel. 2024	110,94	108,49

36 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	134.038,8	136.974,1
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL BUDGET REVENUE	44.065,1	48.628,0
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Thu nội địa - Domestic revenue	38.505,2	42.022,8
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	1.670,1	1.965,7
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	18.893,4	18.595,5
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	4.503,6	5.692,7
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1.576,9	1.904,4
Trong đó: Lệ phí trước bạ - Registration fee	1.035,2	1.229,3
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax	0,09	0,14
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	84,4	95,9
Tiền sử dụng đất - Land use tax	5.683,2	6.971,2
Thuế thu nhập cá nhân - Revenue from personal income tax	2.212,9	2.745,0
Thuế bảo vệ môi trường - Revenue from environment protection	1.159,9	1.680,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	746,0	398,6
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - Revenue from lottery activities	100,3	94,3
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	81,1	84,4
Revenues from the public land fund and other public benefits		
Thu khác ngân sách - Others	1.116,1	1.209,2
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	5.126,0	6.133,1
Thu viện trợ - Grants	113,6	243,5
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET	1.108,4	771,8
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	55.423,0	54.140,2
THU CHUYỂN NGUỒN - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	32.238,1	32.527,3
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	1.204,1	906,9

37 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL BUDGET REVENUE	32,87	35,50
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Thu nội địa - Domestic revenue	28,73	30,68
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	1,25	1,44
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from FDI enterprise	14,10	13,58
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	3,36	4,16
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,18	1,39
Trong đó: Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,77	0,90
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax	0,06	0,07
Tiền sử dụng đất - Land use tax	4,24	5,09
Thuế thu nhập cá nhân - Revenue from personal income tax	1,65	2,00
Thuế bảo vệ môi trường - Revenue from environment protection	0,87	1,23
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resouces exploring rights	0,56	0,29
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - Revenue from lottery activities	0,07	0,07
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0,06	0,06
<i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>		
Thu khác ngân sách - Others	0,83	0,88
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	3,82	4,48
Thu viện trợ - Grants	0,08	0,18
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET	0,83	0,56
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	41,35	39,53
THU CHUYỂN NGUỒN - REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	24,05	23,75
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH - REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,90	0,66

38 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH - TOTAL EXPENDITURE	152.729	127.475
Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget	68.248	70.419
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	28.519	23.596
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án		
<i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	28.176	23.401
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	39.591	46.386
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.808	14.934
<i>Spending on education, training and vocational training</i>		
Chi cho khoa học và công nghệ		
<i>Spending on science and technology</i>	99	125
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
<i>Spending on health, population and family planning</i>	3.026	3.483
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao		
<i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	835	875
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
<i>Expenditure on environment protection</i>	549	537
Chi các hoạt động kinh tế - Expenditure on economic activities	3.729	3.952
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6.834	8.047
Chi bảo đảm xã hội - Expenditure on social securities	3.375	3.985

38

(Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước**
(Cont.) *State budget expenditure*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
Interest payments on loans from local governments	63	168
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
Additional expenditure for financial reserves	4	4
Chi chuyển nguồn - Payments on source transfer	28.847	2.550
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
Additional expenditure for subordinate budgets	54.809	53.706
Chi nộp ngân sách cấp trên		
Payment on superior budget	614	434

39 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of State budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2023	2024
TỔNG CHI NGÂN SÁCH - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget	44,69	55,24
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	18,67	18,51
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án	18,45	18,36
<i>Expenditure on investment of programs, plans</i>		
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	25,92	36,39
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7,73	11,72
<i>Spending on education, training and vocational training</i>		
Chi cho khoa học và công nghệ	0,06	0,10
<i>Spending on science and technology</i>		
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1,98	2,73
<i>Spending on health, population and family planning</i>		
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	0,55	0,69
<i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>		
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,36	0,42
<i>Expenditure on environment protection</i>		
Chi các hoạt động kinh tế - Expenditure on economic activities	2,44	3,10
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	4,47	6,31
<i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>		
Chi bảo đảm xã hội - Expenditure on social securities	2,21	3,13

39 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of State budget expenditure*

Đơn vị tính - Unit: %

	2023	2024
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
Interest payments on loans from local governments	0,04	0,13
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
Additional expenditure for financial reserves	-	-
Chi chuyển nguồn - Payments on source transfer	18,89	2,00
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
Additional expenditure for subordinate budgets	35,89	42,13
Chi nộp ngân sách cấp trên		
Payment on superior budget	0,40	0,34

40 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
- Total revenue (Bill. dong)	11.581	11.855	12.693	13.987	16.030
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	7.511	7.738	8.553	9.281	10.765
Bảo hiểm y tế - Health insurance	3.558	3.626	3.729	4.057	4.535
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	512	490	411	649	730
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
- Total expenditure (Bill. dong)	13.705	14.604	14.980	16.804	19.395
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	9.795	9.941	10.610	12.004	13.592
Bảo hiểm y tế - Health insurance	3.594	3.493	3.963	4.257	5.276
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	315	1.171	407	542	527

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT - CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
41 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	135
42 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	136
43 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	137
44 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	139
45 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	140
46 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	141
47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	142
48 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	143
49 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	147

Biểu Table	Trang Page
51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	149
52 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment capital in local area compared with GRDP</i>	151
53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1997 đến 2024 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2024</i>	153
54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	154
55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>	156
56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>	157
57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>	159
58 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà <i>Self-built houses completed in year of households by types of house</i>	160
59 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	161

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với} \\ \text{tổng sản phẩm trong} \\ \text{nước (\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng} \\ \text{năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết

kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

The completed floor area of housing construction in the year is the total area of housing completed and handed over in the period (usually one year) used for residential and living purposes of households or individuals, including the area of newly built houses in the period (apartments, individual houses) and the area of newly built rooms due to expansion or raising the floors of existing old houses.

Self-built and self-occupied houses completed during the year by households are houses that households invest in themselves (including assistance, donations, and gifts) and build themselves or hire individual freelance workers to build housing projects to serve the residential and living purposes of households.

ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 130,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 69,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 30,1 nghìn tỷ đồng, tăng 29,3%; nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 30,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10,2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2024 có 59 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 476,1 triệu USD.

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2024 tăng 20,02% so với năm 2023. Trong các ngành công nghiệp, ngành chế biến chế tạo tăng 20,67%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,51%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39%; ngành khai khoáng tăng 5,5%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Bộ phát wifi tăng 204%; máy tính xách tay, máy tính bảng tăng 138,8%; máy điều hòa không khí tăng 45,8%; điện sản xuất tăng 15,9%; gạch dùng để ốp lát tăng 9,5%; xe máy các loại tăng 7,9%; nước máy thương phẩm tăng 6%; giày, dép thể thao tăng 5,5%; quần áo các loại tăng 2,2%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm: điện thoại di động giảm 4,7%; doanh thu linh kiện điện tử giảm 4,2%; xe ô tô giảm 2%;...

INVESTMENT

Total investment capital realized in 2024 at current prices is estimated at 130.3 trillion VND, up 8.9% over the same period. Of which, non-state capital is estimated at 69.9 trillion VND, up 11.5%; foreign direct investment is estimated at 30.1 trillion VND, up 29.3%; State capital in the area is estimated at 30.3 trillion VND, down 10.2%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2024, 59 new licensed projects with registered capital of 476.1 million USD will be granted.

INDUSTRY

The industrial production index in 2024 increased by 20.02% compared to 2023. Among the industries, the manufacturing industry increased by 20.67%; the electricity production and distribution industry increased by 14.51%; the water supply and waste and wastewater treatment industry increased by 3.39%; and the mining industry increased by 5.5%.

Some major industrial products increased compared to the previous year: Wifi transmitters increased by 204%; laptops and tablets increased by 138.8%; air conditioners increased by 45.8%; electricity production increased by 15.9%; tiles used for tiling increased by 9.5%; motorbikes of all kinds increased by 7.9%; commercial tap water increased by 6%; sports shoes and sandals increased by 5.5%; clothes of all kinds increased by 2.2%;... On the contrary, some industrial products decreased: mobile phones decreased by 4.7%; electronic components revenue decreased by 4.2%; cars decreased by 2%;...

41 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	104,98	108,65	114,63	102,4	120,02
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	97,76	98,36	96,08	119,86	105,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	105,13	110,21	114,58	103,63	120,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,61	94,14	116,46	85,29	114,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,2	101,38	113,63	107,87	103,39

42 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	59.200	56.220	57.409	43.603	42.719
Xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.716.337
Gạch ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	162.971	168.735	175.379	146.286	160.177
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	...	...	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Máy tính xách tay, máy tính bảng <i>Laptop, tablet</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	...	...	265.683	9.998.330	23.878.267
Bộ phát wifi <i>Wireless router</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	...	...	6.149.372	7.121.149	21.645.980
Doanh thu linh kiện điện tử <i>Electronic components revenue</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>	...	...	175.622	178.022	170.594
Quần áo <i>Clothes</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	306.560	325.565	304.731	296.580	302.966
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu Kwh <i>Million Kwh</i>	34	50,8	90,97	73,35	85
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	171.105	173.938	187.038	202.434	214.582
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	20.871	29.029	30.805	28.005	29.534
Máy điều hòa không khí <i>Air conditioner</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	13.035	13.220	13.464	16.756	24.422

43 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2024
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	59.200	56.220	57.409	43.603	42.719
Nhà nước <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	59.200	56.220	57.409	43.603	42.719
Xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	1.638.21	6	1.441.593	1.841.355	1.590.909
Nhà nước <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1.638.21	6	1.441.593	1.841.355	1.590.909
Gạch ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	162.971	168.735	175.379	146.286	160.177
Nhà nước <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	93.231	118.027	122.171	110.808	115.323
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	69.740	50.708	53.208	35.478	44.854
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	..	..	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Nhà nước <i>State</i>	"	..	..	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	..	..	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	..	..	3.626.456	4.840.792	4.612.470
Máy tính xách tay, máy tính bảng <i>Laptop, tablet</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	..	..	265.683	9.998.330	23.878.267
Nhà nước <i>State</i>	"	..	..	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	..	..	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	..	..	265.683	9.998.330	23.878.267

43 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Bộ phát wifi <i>Wireless router</i>	Chiếc <i>Pieces</i>	..	..	6.149.372	7.121.149	21.645.980
Nhà nước <i>State</i>	"	..	..	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>		..	..	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		..	..	6.149.372	7.121.149	21.645.980
Doanh thu linh kiện điện tử <i>Electronic components revenue</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>	..	..	175.622	178.037	170.594
Nhà nước <i>State</i>	"	..	..	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>		..	..	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		..	..	175.622	178.037	170.594
Quần áo <i>Clothes</i>	Nghìn cái <i>Thous. Pieces</i>	306.560	325.565	304.731	296.580	302.966
Nhà nước <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>		35.597	92.389	89.834	83.483	82.966
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		270.963	233.176	214.897	213.097	220.000
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu Kwh <i>Million Kwh</i>	34	51	91	73	85
Nhà nước <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>		34	45	85	70	81
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	6	6	4	4
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	171.105	173.938	187.038	202.434	214.582
Nhà nước <i>State</i>	"	25.933	27.433	29.433	31.647	33.469
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>		145.172	146.505	157.605	170.787	181.113
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-

44 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	91.433,0	93.672,1	110.796,2	119.655,7	130.276,6
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	3.079,7	4.891,0	3.968,1	5.150,7	4.138,4
Địa phương - Local	88.353,4	88.781,2	106.828,1	114.505,0	126.138,2
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	66.476,0	64.201,1	73.688,6	82.069,4	94.294,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	16.573,3	20.729,9	24.735,4	20.673,6	21.809,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	7.013,7	7.698,5	11.402,0	16.181,1	13.190,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	865,8	855,9	825,9	556,3	651,2
Vốn đầu tư khác - Others	504,3	186,7	144,3	175,3	331,2
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	23.846,3	23.668,9	25.508,3	33.686,6	30.263,4
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	16.047,7	17.408,1	19.423,6	27.300,1	23.745,9
Vốn vay - Loan	3.407,8	1.057,9	668,6	752,8	1.132,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	263,0	798,2	1.432,7	2.267,5	1.544,8
Vốn huy động khác - Others	4.127,8	4.404,7	3.983,5	3.366,2	3.840,5
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	46.057,9	48.589,5	61.383,7	62.705,5	69.930,8
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	17.061,0	17.361,2	25.580,8	28.770,9	29.883,1
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	28.996,9	31.228,3	35.802,8	33.934,5	40.047,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN <i>Foreign invested sector</i>	21.528,9	21.413,7	23.904,2	23.263,6	30.082,3

45 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	3,4	5,2	3,6	4,3	3,2
Địa phương - Local	96,6	94,8	96,4	95,7	96,8
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	72,6	68,5	66,4	68,6	72,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	18,1	22,1	22,3	17,3	16,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	7,7	8,2	10,3	13,5	10,1
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	0,9	0,9	0,7	0,5	0,5
Vốn đầu tư khác - Others	0,6	0,2	0,1	0,1	0,3
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	26,1	25,3	23,1	28,2	23,2
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	17,6	18,6	17,6	22,9	18,2
Vốn vay - Loan	3,7	1,1	0,6	0,6	0,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,3	0,9	1,3	1,9	1,2
Vốn huy động khác - Others	4,5	4,7	3,6	2,8	2,9
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	50,4	51,8	55,3	52,4	53,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	18,7	18,5	23,1	24,0	22,9
Vốn của dân cư - Capital of households	31,7	33,3	32,2	28,4	30,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	23,5	22,9	21,6	19,4	23,1

46 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	64.563,5	64.494,2	76.177,7	77.471,3	83.406,7
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1.944,2	3.617,2	2.738,8	3.312,6	2.616,1
Địa phương - Local	62.619,4	60.877,0	73.438,9	74.158,7	80.790,6
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	46.838,7	43.913,1	46.326,3	52.648,0	60.259,2
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	11.789,0	14.501,9	20.377,2	13.752,3	14.110,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5.000,3	5.358,7	8.771,0	10.581,1	8.423,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	607,7	590,8	602,9	371,7	402,7
Vốn đầu tư khác - Others	327,9	129,6	100,4	118,2	211,0
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	16.738,0	16.142,7	16.893,8	21.497,8	19.204,3
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	11.270,6	11.869,5	12.758,2	17.387,2	15.076,7
Vốn vay - Loan	2.391,9	736,1	495,6	488,3	716,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	187,1	557,7	1.046,1	1.478,3	971,0
Vốn huy động khác - Others	2.888,5	2.979,4	2.593,9	2.144,0	2.440,6
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	32.447,0	33.351,6	41.783,0	40.621,9	44.597,5
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	11.998,7	11.882,7	17.396,2	18.840,2	19.110,3
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	20.448,3	21.468,8	24.386,9	21.781,7	25.487,1
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	15.378,5	14.999,9	17.500,8	15.351,6	19.604,9

47 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	99,9	118,1	101,7	107,7
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	104,6	186,1	75,7	121,0	79,0
Địa phương - Local	105,0	97,2	120,6	101,0	108,9
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	108,3	93,8	105,5	113,6	114,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	98,9	123,0	140,5	67,5	102,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	104,6	107,2	163,7	120,6	79,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	47,2	97,2	102,0	61,7	108,3
Vốn đầu tư khác - Others	116,8	39,5	77,4	117,8	178,5
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	124,9	96,4	104,7	127,3	89,3
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	120,8	105,3	107,5	136,3	86,7
Vốn vay - Loan	110,8	30,8	67,3	98,5	146,6
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	69,4	298,1	187,6	141,3	65,7
Vốn huy động khác - Others	175,4	103,1	87,1	82,7	113,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	119,3	102,5	124,2	97,2	110,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	109,1	99,0	146,4	108,3	101,4
Vốn của dân cư - Capital of households	127,5	104,8	109,6	87,4	121,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	89,2	97,5	116,7	87,7	127,7

48 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	91.433,0	93.672,1	110.796,2	119.655,7	130.276,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.312,1	3.627,2	3.958,5	3.873,6	4.192,9
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	482,0	207,0	488,4	604,2	519,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.769,5	28.927,5	31.513,8	34.591,2	39.546,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.101,6	1.912,4	2.602,0	2.263,9	3.275,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	859,8	884,9	1.045,1	2.377,3	3.122,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.553,7	2.336,7	4.288,4	3.318,8	3.480,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.283,8	3.068,1	3.724,6	3.376,4	3.682,0
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	8.387,8	9.207,1	12.860,2	16.006,7	14.804,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.385,9	1.584,6	1.464,8	1.137,5	1.495,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	184,3	377,0	707,2	274,2	577,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	360,8	57,5	269,3	224,1	246,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.985,3	2.516,9	5.115,3	7.610,0	6.775,8

48 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	338,0	331,0	399,2	253,9	369,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	315,8	289,4	480,2	693,4	466,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2.622,1	3.541,3	4.455,8	4.953,1	5.732,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.120,5	3.555,6	3.376,3	2.809,7	2.855,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.363,1	1.835,9	2.305,5	2.073,3	2.516,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	728,5	688,4	822,3	979,9	950,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	313,2	316,6	369,0	1.050,7	339,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	25.965,2	28.406,9	30.550,4	31.183,9	35.328,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

49 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,7	3,9	3,6	3,2	3,2
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,5	0,2	0,4	0,5	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	33,7	30,9	28,6	28,9	30,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,2	2,0	2,3	1,9	2,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,9	0,9	0,9	2,0	2,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,9	2,5	3,9	2,8	2,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,5	3,3	3,4	2,8	2,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	9,2	9,8	11,6	13,4	11,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,5	1,7	1,3	1,0	1,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	0,4	0,6	0,2	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,4	0,1	0,2	0,2	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,2	2,7	4,6	6,4	5,2

49 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,4	0,4	0,4	0,2	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	0,3	0,3	0,4	0,6	0,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,9	3,8	4,0	4,1	4,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,4	3,8	3,0	2,3	2,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,6	2,0	2,1	1,7	1,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,3	0,3	0,3	0,9	0,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	28,4	30,3	27,8	26,1	27,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	64.563,5	64.494,2	76.177,7	77.471,3	83.406,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.028,5	2.478,3	2.660,4	2.523,4	2.678,4
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	337,5	141,7	335,4	387,6	331,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21.822,3	20.108,4	22.269,7	22.879,8	25.713,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	779,4	1.320,2	1.756,4	1.461,2	2.102,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	606,0	608,8	714,3	1.526,2	1.994,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.518,3	1.616,9	2.999,9	2.148,8	2.238,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.614,3	2.124,6	2.592,7	2.180,8	2.348,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	5.883,9	6.255,6	8.671,5	10.226,5	9.406,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	980,3	1.077,0	1.010,8	730,5	939,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	129,2	257,7	469,9	175,1	368,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	252,5	39,3	178,9	143,5	156,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.399,7	1.733,3	3.578,1	4.894,4	4.255,5

50 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	238,6	228,1	274,0	163,4	236,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	222,4	198,7	324,1	443,8	298,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.836,9	2.415,9	2.962,3	3.162,2	3.647,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.189,0	2.417,1	2.255,3	1.796,2	1.821,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.663,9	1.256,9	1.552,8	1.327,5	1.603,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	515,0	475,0	559,3	628,0	601,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	222,3	219,7	250,0	672,0	216,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	18.323,6	19.521,2	20.761,9	20.000,2	22.449,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

51 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	99,9	118,1	101,7	107,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	123	81,8	107,4	94,9	106,1
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	88,7	42	236,8	115,5	85,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	96,7	92,1	110,7	102,7	112,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	91,8	169,4	133	83,2	143,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49,2	100,5	117,3	213,7	130,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	96,8	64,2	185,5	71,6	104,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	116,6	131,6	122	84,1	107,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	129,4	106,3	138,6	117,9	92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	345,7	109,9	93,9	72,3	128,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	275,2	199,4	182,4	37,3	210,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	357,2	15,6	455,1	80,2	109,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	183	123,8	206,4	136,8	86,9

51 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	81,8	95,6	120,1	59,7	144,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	113,3	89,4	163,1	137	67,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	125,2	131,5	122,6	106,8	115,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	112,1	110,4	93,3	79,6	101,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	139,2	75,5	123,5	85,5	120,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	102,7	92,2	117,8	112,3	95,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	71,6	98,9	113,8	268,8	32,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	99,5	106,5	106,4	96,3	112,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

52 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Rate of investment capital in local area compared
with GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	36,7	34,8	36,6	37,6	36,6
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,9	9,9	10,3	9,8	9,8
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	48,7	16,2	30,9	29,3	26,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	42,1	34,6	32,1	34,6	33,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,3	21,0	23,1	18,8	20,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49,1	40,0	39,2	80,3	100,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	23,0	13,2	21,1	15,1	14,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,1	17,7	18,6	15,1	14,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	168,0	186,2	216,4	238,8	193,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44,7	51,5	34,9	21,4	24,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,8	7,6	13,2	4,9	9,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,5	0,9	3,8	2,8	2,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	25,1	31,1	58,1	82,4	67,9

52 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Rate of investment capital in local area compared with GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	19,0	17,7	20,1	11,9	16,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	35,6	31,4	38,6	41,6	24,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	36,2	47,3	58,1	59,7	62,5
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26,3	28,3	24,4	18,7	17,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40,0	23,9	32,0	28,1	30,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	88,4	86,1	91,5	95,5	87,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	25,0	27,0	25,3	58,6	15,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of ouseholds as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1997 đến 2024

Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2024

	Số dự án được cấp phép trong năm (Dự án) <i>Number of projects licensed in the year (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
1997	2	83.593
1998	1	28.000
1999	4	32.778
2000	5	75.281
2001	3	44.500
2002	10	108.984
2003	27	181.115
2004	25	105.820
2005	32	130.544
2006	36	218.692
2007	44	848.880
2008	36	561.374
2009	16	123.870
2010	19	223.739
2011	17	117.580
2012	14	132.650
2013	37	358.440
2014	57	433.105
2015	42	454.130
2016	45	384.550
2017	66	313.662
2018	73	441.992
2019	108	733.045
2020	53	718.850
2021	51	1.319.260
2022	39	683.200
2023	36	528.320
2024	59	476.055

54

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	730	11.633.194
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7	99.000
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	655	10.586.164
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	200.800
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	90.000
Xây dựng - <i>Construction</i>	10	58.790
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17	51.280
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	13	199.690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5	5.520
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	263.550
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	2	480

54 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) (Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	5	17.850
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	38.000
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	22.070
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024) *Foreign direct investment projects licensed by some mai counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	730	11.633.194
(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	58	1.343.116
Nhật Bản - <i>Japan</i>	82	2.541.569
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	404	4.491.757
Ý - <i>Italy</i>	1	165.000
Trung Quốc - <i>China</i>	81	729.484
Hồng Kông (Trung Quốc) – <i>HongKong (China)</i>	10	352.900
Ấn Độ - <i>India</i>	7	44.970
Xa-moa - <i>Samoa</i>	11	122.300
Thái Lan - <i>Thailand</i>	16	794.500
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	3	44.720
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	20	517.935
Indonesia - <i>Indonesia</i>	2	26.800
Hoa Kỳ - <i>USA</i>	1	4.900
Pháp - <i>France</i>	2	5.030
Vương Quốc Anh - <i>UK</i>	2	4.300
Irắc - <i>Iraq</i>	1	15.100
Cam-pu-chia - <i>Campuchia</i>	1	1.000
Béc mu đa - <i>Bermuda</i>	1	180.000
Philippines - <i>Philippines</i>	1	15.000
Cộng hòa Sê-yen - <i>Seychelles</i>	7	47.466
Các nước khác - <i>Others</i>	19	185.347

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	59	476.035
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	53	387.425
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3	7.510
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-

56 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	81.100
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

57 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Projects)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	59	476.035
Các đối tác chủ yếu <i>Some main counterparts</i>		
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	10	190.900
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	10
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	22	93.150
Trung Quốc - <i>China</i>	11	31.821
Hồng Kông (Trung Quốc) – <i>HongKong (China)</i>	4	33.500
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2	8.000
Hà Lan - <i>Nertherland</i>	1	1.967
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	1.000
Philippines - <i>Philippines</i>	1	15.000
Cộng hòa Sê-y-xen - <i>Seychelles</i>	1	4.500
Các nước khác - <i>Others</i>	5	96.188

58 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà

*Self-built houses completed in year of households
by types of house*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Diện tích - Area (1000 M ²)					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.330,2	5.534,7	5.884,1	5.503,0	5.567,7
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	5.248,0	5.454,2	5.781,1	5.448,2	5.496,0
Nhà kiên cố - Permanent	4.742,7	4.867,3	5.145,6	4.729,5	4.802,9
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	484,1	566,7	621,6	714,7	687,9
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	15,9	15,2	10,1	3,9	5,2
Nhà đơn sơ- Simple house	5,3	4,9	3,8	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	43,5	41,8	52,8	10,1	12,3
Nhà biệt thự - Villa	38,7	38,7	50,2	44,7	59,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	98,5	98,6	98,3	99,0	98,7
Nhà kiên cố - Permanent	90,4	89,2	89,0	86,8	87,4
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	9,2	10,4	10,8	13,1	12,5
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1
Nhà đơn sơ- Simple house	0,2	0,1	0,1	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,8	0,8	0,9	0,2	0,2
Nhà biệt thự - Villa	0,6	0,7	0,9	1,1	1,1

59 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Đơn vị tính - Unit: 1000 M²

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5.374,9	5.632,2	6.028,7	5.586,5	5.659,5
Nhà ở chung cư - Apartment	12,9	6,8	92,4	7,5	8,2
Nhà chung cư dưới 5 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 6-8 tầng <i>From 6 to 8 storey separated department</i>	12,9	6,8	7,0	7,5	8,2
Nhà chung cư từ 9-15 tầng <i>From 9 to 15 storey separated department</i>	-	-	85,4	-	-
Nhà chung cư từ 16-20 tầng <i>From 16 to 20 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 21-25 tầng <i>From 21 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	5.362,0	5.625,4	5.936,3	5.579,0	5.651,3
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	5.248,8	5.462,0	5.807,1	5.489,9	5.534,7
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	43,5	114,5	55,3	43,6	54,3
Nhà biệt thự - Villa	69,7	49,0	73,9	45,5	62,3

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
60 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	181
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	183
62 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	185
63 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	187
64 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	189
65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	191
66 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân loại theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	193
67 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	195

Biểu Table	Trang Page
68 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	197
69 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	199
70 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	201
71 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	203
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise</i>	205
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	207
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise</i>	210
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	212

Biểu Table	Trang Page
76 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	214
77 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	216
78 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	218
79 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	219
80 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	221
81 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	223
82 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	225
83 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	226
84 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	228

Biểu Table		Trang Page
85	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	229
86	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of individual non-agricultural, forestry and fishery economic establishments as of December 31 each year, classified by economic sector</i>	231
87	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	233
88	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	235

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh

lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung

của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies

with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total

remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial

activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 15.582 doanh nghiệp, tăng 7,90% so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, có 32 doanh nghiệp nhà nước; 14.969 doanh nghiệp ngoài nhà nước; 581 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12/2023 là 476.085 người, tăng 2,52% so với cùng thời điểm năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp nhà nước là 8.500 người, giảm 0,78%; lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước là 225.109 người, tăng 3,31%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 242.476 người, tăng 1,92% so với cùng thời điểm năm 2022.

Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh năm 2023 đạt 921.722 tỷ đồng, giảm 1,63% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 18.205 tỷ đồng, giảm 9,11%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 360.143 tỷ đồng, tăng 0,10%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 543.374 tỷ đồng, giảm 2,48%.

Năm 2024, toàn tỉnh có 171.898 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 2,43%, so với năm 2023. Số lượng cơ sở hoạt động trong ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lớn nhất với 81.324 cơ sở, chiếm 47,31% tổng số và tăng 2,31% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 36.929 cơ sở, chiếm 21,48% tổng số và tăng 2,36%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 16.535 cơ sở, chiếm 9,62% tổng số và tăng 2,70% so với năm 2023.

Tổng số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2024 là 283.023 người, tăng 0,09% so với năm 2023. Xét theo ngành kinh tế, ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lao động

lớn nhất với 113.150 lao động, chiếm 39,98% tổng số và giảm 0,76% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 64.751 lao động, chiếm 22,88% tổng số và tăng 3,07%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 31.421 lao động, chiếm 11,10% tổng số và tăng 1,35% so với năm 2023.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31, 2023 was 15,582, an increase of 7.90% year-on-year. Of which, there were 32 state-owned enterprises; 14,969 non-state enterprises, 581 foreign direct investment enterprises.

The total number of employees working in the entire enterprise sector as of December 31, 2023 was 476,085 people, up 2.52% compared to the same period last year. By types of enterprise, employees working in the state-owned enterprises were 8,500 people, down 0.78%; employees working in the non-state enterprises were 225,109 people, up 3.31%; employees working in the FDI enterprises were 242,476 people, up 1.92% compared to the same period in 2022.

The net turnover from the business production of the enterprise sector in the province in 2023 reached 921,722 billion VND, down 1.63% compared to 2022. Of which, the state-owned enterprises reached 18,205 billion VND, down 9.11%; the non-state enterprises reached 360,143 billion VND, up 0.10%; the FDI enterprises reached 543,374 billion VND, down 2.48%.

In 2024, the whole province had 171,898 non-farm individual business establishments, an increase of 2.43% compared to 2023. The number of establishments in the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number with 81,324 establishments, accounting for 47.31% of the total and a year-on-year increase of 2.31%; followed by the manufacturing with 36,929 establishments, accounting for 21.48% of the total and increasing by 2.36%; accommodation and food services activities had 16,535 establishments, accounting for 9.62% of the total and increasing by 2.70% compared to 2023.

The total number of employees working in non-farm individual business establishments in 2024 was 283,023 people, an increase of 0.09% compared to 2023. By kinds of economic activity, the wholesale and retail

trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number of employees with 113,150 people, accounting for 39.98% of the total and decreasing by 0.76% compared to the previous year; followed by the manufacturing with 64,751 employees, accounting for 22.88% of the total and decreasing by 3.07%; the accommodation and food services activities had 31,421 employees, accounting for 11.10% of the total and increasing by 1.35% compared to 2023.

60 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.050	14.599	14.441	15.582
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33	32	32	32
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	23	21	22	24
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	10	11	10	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	12.491	13.997	13.824	14.969
Tư nhân - Private	477	457	365	355
Công ty hợp danh - Collective name	32	27	61	64
Công ty TNHH - Limited Co.	8.712	9.967	9.939	10.983
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	24	11	13	13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.246	3.535	3.446	3.554
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	526	570	585	581
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	491	538	550	534
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	35	32	35	47

60 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,26	0,22	0,22	0,20
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,18	0,14	0,15	0,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,08	0,08	0,07	0,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	95,71	95,87	95,73	96,07
Tư nhân - <i>Private</i>	3,66	3,13	2,53	2,28
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,25	0,18	0,42	0,41
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,76	68,27	68,83	70,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,18	0,08	0,09	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	24,86	24,21	23,86	22,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5,48	5,05	5,29	4,84
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5,10	4,74	4,98	4,44
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,38	0,31	0,31	0,40

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.050	14.599	14.441	15.582
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	198	215	170	176
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	208	224	195	189
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.737	3.073	3.297	3.437
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	50	57	58	59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	70	75	77	91
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.468	2.730	2.626	2.713
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.262	4.757	4.694	5.247
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	678	721	722	806
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	392	428	388	428
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	58	54	68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	56	63	55	61
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	244	322	277	305
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	989	1.135	1.150	1.222
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	351	390	393	444

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	175	196	144	185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	37	47	46	59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	41	38	33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	67	57	59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

62 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	426.368	462.244	464.370	476.085
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.359	8.861	8.567	8.500
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	7.501	6.705	6.633	6.642
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1.858	2.156	1.934	1.858
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	185.491	209.988	217.903	225.109
Tư nhân - Private	3.504	3.229	2.919	2.678
Công ty hợp danh - Collective name	357	174	379	424
Công ty TNHH - Limited Co.	103.107	120.348	122.115	131.959
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.593	2.313	2.452	2.106
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	74.930	83.924	90.038	87.942
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	231.518	243.395	237.900	242.476
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	211.342	222.698	220.059	224.633
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	20.176	20.697	17.841	17.843

62 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,20	1,91	1,84	1,79
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,76	1,44	1,42	1,40
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,44	0,47	0,42	0,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	43,50	45,43	46,93	47,28
Tư nhân - Private	0,82	0,70	0,63	0,56
Công ty hợp danh - Collective name	0,08	0,04	0,08	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	24,18	26,03	26,30	27,72
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	0,50	0,53	0,44
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,58	18,16	19,39	18,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	54,30	52,66	51,23	50,93
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	49,57	48,18	47,39	47,18
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,73	4,48	3,84	3,75

63 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	426.368	462.244	464.370	476.085
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.777	3.673	3.466	7.352
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.094	3.212	2.965	2.901
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	307.363	328.495	327.606	326.007
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	522	593	620	624
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.278	4.381	4.614	5.234
Xây dựng - <i>Construction</i>	42.621	46.995	47.509	50.565
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29.118	31.926	32.103	34.682
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.067	7.352	7.607	9.199
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.260	4.802	5.136	5.638
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	366	345	338	411
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	483	511	513	512
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.997	3.437	3.439	4.171
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	7.299	8.285	8.714	9.811

63 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	6.472	11.537	12.141	11.321
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.098	2.188	2.412	2.571
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.663	1.941	2.374	2.501
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.501	2.180	2.447	2.094
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	389	391	366	491
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

64 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	233.827	252.179	253.629	245.926
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.947	2.854	2.818	2.929
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2.450	2.030	2.035	2.173
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	497	824	783	756
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75.428	87.420	93.050	92.985
Tư nhân - Private	1.346	1.367	1.277	1.144
Công ty hợp danh - Collective name	64	97	210	253
Công ty TNHH - Limited Co.	40.791	50.552	52.327	54.538
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.576	892	957	802
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31.651	34.512	38.279	36.248
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	155.452	161.905	157.761	150.012
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	148.407	153.333	150.709	142.354
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7.045	8.572	7.052	7.658

64 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,26	1,13	1,11	1,19
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,05	0,80	0,80	0,88
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,21	0,33	0,31	0,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	32,26	34,67	36,68	37,82
Tư nhân - Private	0,58	0,54	0,50	0,47
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,04	0,08	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	17,44	20,05	20,63	22,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,67	0,35	0,38	0,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,54	13,69	15,09	14,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	66,48	64,20	62,21	60,99
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63,47	60,80	59,42	57,88
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,01	3,40	2,79	3,11

65 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	233.827	252.179	253.629	245.926
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.608	1.444	1.378	2.942
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	836	791	653	615
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	192.984	205.920	204.722	192.735
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102	133	153	145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.038	2.176	2.189	1.789
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.043	11.383	11.994	12.616
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.870	12.748	13.154	14.118
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.852	1.677	1.828	2.072
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.460	2.905	3.064	3.485
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	169	135	114	150
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	284	341	338	325
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.221	1.077	1.480	1.738
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2.623	2.886	3.055	3.409

65 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	2127	4777	5050	5132
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	974	1239	1466	1618
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	936	1070	1332	1469
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	585	1301	1512	1337
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	115	176	147	231
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

66 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân loại theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	600.864	707.304	790.814	837.410
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	19.804	18.699	19.026	18.368
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	15.155	13.897	14.113	14.097
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	4.649	4.802	4.913	4.271
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	337.700	422.560	454.759	487.641
Tư nhân - <i>Private</i>	3.119	3.029	3.098	3.094
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	671	209	185	198
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	157.007	191.178	211.012	228.395
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3.547	3.202	3.639	2.889
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without</i> <i>capital of State</i>	173.357	224.942	236.825	253.066
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	243.360	266.044	317.029	331.402
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	190.204	216.404	252.145	273.437
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	53.156	49.640	64.884	57.965

66 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân loại theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,29	2,64	2,40	2,19
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2,52	1,96	1,78	1,68
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,77	0,68	0,62	0,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	56,20	59,74	57,50	58,22
Tư nhân - Private				
Công ty hợp danh - Collective name	0,52	0,43	0,39	0,37
Công ty TNHH - Limited Co.	0,11	0,03	0,02	0,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	26,13	27,03	26,68	27,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,59	0,45	0,46	0,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	40,51	37,62	40,08	39,57
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31,66	30,60	31,88	32,65
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	8,85	7,02	8,20	6,92

67 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	600.864	707.304	790.815	837.410
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.262	16.140	16.726	27.336
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	5.548	6.648	9.846	6.808
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	310.714	346.001	415.167	421.321
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.459	1.675	1.750	2.088
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.739	8.405	9.845	9.767
Xây dựng - <i>Construction</i>	84.850	91.655	93.995	89.197
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	93.310	112.630	109.764	103.945
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	9.054	12.095	11.914	27.729
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.877	13.937	13.968	11.954
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	221	791	844	976
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.139	3.145	2.801	3.985

67 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

2020	2021	2022	2023	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44.669	70.113	77.154	98.553
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	11.310	11.753	12.117	14.563
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	2.127	3.204	2.898	5.693
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.347	1.488	1.785	1.636
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.196	1.802	1.976	2.343
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.652	5.362	7.784	7.644
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	386	460	481	1.871
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

68 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	166.312	187.536	213.682	219.721
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13.493	12.688	12.695	12.354
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	9.205	8.334	8.352	8.697
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4.288	4.355	4.343	3.657
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	78.265	88.709	102.712	100.274
Tư nhân - Private	805	713	723	791
Công ty hợp danh - Collective name	56	10	11	11
Công ty TNHH - Limited Co.	38.089	40.123	45.647	42.300
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.646	1.700	1.833	1.712
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	37.667	46.163	54.497	55.460
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	74.554	86.138	98.276	107.093
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	66.997	78.976	88.501	98.031
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7.558	7.163	9.775	9.062

68 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,12	6,76	5,94	5,62
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	5,54	4,44	3,91	3,96
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2,58	2,32	2,03	1,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	47,06	47,31	48,07	45,64
Tư nhân - Private	0,48	0,38	0,34	0,36
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	22,90	21,39	21,36	19,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,99	0,91	0,86	0,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,66	24,62	25,50	25,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	44,82	45,93	45,99	48,74
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	40,28	42,11	41,42	44,62
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,54	3,82	4,57	4,12

69

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	166.312	187.536	213.682	219.721
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.248	8.288	8.956	11.011
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.159	2.523	3.001	3.001
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	102.596	116.452	135.975	141.118
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	626	622	664	865
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.750	5.251	5.677	7.441
Xây dựng - <i>Construction</i>	16.534	14.897	13.942	13.509
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16.746	19.796	21.636	13.144
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.762	6.006	6.240	11.693
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.923	3.172	6.776	3.439
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	52	71	66	75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	458	441	623	1.727

69 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.785	5.470	4.675	7.387
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	649	612	770	802
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	303	511	578	285
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	379	349	337	461
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	743	989	1.173	1.417
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.562	2.061	2.475	1.806
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36	29	119	540
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

70 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	662.975	762.652	936.979	921.722
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.391	15.694	20.029	18.205
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	11.727	12.582	15.796	13.981
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	663	3.111	4.233	4.224
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	245.410	303.108	359.781	360.143
Tư nhân - Private	3.501	3.545	4.530	4.467
Công ty hợp danh - Collective name	38	105	150	159
Công ty TNHH - Limited Co.	131.146	166.554	188.000	191.842
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.903	2.790	3.424	2.458
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	107.823	130.114	163.676	161.218
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	405.175	443.850	557.169	543.374
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	271.713	308.643	389.248	406.622
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	133.462	135.207	167.921	136.752

70 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,87	2,06	2,14	1,98
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,77	1,65	1,69	1,52
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,10	0,41	0,45	0,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	37,02	39,74	38,40	39,06
Tư nhân - Private	0,53	0,46	0,48	0,48
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	19,78	21,84	20,06	20,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,44	0,37	0,37	0,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,26	17,06	17,47	17,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,11	58,20	59,46	58,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	40,98	40,47	41,54	44,12
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	20,13	17,73	17,92	14,84

71 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	662.975	762.652	936.979	921.722
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.283	5.292	3.554	23.378
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.033	2.896	3.338	3.563
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	472.586	528.710	659.799	623.184
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.306	5.083	5.364	5.482
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.900	3.646	4.204	5.124
Xây dựng - <i>Construction</i>	31.022	31.843	38.178	41.799
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	128.080	163.189	189.001	164.054
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.225	6.261	7.875	27.576
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.331	2.364	3.406	3.189
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85	144	194	208
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	182	150	129	197

71 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.493	6.394	12.550	13.002
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	2.141	2.510	3.103	4.659
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.403	2.107	3.258	3.114
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	394	340	568	691
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	631	943	1.171	1.346
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	590	645	1.110	870
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	289	137	178	288
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by types of enterprise*

Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>	
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	15.582	7.411	3.505	4.308	353	5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	32	1	-	18	13	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	23	1	-	12	10	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	9	-	-	6	3	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.969	7.374	3.475	3.991	129	-
Tư nhân - <i>Private</i>	355	223	70	61	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	64	21	32	11	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10.983	5.714	2.530	2.681	58	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	-	-	10	3	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.554	1.416	843	1.228	67	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	581	36	30	299	211	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	534	32	22	274	202	4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47	4	8	25	9	1

72 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees					
	Tổng số Total	Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến dưới 200 người From 10 to under 200 pers.	Từ 200 đến dưới 4999 người From 200 to under 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,21	0,01	-	0,42	3,68	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,15	0,01	-	0,28	2,83	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,06	-	-	0,14	0,85	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,06	99,51	99,14	92,64	36,55	-
Tư nhân - Private	2,28	3,01	2,00	1,42	0,28	-
Công ty hợp danh Collective name	0,41	0,28	0,91	0,26	0,00	-
Công ty TNHH - Limited Co.	70,48	77,11	72,18	62,22	16,43	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	0,08	-	-	0,23	0,86	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	22,81	19,11	24,05	28,51	18,98	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,73	0,48	0,86	6,94	59,77	100,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,43	0,43	0,63	6,36	57,22	80,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	0,05	0,23	0,58	2,55	20,00

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.582	7.411	3.505	4.308	353	5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	176	89	37	44	5	1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	189	60	32	97	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.437	997	611	1.541	284	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	12	24	23	0	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91	27	19	39	6	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.713	1.054	668	966	25	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.247	3.261	1.197	783	6	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	806	392	197	215	2	-

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	428	198	131	95	4	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	68	48	12	8	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61	25	21	15	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	305	181	58	64	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.222	657	337	227	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	444	247	87	100	10	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	185	88	48	47	2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59	20	11	25	3	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33	18	2	10	3	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	59	37	13	9	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size
of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	15.582	735	864	13.728	255
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	32	-	-	24	8
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	23	-	-	16	7
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	9	-	-	8	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.969	732	860	13.234	143
Tư nhân - <i>Private</i>	355	43	55	257	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	64	32	15	17	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10.983	550	685	9.703	45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	13	-	-	11	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.554	107	105	3.246	96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	581	3	4	470	104
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	534	3	3	432	96
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	47	-	-	38	8

74 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,21	-	-	0,18	3,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,15	-	-	0,12	2,75
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,06	-	-	0,06	0,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	96,06	99,59	99,53	96,39	56,07
Tư nhân - Private	2,28	5,85	6,36	1,86	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,41	4,35	1,74	0,12	-
Công ty TNHH - Limited Co.	70,48	74,83	79,28	70,68	17,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,08	-	-	0,08	0,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,81	14,56	12,15	23,65	37,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,73	0,41	0,47	3,43	40,79
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,43	0,41	0,35	3,15	37,65
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,30	-	0,12	0,28	3,14

75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15.582	735	864	13.728	255
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	176	12	10	144	10
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	189	1	3	185	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.437	128	160	3.008	141
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	59	-	-	58	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91	-	4	84	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.713	47	51	2.591	24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.247	236	317	4.674	20
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	806	30	55	716	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	428	22	37	366	3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	68	8	7	53	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61	7	15	37	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	305	11	12	246	36

75 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.222	125	93	1.001	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	444	45	46	351	2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	185	54	32	99	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59	1	9	47	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	33	4	4	23	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	59	4	9	45	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	40.209.197	46.888.527	51.930.161	53.197.371
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	869.561	959.302	1.049.944	1.152.362
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	751.727	795.112	866.582	964.535
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	117.833	164.189	183.362	187.827
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.565.279	17.591.594	20.549.975	21.208.333
Tư nhân - <i>Private</i>	220.734	209.936	233.245	206.455
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	8.604	17.230	35.119	37.045
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.571.021	9.444.329	10.951.955	11.520.466
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	373.603	264.210	306.108	306.768
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.391.317	7.655.889	9.023.548	9.137.599
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	24.774.358	28.337.631	30.330.242	30.836.676
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	21.694.850	24.904.075	27.071.226	27.483.710
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.079.507	3.433.556	3.259.016	3.352.966

76 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,16	2,05	2,02	2,17
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,87	1,70	1,67	1,81
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,29	0,35	0,35	0,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	36,22	37,52	39,57	39,87
Tư nhân - Private	0,55	0,45	0,45	0,39
Công ty hợp danh - Collective name	0,02	0,04	0,07	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	18,83	20,14	21,09	21,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,93	0,56	0,59	0,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,90	16,33	17,38	17,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,61	60,44	58,41	57,97
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53,95	53,11	52,13	51,66
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7,66	7,32	6,28	6,30

77 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises by
kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	40.209.148	46.888.543	51.930.194	53.197.374
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	217.577	254.423	267.594	1.298.673
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	215.564	243.781	245.480	251.295
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.945.439	35.756.106	39.206.851	38.631.397
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113.943	125.387	91.483	105.831
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	451.912	446.338	574.906	612.448
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.071.764	3.859.130	4.449.084	4.534.357
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.152.254	2.536.385	2.919.626	3.159.687
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	608.779	583.119	698.738	882.422
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	276.564	274.069	379.167	440.085
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.312	32.601	30.973	41.462
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.153	46.070	41.235	47.077

77 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	522.342	511.626	541.636	471.065
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	703.013	872.453	868.202	988.876
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	472.277	873.894	861.315	968.640
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	113.931	114.750	215.158	234.215
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	140.600	170.719	270.834	308.159
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	99.169	163.168	228.269	181.032
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.556	24.524	39.643	40.654
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

78 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.859	8.453	9.319	9.312
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.743	9.022	10.213	11.298
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	8.351	9.882	10.887	12.101
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5.285	6.346	7.901	8.424
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.544	6.981	7.859	7.851
Tư nhân - Private	5.250	5.418	6.659	6.424
Công ty hợp danh - Collective name	2.008	8.252	7.722	7.281
Công ty TNHH - Limited Co.	6.119	6.540	7.474	7.275
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	8.665	9.519	10.403	12.139
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.108	7.602	8.352	8.659
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.917	9.702	10.624	10.598
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8.554	9.319	10.252	10.196
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	12.719	13.825	15.223	15.660

79 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.859	8.453	9.319	9.312
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.800	5.772	6.434	14.720
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.806	6.325	6.899	7.219
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.390	9.071	9.973	9.875
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.190	17.620	12.296	14.133
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	8.803	8.490	10.383	9.751
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.006	6.843	7.804	7.473
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.160	6.620	7.579	7.592
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.289	6.610	7.655	7.994
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.410	4.756	6.152	6.505
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.763	7.875	7.636	8.407
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.135	7.513	6.698	7.662
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.524	12.405	13.125	9.412
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	8.026	8.775	8.303	8.399

79 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	6.081	6.312	5.912	7.130
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.525	4.370	7.434	7.592
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.046	7.330	9.507	10.268
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.506	6.237	7.774	7.204
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.760	5.227	9.026	6.900
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

80 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.889.783	33.239.242	39.462.328	35.000.831
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	120.900	275.358	446.414	387.011
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	107.757	253.040	405.299	49.264
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	13.144	22.318	41.115	337.746
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88.097	2.284.540	1.904.002	1.922.266
Tư nhân - <i>Private</i>	-25.253	-13.938	-23.981	-33.340
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-1.217	330	27.467	31.404
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-736.549	-132.334	196.916	-479.353
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	125.579	117.464	108.663	74.822
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	725.536	2.313.018	1.594.937	2.328.733
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.680.786	30.679.344	37.111.912	32.691.554
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10.157.212	8.115.107	7.517.649	9.583.499
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	23.523.574	22.564.237	29.594.263	23.108.056

80 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,36	0,83	1,13	1,11
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,32	0,76	1,03	0,14
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,04	0,07	0,10	0,96
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,26	6,87	4,82	5,49
Tư nhân - Private	-0,07	-0,04	-0,06	-0,10
Công ty hợp danh - Collective name	0,00	0,00	0,07	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	-2,17	-0,40	0,50	1,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,37	0,35	0,28	0,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,14	6,96	4,04	6,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	99,38	92,30	94,04	93,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	29,97	24,41	19,05	27,38
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	69,41	67,88	74,99	66,02

81 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises having business
outcomes by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.889.783	33.239.242	39.462.328	35.000.831
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-26.424	-261.938	-162.281	-1.431.370
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-53.766	-74.186	-22.391	-1.447
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	33.362.939	31.556.119	37.702.054	33.515.746
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118.153	157.893	110.464	134.029
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	291.726	363.312	188.447	90.557
Xây dựng - <i>Construction</i>	-190.089	5.620	-172.561	339.454
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-614.260	86.929	956	-66.130
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-175.727	-297.560	-282.844	-414.244
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-156.076	-77.816	-116.417	-147.576
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-26.733	15.911	45.104	75.391
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-56	33	2.084	-15.581

81 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	507.459	1.104.126	1.492.024	2.051.694
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	860.998	655.498	584.880	684.381
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-6.478	-15.530	-46.344	-63.303
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-7.965	-15.586	-6.210	-14.851
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.489	90.465	38.992	70.264
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-254	-60.614	115.598	102.335
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-154	6.566	-9.227	91.484
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

82 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5,11	4,36	4,21	3,80
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,98	1,75	2,23	2,13
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,92	2,01	2,57	0,35
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,98	0,72	0,97	8,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,04	0,75	0,53	0,53
Tư nhân - Private	-0,72	-0,39	-0,53	-0,75
Công ty hợp danh - Collective name	(3,22)	0,31	18,25	19,77
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,56	-0,08	0,10	0,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,33	4,21	3,17	3,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,67	1,78	0,97	1,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,31	6,91	6,66	6,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,74	2,63	1,93	2,36
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	17,63	16,69	17,62	16,90

83 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5,11	4,36	4,21	3,80
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	-1,16	-4,95	-4,57	-6,12
Khai khoáng Mining and quarrying	-2,64	-2,56	-0,67	-0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7,06	5,97	5,71	5,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2,74	3,11	2,06	2,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	10,06	9,97	4,48	1,77
Xây dựng - Construction	-0,61	0,02	-0,45	0,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	-0,48	0,05	0,00	-0,04
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	-2,43	-4,75	-3,59	-1,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-6,70	-3,29	-3,42	-4,63
Thông tin và truyền thông Information and communication	-31,45	11,04	23,30	36,31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	-0,03	0,02	1,62	-7,89
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11,29	17,27	11,89	15,78
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional scientific and technical activities	40,21	26,11	18,85	14,69

83 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support services activities	-0,46	-0,74	-1,42	-2,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	-2,02	-4,58	-1,09	-2,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1,03	9,60	3,33	5,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-0,04	-9,40	10,42	11,76
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-0,05	4,81	-5,18	31,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

84

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	390,07	405,71	460,16	461,52
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.441,69	1.431,94	1.481,82	1.453,36
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1.227,16	1.242,90	1.259,11	1.309,34
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	2.307,79	2.019,84	2.245,65	1.968,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	421,93	422,45	471,36	445,45
Tư nhân - Private	229,75	220,90	247,85	295,42
Công ty hợp danh - Collective name	158,25	56,99	30,11	25,67
Công ty TNHH - Limited Co.	369,41	333,39	373,80	320,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	458,22	734,93	747,52	813,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	502,70	550,06	605,27	630,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	322,02	353,90	413,10	441,66
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	317,01	354,63	402,17	436,41
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	374,60	346,07	547,90	507,86

85 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	390,1	405,7	460,2	461,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.183,7	2.256,3	2.584,1	1.497,7
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	697,9	785,3	1.012,1	1.034,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	333,8	354,5	415,1	432,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.198,6	1.048,4	1.070,5	1.386,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.110,4	1.198,6	1.230,3	1.421,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	387,9	317,0	293,5	267,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	575,1	620,0	674,0	379,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	466,3	816,9	820,3	1.271,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	686,1	660,5	1.319,2	609,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	142,8	204,9	195,6	183,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	948,9	863,0	1.214,5	3.373,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.262,8	1.591,6	1.359,3	1.771,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	89,0	73,8	88,4	81,7

85 (Tiếp theo **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**)

(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	46,9	44,3	47,6	25,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	180,6	159,4	139,6	179,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	446,9	509,4	494,1	566,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.040,9	945,3	1.011,3	862,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	92,4	74,7	325,1	1.099,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

86 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of individual non-agricultural, forestry and fishery economic establishments as of December 31 each year, classified by economic sector

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	167.729	167.950	170.150	167.821
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	42.597	42.216	42.100	42.429
Khai khoáng - Mining and quarrying	72	71	77	85
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	36.414	35.932	36.154	36.077
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	37	118	119	123
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	160	117	117	119
Xây dựng - Construction	5.914	5.978	5.633	6.025
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	125.132	125.734	128.050	125.392
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	79.230	79.821	81.275	79.489
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	12.579	12.344	12.513	12.414
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16.745	16.156	16.298	16.101
Thông tin và truyền thông Information and communications	442	322	307	323

86 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of individual non-agricultural, forestry and fishery economic establishments as of December 31 each year, classified by economic sector

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	175	128	129	128
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.483	4.164	4.279	4.223
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	715	682	700	667
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.990	1.920	1.950	1.920
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	140	121	114	125
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	792	802	826	801
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	888	836	832	834
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.953	8.438	8.827	8.367
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	175	128	129	128

87 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	279.915	281.806	285.268	282.773
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	101.480	101.802	95.495	94.874
Khai khoáng - Mining and quarrying	94	121	236	284
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	63.031	63.985	65.581	62.820
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	91	158	182	260
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	521	425	419	374
Xây dựng - Construction	37.743	37.113	29.077	31.136
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	178.435	180.004	189.773	187.899
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	108.181	110.702	114.171	114.021
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	15.712	15.485	16.907	16.227
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	30.187	28.830	31.038	31.001
Thông tin và truyền thông Information and communications	637	451	386	431

87 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	238	168	159	184
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	4.471	5.061	5.650	4.859
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional scientific and technical activities	1.153	1.085	1.172	1.205
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	3.444	3.395	3.644	3.811
Giáo dục và đào tạo Education and training	419	450	471	504
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	1.606	1.612	2.096	2.104
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.952	1.882	2.040	2.175
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	10.435	10.883	12.039	11.377

88 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	119.276	120.943	129.733	131.530
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	28.590	28.666	30.035	29.826
Khai khoáng - Mining and quarrying	8	10	50	99
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	22.108	22.966	24.770	23.758
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	29	57	74	78
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	301	236	216	152
Xây dựng - Construction	6.144	5.397	4.925	5.739
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	90.686	92.277	99.698	101.704
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	61.402	63.126	67.018	68.868
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1.214	1.292	1.739	1.555
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	17.286	16.699	18.164	18.172
Thông tin và truyền thông Information and communications	214	146	123	156

88 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	54	44	31	72
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.769	2.086	2.428	2.333
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional scientific and technical activities	480	407	478	529
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	1.383	1.351	1.496	1.636
Giáo dục và đào tạo Education and training	374	413	423	467
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	721	722	1.045	1.073
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.030	984	1.075	1.082
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4.759	5.007	5.678	5.761

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
89 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	257
90 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	258
91 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	259
92 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	260
93 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	261
94 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	262
95 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	263
96 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, having product area and production of some perennial crops</i>	264
97 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	265
98 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31 st December</i>	266
99 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	267
100 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by type economic ownership</i>	268
101 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	269

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
102 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>	270
103 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	271
104 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	272
105 Một số chỉ tiêu về nông thôn mới <i>Some indicators on new rural areas</i>	273

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây được liệt kê hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam,

chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn ... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn

nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che¹ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

¹ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỖ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác

thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the

development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep,

deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover¹ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural

¹ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested

area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NĂM 2024

1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện dịch bệnh gây hại cây trồng trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm đối với các loại cây trồng. Tuy nhiên, từ ngày mùng 7 đến mùng 10 tháng 9 là thời điểm chuẩn bị bước vào thu hoạch các loại cây trồng vụ Mùa, trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 (bão Yagi) thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, mưa lớn kèm giông lốc mạnh, ngập lụt cục bộ,... ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của một số cây trồng chính.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2024 toàn tỉnh đạt 305.369,2 ha, tăng 0,1% (+188 ha) so với cả năm 2023, trong đó: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm đạt 205.041 ha, giảm 0,15% (-307 ha) so với năm 2023.

Diện tích gieo trồng cây lúa đạt 148.582 ha, giảm 0,5% (-741 ha). Trong đó, gieo trồng lúa vụ Đông xuân đạt 80.743 ha, giảm 0,42% (-344 ha); gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 67.838 ha, giảm 0,58% (giảm 397 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng lúa cả năm đạt 841.415 tấn, giảm 4,05% (-35.530 tấn) so với năm 2023.

Diện tích cây chè hiện có đạt 14.668 ha, giảm 2,04% (-306 ha) so với năm 2023. Diện tích các loại cây ăn quả có diện tích giảm như: cây bưởi đạt 11.890 ha, giảm 0,8% (-96 ha) so với cùng kỳ năm trước, cây cam giảm 530 ha, cây chuối giảm 113 ha ...

Năm 2024, tình hình chăn nuôi trâu, bò tiếp tục có xu hướng giảm; chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm phát triển, có xu hướng tăng cả về quy mô và sản lượng xuất chuồng. Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có đạt 166 nghìn con, giảm 6,2% so với cùng kỳ; Tổng đàn bò đạt 254 nghìn con, giảm 5,75% so với cùng kỳ năm trước; Tổng đàn lợn đạt 1.718 nghìn con, tăng 3,46%; Tổng đàn gia cầm các loại đạt 8.507 triệu con, tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2024 đạt 11.225 tấn, tăng 0,58% (+65 tấn) so với năm 2023; Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

đạt 17.436 tấn, giảm 0,11%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 306.892 tấn, tăng 4,9%; sản lượng thịt gà xuất chuồng đạt 109.720 tấn tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

2. Lâm nghiệp

Các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện đồng bộ... Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2024 đạt 19.140 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,08%; Trong đó: Rừng sản xuất trồng mới đạt 19.061 ha (tăng 1,14% so với năm 2023); rừng phòng hộ trồng mới đạt 68 ha (tăng 24,36% so với cùng kỳ); rừng đặc dụng trồng mới đạt 11 ha (giảm 69,12% so với năm 2023). Tổng sản lượng gỗ các loại khai thác toàn tỉnh năm 2024 đạt 1.513,8 nghìn m³, tăng 3,98% (+57,96 nghìn m³) so với năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 386,9 nghìn ste, giảm 10,94% (+47,5 nghìn ste) so với năm trước.

Tỉnh Phú Thọ tiếp tục chỉ đạo, chú trọng phát triển rừng theo chương trình trồng cây gỗ lớn (rừng trồng được 7 năm và tiếp tục nuôi thêm 5 đến 7 năm mới thu hoạch sản phẩm) giúp tăng giá trị gỗ, lâm sản, tăng thu nhập, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh; giá bán các loại sản phẩm thủy sản như cá như trôi, cá trắm, cá chép, tôm càng xanh, ốc nhồi,... theo giá thị trường ở mức ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 19.768 ha giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi cá là 19.560 ha, giảm 0,76% so với cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi tôm là 142 ha, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thủy sản khác nuôi nội địa là 66 ha, tăng 1,24% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ước đạt 79.674 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 7.371 tấn tăng 8,74% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 72.303 tấn tăng 0,05% so với cùng kỳ năm trước.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

IN 2024

1. Agriculture

Agricultural production activities in Phu Tho province are taking place under conditions where crop diseases in the area are well controlled, and no dangerous diseases affecting crops have emerged. However, from September 7 to September 10, as preparations for the harvest of the Summer crop season begin, the province was affected by Typhoon No. 3 (Typhoon Yagi), leading to complex weather conditions, heavy rain accompanied by strong thunderstorms, and localized flooding in several districts, which significantly impacted the growth of some key crops.

The total area planted with annual crops in the entire province for the year 2024 reached 305,369.2 hectares, an increase of 0.1% (+188 hectares) compared to the entire year of 2023, of which: the total area planted with grain crops for the year reached 205,041 hectares, a decrease of 0.15% (-307 hectares) compared to 2023.

The area planted with rice reached 148,582 hectares, a decrease of 0.5% (-741 hectares). Specifically, the area planted with winter-spring rice reached 80,743 hectares, a decrease of 0.42% (-344 hectares); the area planted with summer rice reached 67,838 hectares, a decrease of 0.58% (-397 hectares) compared to the previous year.

The area of tea currently stands at 14,668 hectares, a decrease of 2.04% (-306 hectares) compared to 2023. The area of fruit trees has also decreased, with grapefruit covering 11,890 hectares, down 0.8% (-96 hectares) compared to the same period last year, orange trees down by 530 hectares, and banana trees down by 113 hectares...

In 2024, the situation of buffalo and cattle farming continues to show a downward trend; pig farming and poultry farming are developing, with an increase in both scale and output. The total buffalo population in the province currently stands at 166,000, a decrease of 6.2% compared to the same period; the total cattle population is 254,000, a decrease of 5.75% compared to the same period last year; the total pig population is 1,718,000,

an increase of 3.46%; and the total poultry population is 8,507 million, an increase of 3.23% compared to the same period last year.

The total output of buffalo meat for slaughter in 2024 is expected to reach 11,225 tons, an increase of 0.58% (+65 tons) compared to 2023; the output of beef for slaughter is 17,436 tons, a decrease of 0.11%; the output of pork for slaughter is 306,892 tons, an increase of 4.9%; and the output of chicken for slaughter is 109,720 tons, an increase of 4.1% compared to the same period last year.

2. Forestry

Programs such as concentrated reforestation, forest care and nurturing, forest regeneration through enclosure, scattered forestry planting, and timber and forest product exploitation in the province are being implemented synchronously... The total area of newly concentrated planted forests in 2024 reached 19,140 hectares, an increase of 1.08% compared to the same period last year; of which: newly planted production forests reached 19,061 hectares (an increase of 1.14% compared to 2023); newly planted protective forests reached 68 hectares (an increase of 24.36% compared to the same period); newly planted special-use forests reached 11 hectares (a decrease of 69.12% compared to 2023). The total timber production of all types exploited in the province in 2024 reached 1,513.8 thousand cubic meters, an increase of 3.98% (+57.96 thousand cubic meters) compared to last year; the production of firewood of all types exploited reached 386.9 thousand steres, a decrease of 10.94% (+47.5 thousand steres) compared to last year.

Phu Tho province continues to direct and focus on forest development according to the large timber planting program (forests planted for 7 years and continued to be nurtured for an additional 5 to 7 years before harvesting products), which helps increase the value of timber and forest products, raises income, and brings high economic efficiency for the local community.

3. Fishery

The situation of aquaculture is relatively favorable, with no disease outbreaks; the selling prices of various seafood products such as tilapia, carp, common carp, giant river prawn, and snails are stable at market prices.

The area for aquaculture in the province in 2024 is 19,768 hectares, a decrease of 0.6% compared to the same period last year. Of this, the area for fish farming is 19,560 hectares, a decrease of 0.76% compared to the same period last year; the area for shrimp farming is 142 hectares, an increase of 25.4% compared to the same period last year; the area for other domestic aquaculture is 66 hectares, an increase of 1.24% compared to the same period last year.

The total seafood production in 2024 in Phu Tho province is estimated to reach 79,674 tons, an increase of 0.8% compared to the same period last year, of which: the production of caught seafood is 7,371 tons, an increase of 8.74% compared to the same period last year; the production of farmed seafood is 72,303 tons, an increase of 0.05% compared to the same period last year.

89

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	87,61	124,23
2016	90,19	130,10
2017	95,72	134,27
2018	101,33	135,17
2019	106,90	140,91
2020	112,77	152,16
2021	116,86	161,57
2022	120,83	167,41
2023	126,98	180,29
2024	131,21	189,52

90

Planted area of crops by crop group

258

91 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	241.256	167.061	74.195	1.214.144	892.458	321.686
2016	238.718	166.027	72.691	1.201.571	883.586	317.985
2017	234.477	164.483	69.994	1.175.091	868.805	306.285
2018	224.038	159.613	64.425	1.196.081	903.590	292.491
2019	215.926	154.573	61.353	1.145.362	865.120	280.242
2020	212.084	152.722	59.362	1.139.888	867.316	272.571
2021	210.771	152.270	58.501	1.162.709	888.577	274.132
2022	210.218	150.869	59.348	1.124.719	844.694	280.025
2023	205.348	149.323	56.025	1.144.685	876.945	267.741
2024	205.041	148.582	56.459	1.110.834	841.415	269.419
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,50	99,04	103,96	99,15	96,78	106,39
2016	98,95	99,38	97,97	98,96	99,01	98,85
2017	98,22	99,07	96,29	97,80	98,33	96,32
2018	95,55	97,04	92,04	101,79	104,00	95,50
2019	96,38	96,84	95,23	95,76	95,74	95,81
2020	98,22	98,80	96,76	99,52	100,25	97,26
2021	99,38	99,70	98,55	102,00	102,45	100,57
2022	99,74	99,08	101,45	96,73	95,06	102,15
2023	97,68	98,97	94,40	101,78	103,82	95,61
2024	99,85	99,50	100,77	97,04	95,95	100,63

92 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	167.061	84.441	82.620
2016	166.027	84.854	81.173
2017	164.483	84.659	79.824
2018	159.613	83.869	75.744
2019	154.573	82.866	71.707
2020	152.722	82.517	70.206
2021	152.270	82.075	70.195
2022	150.869	81.631	69.238
2023	149.323	81.087	68.236
2024	148.582	80.743	67.838
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	99,04	100,41	97,68
2016	99,38	100,49	98,25
2017	99,07	99,77	98,34
2018	97,04	99,07	94,89
2019	96,84	98,80	94,67
2020	98,80	99,58	97,91
2021	99,70	99,46	99,99
2022	99,08	99,46	98,64
2023	98,97	99,33	98,55
2024	99,50	99,58	99,42

93 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	53,42	57,63	49,12
2016	53,22	58,82	47,36
2017	52,82	59,62	45,61
2018	56,61	61,90	50,76
2019	55,95	60,01	51,26
2020	56,79	59,68	53,39
2021	58,36	61,65	54,51
2022	55,99	56,90	54,91
2023	58,73	60,87	56,18
2024	56,63	61,41	50,94
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	97,72	98,76	96,31
2016	99,62	102,07	96,42
2017	99,25	101,36	96,29
2018	107,18	103,82	111,29
2019	98,83	96,95	101,00
2020	101,50	99,46	104,15
2021	102,76	103,29	102,09
2022	95,94	92,31	100,74
2023	104,89	106,97	102,32
2024	96,43	100,88	90,67

94 Sản lượng lúa cả năm Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	892.458	486.612	405.846
2016	883.586	499.119	384.467
2017	868.805	504.740	364.066
2018	903.590	519.126	384.465
2019	864.859	497.257	367.601
2020	867.316	492.471	374.845
2021	888.577	505.954	382.623
2022	844.694	464.511	380.183
2023	876.945	493.573	383.372
2024	841.415	495.823	345.593
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	96,78	99,16	94,07
2016	99,01	102,57	94,73
2017	98,33	101,13	94,69
2018	104,00	102,85	105,60
2019	95,71	95,79	95,61
2020	100,28	99,04	101,97
2021	102,45	102,74	102,07
2022	95,06	91,81	99,36
2023	103,82	106,26	100,84
2024	95,95	100,46	90,15

95 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích - Area (Ha)					
Khoai lang - <i>sweet potatoes</i>	8	6.687	6.118	5.888	5.864
Sắn (mỳ) - <i>cassava (tapioca)</i>	15.739	14.842	14.532	14.019	14.219
Mía - <i>Sugar-cane</i>	7.889	7.289	6.711	6.666	6.451
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	11	29	63	400	347
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	11.754	11.426	10.741	10.068	9.779
Rau các loại- <i>Vegetables, flowers plants</i>	38.026	38.943	38.897	38.544	39.258
Đỗ, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	1.999	1.814	1.658	1.671	1.621
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	14.710	16.714	18.423	20.246	20.534
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Khoai lang - <i>sweet potatoes</i>	56.703	51.005	47.250	46.364	46.455
Sắn (mỳ) - <i>cassava (tapioca)</i>	231.859	224.968	224.333	218.242	219.373
Mía - <i>Sugar-cane</i>	558.488	522.345	487.209	489.079	473.732
Thuốc lá, thuốc Lào-Tobacco, pipe tobacco					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	19	42	171	568	513
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	24.390	24.076	22.424	21.222	20.853
Rau các loại- <i>Vegetables, flowers plants</i>	651.939	685.365	657.102	687.435	683.694
Đỗ, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	2.546	2.355	2.176	2.214	2.184
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	371.901	426.657	482.439	582.086	567.465

96 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, having product area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	6.940	6.787	6.838	6.830	6.716
Cam - <i>Organe</i>	5.125	4.379	4.388	4.249	3.719
Táo - <i>Apple</i>	620	608	579	551	492
Nhãn - <i>Longan</i>	2.519	2.487	2.418	2.510	2.467
Vải - <i>Litchi</i>	3.125	3.000	2.868	2.600	2.508
Xoài - <i>Mango</i>	1.548	1.495	1.424	1.416	1.401
Bưởi - <i>Pomelo</i>	10.911	11.648	11.823	11.986	11.890
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</i>					
Chè- <i>Tea</i>	16.743	16.428	15.811	14.974	14.668
Diện tích cho sản phẩm - Having product area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	6.405	6.470	6.567	6.511	6.213
Cam - <i>Organe</i>	3.952	4.159	4.144	4.025	3.553
Táo - <i>Apple</i>	556	565	561	532	459
Nhãn - <i>Longan</i>	2.233	2.223	2.202	2.356	2.344
Vải - <i>Litchi</i>	3.039	2.898	2.729	2.531	2.427
Xoài - <i>Mango</i>	1.453	1.410	1.346	1.356	1.321
Bưởi - <i>Pomelo</i>	7.356	8.334	9.461	10.431	10.844
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</i>					
Chè- <i>Tea</i>	16.260	16.091	15.497	14.785	14.495
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Chuối - <i>Banana</i>	153.345	159.220	163.801	166.890	160.724
Cam - <i>Organe</i>	94.081	102.024	107.816	104.978	96.005
Táo - <i>Apple</i>	5.634	5.734	5.629	5.338	4.915
Nhãn - <i>Longan</i>	17.384	18.042	17.952	19.673	18.353
Vải - <i>Litchi</i>	16.892	17.054	16.967	16.662	15.096
Xoài - <i>Mango</i>	11.511	11.438	11.054	11.403	11.062
Bưởi - <i>Pomelo</i>	103.825	120.738	140.837	158.991	173.663
<i>Cây công nghiệp lâu năm - Industrial perenial crops</i>					
Chè- <i>Tea</i>	189.620	192.962	186.647	186.532	188.459

97 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng tại thời điểm 01/01					
(Nghìn con)					
Livestock population as of ...					
(Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	190	187	187	177	166
Bò - <i>Cattles</i>	295	284	280	269	254
Lợn - <i>Pig</i>	1.449	1.527	1.636	1.661	1.718
Dê - <i>Goat</i>	70	69	72	70	69
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Triệu con)(*) - <i>Poultry</i>					
(<i>Mill. Heads</i> (*))	8.022	8.329	8.839	8.240	8.507
Sản lượng (Tấn) - Production (ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	9.979	10.253	10.408	11.160	11.225
<i>Living weight of buffaloes</i>					
Thịt bò hơi xuất chuồng	16.357	16.823	17.173	17.456	17.436
<i>Living weight of cattle</i>					
Thịt lợn hơi xuất chuồng	256.460	269.996	282.787	292.557	306.892
<i>Living weight of pig</i>					
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng	99.001	106.589	114.709	121.305	126.386
<i>Living weight of livestock</i>					
Trong đó: Thịt gà	85.407	92.550	99.497	105.400	109.720
<i>Of which: chicken</i>					
Trứng (Nghìn quả)	1.103.873	1.225.088	1.266.961	1.436.528	1.563.318
<i>Eggs (Thous.pieces)</i>					
Sữa tươi(Nghìn lít)	40.430	48.599	55.017	60.137	61.905
<i>Fresh milk (Thous.litre)</i>					
Mật ong(Nghìn lít)	1.241	1.332	1.394	1.629	1.553
<i>Honey (Thous.litre)</i>					
Kén tằm (Tấn)	11	10	15	19	25
<i>Silkworm cocoon (Ton)</i>					
....					

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(*)Including chicken, duck, geese

98 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of 31 st December

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest and Immature forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2015	403.717	219.435	184.283	43,1
2016	403.365	213.090	190.274	43,1
2017	403.979	208.746	195.232	43,1
2018	406.579	201.293	205.286	43,4
2019	407.381	200.991	206.390	43,5
2020	408.175	201.082	207.092	43,6
2021	408.963	201.072	207.891	43,7
2022	409.175	201.066	208.109	43,7
2023	408.350	201.051	207.300	43,6
2024	408.071	200.997	207.074	43,6

99 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
2015	17.478	16.463	811	205
2016	18.709	18.088	573	47
2017	18.064	17.730	219	115
2018	19.362	18.927	395	41
2019	18.758	18.442	260	57
2020	18.811	18.574	177	60
2021	18.031	17.738	243	50
2022	18.337	18.246	70	21
2023	18.935	18.846	55	34
2024	19.140	19.061	68	11

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year = 100) - %

2015	106,90	110,98	60,71	113,31
2016	107,04	109,87	70,75	22,92
2017	96,56	98,02	38,16	245,32
2018	107,18	106,75	180,35	35,21
2019	96,88	97,44	65,81	139,66
2020	100,28	100,72	68,16	105,82
2021	95,85	95,50	137,46	83,00
2022	101,69	102,86	28,65	42,17
2023	103,27	103,29	78,91	161,90
2024	101,08	101,14	124,36	30,88

100

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of newly concentrated planted forest by type economic ownership

		Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership		
	Tổng số Total	Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-State	Vốn ĐTNN Foreign invested
Ha				
2015	17.478	2.664	14.814	-
2016	18.709	2.857	15.851	-
2017	18.064	2.348	15.717	-
2018	19.362	1.752	17.610	-
2019	18.758	1.059	17.699	-
2020	18.811	1.449	17.362	-
2021	18.031	1.668	16.363	-
2022	18.337	1.872	16.465	-
2023	18.935	1.998	16.938	-
2024	19.140	2.146	16.994	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	106,90	92,64	109,94	-
2016	103,47	107,25	102,79	-
2017	99,88	82,16	103,21	-
2018	107,18	74,65	112,04	-
2019	96,88	60,43	100,51	-
2020	100,28	136,82	98,10	-
2021	95,85	115,12	94,25	-
2022	101,69	112,25	100,62	-
2023	103,27	106,70	102,87	-
2024	101,08	107,42	100,33	-

101 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024
1. Gỗ - Wood	M3	1.291.093	1.326.669	1.384.324	1.455.887	1.513.849
2. Củi - Firewood	Ste	424.681	422.098	429.219	434.408	386.879
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - Thous.trees	8.721	8.919	9.097	9.392	13.854
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây - Thous.trees	6.807	6.988	6.720	6.547	5.069
Trúc - <i>Truc</i>	1000 cây - Thous.trees	1.455	1.485	1.515	1.570	-0
Giang - <i>Jiang</i>	1000 cây - Thous.trees	727	732	745	771	576
Nứa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây - Thous.trees	3.641	3.804	3.903	4.051	6.388
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - Ton	126	127	137	143	133
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - Ton	4	4	4	4	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - Ton	535	553	568	659	651
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - Thous.leaves	8.446	8.372	8.315	8.149	12.351
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	1000 lá - Thous.leaves	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - Thous.leaves	7.694	7.711	7.977	8.299	34.183
Lá nón - <i>Leaf</i>	1000 lá - Thous.leaves	-	-	-	-	-

102

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Water surface land for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.203	20.245	20.063	19.889	19.768
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	20.203	20.245	20.063	19.889	19.768
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	81	89	98	113	142
Cá - <i>Fish</i>	20.089	20.100	19.905	19.710	19.560
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	33	55	61	66	66

103 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	20.203	20.245	20.030	19.777	19.662
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	20.203	20.245	20.030	19.777	19.662
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	81	89	98	113	142
Cá - <i>Fish</i>	20.089	20.100	19.875	19.599	19.454
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	33	55	58	66	66

104 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2020	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	70.636	73.676	75.984	79.045	79.674
Phân theo khai thác, nuôi trồng By type of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	6.181	6.360	6.559	6.778	7.371
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	64.455	67.315	69.425	72.267	72.303
Phân theo loại thủy sản By type of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	543	533	556	584	625
Cá - <i>Fish</i>	66.952	69.783	72.115	75.025	75.426
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	3.141	3.360	3.312	3.437	3.623

105

Một số chỉ tiêu về nông thôn mới

Some indicators on new rural areas

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số xã trên địa bàn tỉnh (Xã) Number of communes (Communes)	430	430	430	430	430
Trong đó - Of which					
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới					
Number of communes recognized as new rural standards	256	285	303	318	328
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao					
Number of communes recognized as advanced new rural standards	22	32	45	74	90
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu					
Number of communes recognized as model new rural standards		1	2	4	14
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (%) - Percentage of communes recognized as new rural standards (%)	59,53	66,28	70,47	73,95	76,28
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%) - Percentage of communes recognized as advanced new rural standards (%)	8,59	11,23	14,85	23,27	27,44

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
106 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	285
107 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	286
108 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	287
109 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	288
110 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31st by class</i>	289
111 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership</i>	289
112 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership</i>	290
113 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	291
114 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourists</i>	292

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du

lịch lễ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu

cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of

computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

Năm 2024, tỉnh Phú Thọ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: Xung đột chính trị, quân sự có xu hướng gia tăng; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu suy giảm; thị trường tài chính, tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro; thị trường lao động và việc làm không ổn định, nhiều nước gia tăng các hàng rào kỹ thuật, biện pháp bảo hộ thương mại, áp đặt các tiêu chuẩn mới đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu... Tác động bất lợi của nền kinh tế thế giới cùng với những khó khăn từ nội tại, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu... đã khiến giá nguyên liệu đầu vào và chi phí sản xuất kinh doanh gia tăng; một số thị trường xuất, nhập khẩu lớn của các doanh nghiệp trong nước và của tỉnh bị thu hẹp.

Trước tình hình đó, để đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành sản xuất kinh doanh, hạn chế ảnh hưởng của chuỗi cung ứng toàn cầu, tỉnh Phú Thọ đã tập trung thực hiện các giải pháp phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Với nỗ lực của các cấp ngành, cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và người dân, hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ trên địa bàn năm 2024 đạt kết quả tốt, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh và đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 146,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 103,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,5% tổng số và tăng 11,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 12,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% và tăng 6,01%; các ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng khác đạt 30 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9% và tăng 11,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% và tăng 11,7% so với năm 2023.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, toàn tỉnh có 367 chợ được xếp hạng, 29 siêu thị và 09 trung tâm thương mại.

TRADE, TOURISM AND IMPORT-EXPORT IN 2024

In 2024, Phu Tho province carried out socio-economic development tasks in the context of the world situation continuing to develop in a complicated and unpredictable manner: Political and military conflicts tended to increase; global economic growth, trade and investment declined; the financial and monetary markets had many potential risks; the labor and employment markets were unstable, many countries increased technical barriers, trade protection measures, and imposed new standards on imported and exported goods... The adverse impacts of the world economy along with internal difficulties, the effects of natural disasters, climate change... caused input material prices and production and business costs to increase; some major import and export markets of domestic and provincial enterprises were narrowed.

In that situation, to ensure economic stability and growth, develop production and business, and limit the impact of the global supply chain, Phu Tho province focused on implementing comprehensive socio-economic development solutions, removing difficulties for production and business activities of people and enterprises. With the efforts of all levels, sectors, enterprise communities, establishments and people, trade and service activities in the area in 2024 achieved good results, making an important contribution to the overall economic growth of the province and meeting the needs of the consumer market.

The gross retail sales of goods and services in 2024 reached 146,6 trillion VND, up 11.3% compared to 2023. Of which, turnover from retail sales of goods reached 103.3 trillion VND, accounting for 70.5% of the total and up 11.7%; turnover from accommodation and food services reached 12.4 trillion VND, accounting for 8.4% and increasing by 6.01%; turnover from other services reached 30 trillion VND, accounting for 20.9% and increasing by 11.7%; turnover from travel and tourism services reached 0.3

trillion VND, accounting for 0.2% and increasing by 11.7% compared to 2023.

As of December 31, 2024, the whole province had 367 ranked markets, 29 supermarkets and 09 commercial centers.

106

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of ggoods and turnover services at current prices
by kinds of economic activity*

Chia ra - Of which					
			Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tổng số <i>Total</i>	Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>				
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s					
2020	101.047	85.623	8.313	97	7.014
2021	109.163	92.422	7.551	49	9.141
2022	141.238	104.674	9.403	227	26.934
2023	157.312	118.026	11.666	203	27.416
Sơ bộ - Prel. 2024	177.911	134.651	12.378	265	30.617
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,00	84,7	8,2	0,1	6,9
2021	100,00	84,7	6,9	0,0	8,4
2022	100,00	74,1	6,7	0,2	19,1
2023	100,00	75,0	7,4	0,1	17,4
Sơ bộ - Prel. 2024	100,00	75,7	7,0	0,1	17,2

107 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	85.623	92.422	104.674	118.026	134.651
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	24.604	26.625	29.552	32.912	38.216
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4.945	5.078	5.819	6.851	8.934
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	7.344	8.123	10.318	12.453	14.397
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	845	734	881	1.024	1.241
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	20.050	22.063	22.590	24.904	25.768
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	2.923	2.485	6.829	6.648	8.136
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	8.240	9.272	7.578	8.181	9.313
Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>	7.244	8.335	12.197	13.569	16.711
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material</i> (excluding petroleum oil, refined)	958	1.269	3.010	3.709	4.269
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>	758	779	1.048	1.396	1.640
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor</i> <i>cycles</i>	1.741	1.623	2.184	2.872	3.471
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5.970	6.036	2.667	3.508	2.555

108 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	28,74	28,81	28,23	27,89	28,38
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,78	5,49	5,56	5,80	6,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,58	8,79	9,86	10,55	10,69
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,99	0,79	0,84	0,87	0,92
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	23,42	23,87	21,58	21,10	19,14
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	3,41	2,69	6,52	5,63	6,04
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	9,62	10,03	7,24	6,93	6,92
Xăng dầu các loại - <i>Metroleum oil, refined</i>	8,46	9,02	11,65	11,50	12,41
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,12	1,37	2,88	3,14	3,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Preciuos stones and precious metals</i>	0,89	0,84	1,00	1,18	1,22
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,03	1,76	2,09	2,43	2,58
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,97	6,53	2,55	2,97	1,90

109 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.313	7.551	10.171	14.409	16.400
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	31	23	44	55	50
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.053	7.285	10.335	13.890	15.829
Tập thể - Collective	1	1	2	2	3
Tư nhân - Private	1.385	1.473	2.181	2.514	2.878
Cá thể - Household	6.667	5.811	8.152	11.374	12.948
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	229	242	338	464	521
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	814	989	1.240	1.453	1.707
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	7.499	6.562	9.477	2.956	4.693
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,37	0,31	0,41	0,38	0,31
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,87	96,48	96,43	96,40	96,51
Tập thể - Collective	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Tư nhân - Private	16,66	19,51	20,35	17,45	17,55
Cá thể - Household	80,20	76,96	76,07	78,94	78,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2,76	3,21	3,15	3,22	3,18
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	9,79	13,09	11,57	10,08	10,41
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	90,21	86,91	88,43	89,92	89,59

110

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual December 31st by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	373	376	378	377	367
Phân theo hạng - By class					
Hạng 1 - Class 1	7	9	9	9	9
Hạng 2 - Class 2	38	38	38	31	27
Hạng 3 - Class 3	328	329	331	337	331

111

Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	28	29	30	30	29
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-State	25	26	27	27	26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2	2	2	2	2

112

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual December 31st
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
TỔNG SỐ - TOTAL	9	9	9	9	9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7	7	7	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2	2	2	2	2

113 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	97.100	48.504	226.994	203.342	265.444
Nhà nước - State	-	-	-		
Ngoài Nhà nước - Non-State	97.100	48.504	226.994	203.342	265.444
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97.100	48.504	226.994	203.342	265.444
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

114

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	5.536	3.407	9.351	10.906	14.628
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	2.204	1.331	3.710	4.357	5.864
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	3.331	2.076	5.641	6.549	8.765
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	1.197	526	1.662	1.903	1.124
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.197	526	1.662	1.903	1.124
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
115 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	301
116 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with previous month</i>	303
117 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month</i>	304
118 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>	306
119 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year</i>	308
120 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>	310
121 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with December of previous year</i>	312
122 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with the same period of previous year</i>	314

Biểu Table	Trang Page
123 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>	316
124 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	318
125 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	319

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Giá các mặt hàng thiết yếu tăng cao; học phí tăng theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP và giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 2,93% so với cùng kỳ.

CPI tháng 12/2024 tăng 0,22% so với tháng trước và tăng 1,75% so với tháng cùng kỳ năm 2023. So với tháng trước, có 9/11 nhóm hàng làm tăng CPI, bao gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,33%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,36%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,79%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,06%; giao thông tăng 0,42%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,24%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%;... So với tháng cùng kỳ, CPI tháng 12/2024 tăng 6/11 nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,23%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,31%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,78%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,24%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,30%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,16%;...

Sau 12 tháng, CPI bình quân tăng 2,93% so với cùng kỳ với 8/11 nhóm hàng tăng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,31%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,56%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,19%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,74%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,96%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,57%; giáo dục tăng 1,40%.

Năm 2024, chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 32,97% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 5,30%.

PRICE INDEX IN 2024

The high prices of essential goods, the increase in tuition fees according to the roadmap of Decree No. 97/2023/ND-CP, and the rising cost of housing were the main reasons for the average consumer price index (CPI) in 2024 to rise by 3.8% compared to the same period last year.

In December 2024, the CPI increased by 0.38% compared to the previous month and rose by 2.71% compared to the same month in 2023. Compared to the previous month, 8 out of 11 groups contributed to the CPI increase, including: Beverages and cigarette up by 0.33%; other goods and services up by 0.36%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials up by 0.45%; clothing, hats, and footwear up by 0.79%; food and dining services up by 0.06%; transportation up by 0.42%; household equipment and utensils up by 0.24%; medicine and healthcare services up by 0.06%;... Compared to the same month last year, the CPI in December 2024 increased in 6 out of 11 groups: Other goods and services up by 7.23%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials up by 5.31%; food and dining services up by 3.78%; beverages and cigarette up by 1.24%; household equipment and utensils up by 2.30%; medicine and healthcare services up by 0.16%...

After 12 months, the average CPI increased by 2.93% compared to the same period, with 8 out of 11 groups of goods rising: Other goods and services increased by 6.31%; housing, electricity, water, fuel, and construction materials increased by 5.04%; medicines and medical services increased by 5.56%; food and dining services increased by 4.19%; Beverages and tobacco increased by 2.74%; culture, entertainment and tourism increased by 1.96%; household appliances and equipment increased by 1.57%; education increased by 1.40%.

In 2024, the gold price index fluctuated significantly, with an average increase of 32.97% over the same period last year; the average 12-month index of the US dollar increased by 5.30%.

115 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,01	100,47	100,18	100,42	100,31
Tháng 2 - Feb.	99,74	100,83	100,72	100,25	100,91
Tháng 3 - Mar.	99,43	99,77	100,82	98,97	99,20
Tháng 4 - Apr.	98,12	99,94	100,34	99,74	99,94
Tháng 5 - May	99,95	100,14	100,50	99,85	100,02
Tháng 6 - Jun.	100,68	99,84	100,94	100,23	100,14
Tháng 7 - Jul.	100,17	100,53	100,54	100,77	100,47
Tháng 8 - Aug.	99,79	99,65	99,99	100,70	100,15
Tháng 9 - Sep.	99,89	99,86	101,04	100,60	100,23
Tháng 10 - Oct.	99,87	99,85	99,77	99,68	100,27
Tháng 11 - Nov.	99,65	100,70	100,18	100,25	99,89
Tháng 12 - Dec.	100,06	100,06	99,99	101,03	100,22
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	99,86	100,14	100,42	100,21	100,15
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of report year compared with December of previous year</i>	98,36	101,63	105,13	102,51	101,75
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>	103,10	100,38	103,79	102,33	102,93
Năm 2019 = 100 - <i>Year 2019 = 100</i>	102,34	104,03	109,51	112,26	114,08

116 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2024 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,91	99,20	99,94	100,02	100,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	102,23	98,76	99,99	100,65	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	101,89	101,09	98,75	99,38	100,12	99,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,09	102,88	98,41	100,04	100,96	101,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,47	100,19	100,24	99,78	100,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,41	100,96	100,36	100,51	99,34	100,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,77	97,38	100,08	100,01	99,48	100,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,95	100,48	100,93	99,22	100,25	100,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,13	100,37	100,26	99,98	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,05	100,10	99,98	99,95	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	102,53	100,41	101,73	98,47	97,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,16	100,13	99,69	98,66	99,93	101,38
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	99,98	88,86	98,37	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	86,86	98,02	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,85	100,22	101,05	99,62	99,98	100,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,34	100,61	100,09	100,40	99,90	99,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,42	101,78	105,28	108,70	102,33	98,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,51	100,94	100,72	101,23	101,27	100,03

116 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	100,15	100,23	100,27	99,89	100,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	100,48	101,13	100,52	99,17	100,06
Lương thực - <i>Food</i>	99,56	100,33	102,20	101,29	99,88	100,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,19	101,18	100,52	98,79	100,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,58	101,73	100,15	99,96	100,18	99,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,79	100,04	99,74	99,94	100,20	100,33
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,95	100,90	100,07	100,12	100,20	100,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,13	100,36	100,21	99,95	100,59	100,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	99,84	100,19	101,05	100,24	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,03	99,96	100,06	100,01	100,02	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,13	98,00	97,72	100,42	100,09	100,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,16	100,13	100,61	99,83	99,79	99,96
Giáo dục - <i>Education</i>	100,17	101,17	100,38	99,49	100,03	99,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	101,35	100,40	99,47	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,41	100,10	100,06	99,96	99,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,82	100,41	100,36	100,31	100,30	100,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,30	101,45	101,86	107,18	101,75	98,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,39	99,16	98,34	100,46	101,64	99,88

117 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areas in 2024 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,33	101,25	98,76	100,07	100,04	99,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,35	102,48	98,81	100,06	100,41	100,70
Lương thực - <i>Food</i>	100,90	101,14	99,23	99,73	100,25	99,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,28	103,32	98,25	100,06	100,64	101,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,66	100,40	100,30	99,76	100,29
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,59	101,31	100,39	100,55	99,25	100,54
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,67	100,34	100,09	99,97	99,76	100,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,01	100,38	100,86	99,27	100,50	99,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,33	100,49	100,21	100,14	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,19	100,05	99,95	100,04	99,95
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,30	102,41	100,12	101,60	98,72	98,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,13	100,82	99,97	99,90	100,00	100,05
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	99,99	83,72	99,45	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	81,40	99,31	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,18	100,82	101,99	99,67	100,12	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,66	100,01	100,70	99,92	100,19
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,42	101,78	105,28	108,70	102,33	98,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,51	100,94	100,72	101,23	101,27	100,03

117

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areas in 2024 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,46	100,29	100,19	100,19	100,04	100,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,39	101,04	101,11	100,52	99,28	99,98
Lương thực - <i>Food</i>	99,96	100,43	101,49	101,64	100,44	100,21
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	100,34	101,32	100,45	98,80	99,97
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,28	103,82	100,13	99,97	100,08	99,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,79	100,21	99,84	100,02	100,37	100,41
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,77	99,99	100,03	100,33	100,55	100,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,62	100,36	100,24	100,11	101,00	100,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	99,91	100,48	100,27	100,34	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	100,00	100,09	100,01	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,00	98,45	98,05	100,37	100,07	100,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,95	99,93	100,03	99,68	99,83	100,16
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	100,95	100,06	98,75	100,02	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	101,03	100,00	98,59	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,13	100,43	99,81	100,25	100,06	99,87
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,65	100,39	100,02	100,28	100,20	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,30	101,45	101,86	107,18	101,75	98,60
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,39	99,16	98,34	100,46	101,64	99,88

118 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2024 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,75	99,41	99,88	100,02	100,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	102,12	98,74	99,96	100,75	100,76
Lương thực - <i>Food</i>	102,37	101,07	98,52	99,20	100,06	99,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,01	102,71	98,47	100,03	101,09	101,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,27	100,37	100,08	100,21	99,80	100,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,32	100,80	100,35	100,50	99,97	99,55
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,82	95,78	100,07	100,03	99,32	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,91	100,53	100,96	99,19	100,13	100,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,93	100,05	100,32	100,28	99,91	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,02	100,11	99,98	99,93	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,57	102,59	100,55	101,79	98,34	97,63
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,17	99,82	99,57	98,11	99,89	101,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,08	99,97	91,90	97,76	99,92	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	90,27	97,26	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,67	99,88	100,52	99,59	99,90	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,38	100,58	100,13	100,25	99,89	99,86

118 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2024 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,48	100,08	100,25	100,31	99,82	100,25
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,96	100,24	101,14	100,53	99,12	100,10
Lương thực - <i>Food</i>	99,37	100,29	102,54	101,12	99,61	100,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,00	100,14	101,13	100,55	98,79	100,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,22	100,65	100,16	99,95	100,24	99,80
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,79	99,95	99,70	99,91	100,13	100,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	101,41	100,09	100,00	100,01	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,38	100,36	100,20	99,87	100,39	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	99,81	100,08	101,37	100,19	100,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	99,95	100,05	100,01	100,02	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,20	97,77	97,55	100,45	100,09	100,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,25	100,22	100,86	99,89	99,77	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,21	101,30	100,56	99,92	100,04	99,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	101,54	100,63	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,93	100,40	100,26	99,95	99,89	99,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,91	100,42	100,53	100,32	100,35	100,43

119 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ

Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban areas in 2024 compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,59	103,57	103,35	103,81	103,98	103,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,57	104,80	104,18	104,59	105,01	104,91
Lương thực - <i>Food</i>	114,17	115,74	114,04	111,36	112,16	111,87
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,91	103,24	102,42	103,06	103,64	103,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,22	102,78	103,50	105,12	104,79	104,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,42	104,41	105,17	105,48	105,19	105,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,38	102,31	102,24	102,34	100,98	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,18	104,56	104,81	105,27	105,32	104,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,98	102,40	102,61	102,42	102,41	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,08	104,28	104,24	104,30	104,28	104,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,57	105,57	105,57	105,57	105,57	105,57
Giao thông - <i>Transport</i>	100,08	100,92	101,16	102,46	103,61	101,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,07	99,90	99,95	100,10	100,11	100,49
Giáo dục - <i>Education</i>	102,39	102,26	99,37	101,83	102,62	102,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,99	101,99	98,61	101,43	102,42	102,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,20	104,33	106,13	103,95	103,94	104,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,26	105,93	105,69	106,64	105,64	105,77
Chỉ số giá vàng – Gold price index	117,33	118,83	125,97	132,98	134,21	134,12
Chỉ số giá đô la Mỹ – USD price index	103,21	104,22	104,45	107,21	108,52	108,32

119

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of
months index in urban areas in 2024 compared to the same
period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,37	102,94	102,52	103,07	102,80	101,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,79	103,94	104,83	105,93	105,30	105,20
Lương thực - <i>Food</i>	110,40	107,59	107,62	108,33	106,42	105,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,32	102,13	103,49	104,97	104,49	104,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,24	107,56	107,42	107,52	107,25	106,88
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,63	103,10	102,53	102,78	103,06	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,71	100,66	100,58	100,87	101,07	100,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,11	104,13	102,97	103,14	104,28	104,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,96	102,32	102,38	102,76	102,43	102,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,30	104,39	104,51	104,37	103,78	100,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	105,43	105,43	105,43	105,43	104,57	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,21	98,52	95,47	97,15	97,66	99,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,56	100,52	100,51	100,98	100,72	100,46
Giáo dục - <i>Education</i>	102,70	103,48	101,90	100,62	96,77	83,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,42	103,48	101,85	100,42	96,01	80,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,08	104,15	103,61	103,91	103,86	103,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,77	106,80	106,50	106,72	106,62	106,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,79	136,24	137,97	145,71	143,63	136,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,33	106,29	103,04	102,31	103,36	104,61

120 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ

Monthly consumer price index in rural areas in 2024 compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,30	102,84	103,29	103,38	103,58	103,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,71	104,55	104,54	104,67	105,19	105,33
Lương thực - <i>Food</i>	113,68	114,82	112,28	109,61	110,42	110,10
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	103,48	103,62	104,05	104,68	105,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,35	101,85	102,90	103,72	103,53	103,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	102,77	103,50	103,94	103,67	103,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,59	94,14	94,30	95,07	94,33	94,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,70	104,12	104,80	105,63	105,14	106,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,84	101,20	101,00	101,02	100,74	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,67	106,61	106,74	106,60	106,49	106,78
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,31	109,31	109,31	109,31	109,31	109,31
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,38	101,48	102,82	104,41	101,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,94	98,91	98,53	96,67	96,79	98,64
Giáo dục - <i>Education</i>	102,10	101,99	106,21	103,24	104,32	104,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,78	101,78	106,92	103,30	104,74	104,74
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,80	101,00	101,82	101,12	100,99	100,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,67	106,35	105,97	105,82	105,39	105,27

120

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ**
(Cont.) *Monthly consumer price index in rural areas in 2024 compared to the same period*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,25	102,62	102,27	102,90	102,47	101,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,42	103,03	103,83	104,69	103,95	103,78
Lương thực - <i>Food</i>	108,06	106,05	106,73	107,22	104,92	103,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,84	102,63	103,67	104,72	104,11	104,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,52	102,53	102,38	102,67	102,51	102,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,39	101,72	101,16	101,26	100,95	101,24
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	94,77	95,93	96,90	97,23	96,93	97,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,07	106,09	104,89	104,80	105,16	105,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	100,94	100,86	102,31	102,36	102,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,66	106,66	106,79	106,74	105,65	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,22	109,22	109,22	109,22	107,57	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,57	97,20	93,63	95,87	96,55	98,85
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,91	99,22	100,00	99,91	100,28	100,37
Giáo dục - <i>Education</i>	104,54	105,72	102,77	102,68	99,05	91,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,74	106,36	103,03	103,03	98,63	89,71
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,76	100,45	100,42	100,68	100,17	99,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,45	106,72	107,08	106,95	107,17	107,23

121 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	101,22	100,42	100,35	100,37	100,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,34	102,58	101,31	101,30	101,96	102,72
Lương thực - <i>Food</i>	101,89	103,00	101,72	101,08	101,20	100,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,09	102,97	101,33	101,38	102,35	103,44
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,24	100,71	100,90	101,15	100,93	101,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,41	101,37	101,74	102,26	101,58	101,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,77	97,15	97,23	97,24	96,73	96,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,95	101,43	102,38	101,58	101,83	102,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,99	100,13	100,50	100,75	100,73	100,72
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,10	100,20	100,17	100,12	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	103,02	103,44	105,23	103,62	101,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,16	100,29	99,98	98,63	98,56	99,92
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,03	88,89	87,44	87,39	87,39
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	86,86	85,13	85,13	85,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,85	100,07	101,12	100,73	100,72	101,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,34	100,95	101,04	101,44	101,34	101,31
Chỉ số giá vàng – Gold price index	102,42	104,25	109,75	119,31	122,09	120,85
Chỉ số giá đô la Mỹ – USD price index	100,51	101,46	102,19	103,45	104,75	104,78

121 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,99	101,13	101,37	101,64	101,52	101,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,81	103,30	104,47	105,01	104,14	104,21
Lương thực - <i>Food</i>	100,28	100,61	102,82	104,15	104,02	104,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,51	103,71	104,93	105,48	104,21	104,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,90	103,67	103,82	103,78	103,97	103,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,63	101,67	101,41	101,35	101,55	101,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,80	97,68	97,74	97,86	98,06	98,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,36	103,73	103,95	103,90	104,52	104,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,82	100,66	100,85	101,91	102,15	102,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,08	100,14	100,15	100,17	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,54	100,49	98,20	98,61	98,70	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,08	100,21	100,82	100,65	100,44	100,40
Giáo dục - <i>Education</i>	87,54	88,56	88,90	88,45	88,48	88,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	85,13	86,28	86,63	86,17	86,17	86,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,12	101,54	101,64	101,70	101,66	101,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,18	105,62	106,00	106,33	106,65	107,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	122,43	124,20	126,51	135,60	137,97	136,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,19	104,31	102,57	103,04	104,73	104,61

122 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,39	103,07	103,31	103,52	103,69	103,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,67	104,62	104,43	104,64	105,14	105,21
Lương thực - <i>Food</i>	113,84	115,12	112,85	110,18	110,99	110,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,59	103,41	103,28	103,77	104,39	104,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,65	102,17	103,11	104,20	103,96	103,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,60	103,28	104,03	104,42	103,72	103,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,27	96,97	97,05	97,60	96,65	96,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,86	104,27	104,80	105,52	105,20	105,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,17	101,54	101,46	101,42	101,22	100,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,09	106,08	106,18	106,08	105,99	106,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	108,47	108,47	108,47	108,47	108,47	108,47
Giao thông - <i>Transport</i>	100,03	100,56	101,37	102,70	104,14	101,69
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,98	99,21	98,96	97,70	97,79	99,20
Giáo dục - <i>Education</i>	102,20	102,09	103,69	102,73	103,70	103,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,86	101,86	103,75	102,60	103,87	103,87
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,66	102,20	103,36	102,14	102,05	102,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,53	106,21	105,88	106,09	105,47	105,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,33	118,83	125,97	132,98	134,21	134,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,21	104,22	104,45	107,21	108,52	108,32

122

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2024 compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,29	102,72	102,35	102,95	102,58	101,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,53	103,31	104,13	105,06	104,35	104,21
Lương thực - <i>Food</i>	108,82	106,55	107,02	107,58	105,41	104,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,69	102,49	103,62	104,79	104,22	104,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,12	104,25	104,10	104,33	104,13	103,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,09	102,15	101,59	101,74	101,61	101,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,85	97,59	98,20	98,51	98,39	98,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,43	105,44	104,26	104,25	104,87	104,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,29	101,34	101,29	102,44	102,38	102,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,13	106,15	106,27	106,20	105,23	100,23
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	108,36	108,36	108,36	108,36	106,89	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,45	97,64	94,25	96,30	96,92	99,11
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	99,61	100,16	100,23	100,41	100,40
Giáo dục - <i>Education</i>	103,87	104,91	102,45	101,93	98,22	88,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,87	105,28	102,59	102,05	97,64	86,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,95	101,78	101,57	101,84	101,50	101,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,56	106,74	106,89	106,88	106,99	107,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	135,79	136,24	137,97	145,71	143,63	136,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	108,33	106,29	103,04	102,31	103,36	104,61

123 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,41	113,43	112,52	112,45	112,47	112,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	118,21	120,85	119,35	119,34	120,11	121,01
Lương thực - Food	127,89	129,29	127,67	126,88	127,03	126,42
Thực phẩm - Foodstuff	114,94	118,26	116,38	116,43	117,55	118,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	124,89	125,47	125,71	126,02	125,74	126,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	118,02	119,16	119,59	120,20	119,40	119,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,49	101,75	101,83	101,85	101,31	101,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	113,54	114,09	115,15	114,25	114,54	114,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,14	106,28	106,68	106,95	106,93	106,92
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,43	110,49	110,60	110,58	110,52	110,49
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78
Giao thông - Transport	105,37	108,03	108,47	110,35	108,66	106,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,92	96,04	95,74	94,45	94,38	95,69
Giáo dục - Education	131,95	131,92	117,22	115,31	115,24	115,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	134,13	134,13	116,50	114,19	114,19	114,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,82	99,03	100,07	99,69	99,67	100,08
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	115,88	116,59	116,69	117,16	117,04	117,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	162,59	165,49	174,24	189,40	193,82	191,86
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,57	105,56	106,32	107,63	108,99	109,02

123 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,16	113,32	113,59	113,89	113,76	114,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	121,11	121,69	123,07	123,71	122,69	122,76
Lương thực - <i>Food</i>	125,87	126,29	129,06	130,73	130,56	130,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	118,87	119,10	120,51	121,14	119,68	119,77
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	126,95	129,15	129,35	129,29	129,53	129,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	119,46	119,51	119,20	119,13	119,37	119,76
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,39	102,30	102,37	102,49	102,70	103,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	116,25	116,67	116,92	116,86	117,56	118,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,02	106,85	107,06	108,18	108,44	108,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,52	110,48	110,55	110,55	110,57	110,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78	110,78
Giao thông - <i>Transport</i>	107,53	105,38	102,98	103,41	103,50	103,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,84	95,96	96,55	96,39	96,19	96,14
Giáo dục - <i>Education</i>	115,44	116,79	117,23	116,64	116,68	116,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	114,19	115,74	116,20	115,58	115,58	115,58
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,07	100,49	100,59	100,65	100,60	100,33
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,48	121,98	122,42	122,80	123,17	123,61
Chỉ số giá vàng - Gold price index	194,35	197,17	200,84	215,26	219,03	215,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,45	108,53	106,72	107,21	108,97	108,84

124 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,10	100,38	103,79	102,33	102,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,81	97,38	104,19	103,45	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	102,85	102,37	102,87	108,54	109,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,38	95,88	103,43	101,93	103,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,33	99,90	108,34	106,03	103,52
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,63	102,93	105,22	104,64	102,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,30	99,31	101,81	103,06	97,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,17	101,64	102,49	103,21	105,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,32	99,44	102,41	102,78	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,23	100,49	100,97	101,27	105,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,58	100,02	100,03	100,88	107,57
Giao thông - <i>Transport</i>	89,16	109,59	110,13	96,32	99,80
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,01	99,24	99,95	99,46	99,34
Giáo dục - <i>Education</i>	102,61	101,66	107,72	103,92	101,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,71	101,49	108,04	103,60	101,15
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,20	97,07	101,12	102,68	101,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,25	100,63	102,70	105,61	106,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,20	107,26	101,13	105,20	132,97
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,96	99,94	101,25	100,88	105,30

125 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.750	13.335	13.452	14.687	16.934
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	19.628	19.999	20.622	22.376	24.815
Thịt lợn (ba chỉ) - <i>Pork</i>	"	147.126	127.976	121.427	123.173	131.441
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	252.924	250.670	250.276	241.886	243.911
Thịt gà (gà ta) - <i>Chicken</i>	"	117.381	118.695	129.247	129.017	137.859
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	51.102	49.938	52.946	53.717	56.331
Cá nước ngọt (cá chép) - <i>Fish</i>	"	12.750	13.335	13.452	14.687	16.934
Cá biển (cá thu cắt khúc giữa) <i>Sea fish</i>	"	235.424	237.701	241.286	250.544	251.361
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.949	16.575	17.718	19.373	19.451
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	Kg	7.210	6.667	8.376	8.290	8.535
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	12.350	9.907	11.215	11.162	11.254
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	18.445	16.339	20.608	19.646	20.541
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.966	13.881	14.590	15.066	14.042
Chuối - <i>Banana</i>	"	11.039	10.821	11.702	12.000	12.523
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	15.087	14.960	15.748	16.537	17.139
Mì chính - <i>Glutamate</i>	"	5.050	5.526	5.847	6.103	6.196
Muối - <i>Salt</i>	"	48.953	54.529	61.969	65.344	66.275
Đường - <i>Sugar</i>	"	43.880	46.941	58.247	58.768	57.512
Sữa bột (Ensure người lớn) <i>Powdered milk</i>	"	481.317	499.964	522.757	560.161	572.524
Rượu Lúa mới (Vodka Hà Nội) <i>Luamoi wine</i>	Lít <i>Litre</i>	105.974	119.121	121.087	133.744	133.766
Bia chai Hà Nội <i>Bottled beer</i>	Chai <i>Bottle</i>	21.448	21.934	23.674	26.180	27.488

125 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Thuốc lá điều (Vinataba) <i>Cigarette</i>	Bao <i>Box</i>	20.543	21.552	22.415	22.838	23.696
Áo sơ mi nam (Việt Tiến) <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	341.899	332.681	332.085	352.235	354.925
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	245.615	270.051	272.203	292.780	268.985
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	341.994	158.399	348.049	358.729	363.186
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	54.024	55.217	57.072	56.196	55.653
Thép cuộn - <i>Steel</i>	"	37.958	37.914	39.053	40.688	43.483
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	10.723	14.590	23.310	20.878	20.030
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	143.701	174.098	193.330	176.818	191.562
Gas - Gas	Bình - <i>Pot</i>	15.164	19.946	26.087	23.752	22.122
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	1.383	1.442	1.551	1.569	1.564
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	15.325	18.605	19.633	18.971	18.796
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vì - <i>Blister</i>	2.036	2.035	2.012	2.044	2.157
Xăng (A95) - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	7.869	8.177	8.360	8.476	8.982
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.306	16.615	16.719	17.631	18.598
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	29.890	33.070	38.558	40.582	43.430
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	29.300	29.881	33.211	36.520	40.750

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
126 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	329
127 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	331
128 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	332
129 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	333
130 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	334
131 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	335
132 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	336

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính

bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargoes, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by

transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2024

Năm 2024, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Trong năm, nhiều công trình hạ tầng giao thông quan trọng trên địa bàn đã được mở rộng, sửa chữa, nâng cấp, xây mới; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Cùng với hệ thống xe buýt, xe khách, sự xuất hiện của các hãng taxi uy tín và chất lượng như Mai Linh, Xanh SM... ở tất cả các địa phương trong tỉnh đã giúp người dân có thêm nhiều sự lựa chọn khi cần di chuyển.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải kho bãi đạt 17.997,4 tỷ đồng, tăng 16,51% so với năm 2023; trong đó: Doanh thu vận tải đường bộ đạt 12.854,1 tỷ đồng, tăng 16,06% và doanh thu vận tải đường thủy đạt 13.341,4 tỷ đồng, tăng 11,26%.

Số lượt hành khách vận chuyển là 62,4 triệu người, tăng 30,88%; luân chuyển là 3.572,6 triệu người.km, tăng 40,35% so với năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 60,5 triệu tấn, tăng 4,92%; luân chuyển đạt 11.368,6 triệu tấn.km, tăng 16,31% so với năm 2023.

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS IN 2024

In 2024, transportation activities in the province were stable and smooth, meeting the needs of transportation and circulation of goods for production, business and consumption. During the year, many important transportation infrastructure works in the area were expanded, repaired, upgraded and newly built; creating favorable conditions for travel and transportation of goods. Along with the bus and coach system, the appearance of reputable and quality taxi companies such as Mai Linh, Xanh SM... in all localities in the province helped people to have more choices when they need to travel.

Total revenue from storage, transportation activities reached 17,997.4 billion VND, an increase of 16,51% compared to that in 2023; of which: Road transport revenue reached 12,854.1 billion VND, up 16.06% and waterway transport revenue reached 13,341.4 billion VND, up 11.26%.

The number of passengers carried reached 62.4 million VND, up 30.77%; passengers traffic was 3,572.6 million people.km, a year-on-year increase of 40.35%. The volume of freight carried reached 60.5 million tons, up 4.92%; the freight traffic reached 11,368.6 million tons.km, up 16,31% over 2023.

126 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of transport and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.409,1	10.118	13.594	15.447	17.997
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	1.844,4	1.467	2.107	2.391	3.166
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	7.723,9	7.731	10.253	11.687	13.029
Dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	840,7	920	1.233	1.369	1.802
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	7.709,1	7.136	9.844	11.075	12.854
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.859,3	2.062	2.516	3.003	3.341
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi, Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Storage, Others</i>	840,7	920	1.233	1.369	1.802

126 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of transport and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	17,72	14,5	15,5	15,48	17,59
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	74,2	76,41	75,43	75,66	72,4
Dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải <i>Storage, Transportation supporting services</i>	8,08	9,09	9,07	8,86	10,01
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	74,06	70,53	72,42	71,7	71,42
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	17,86	20,38	18,51	19,44	18,57
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi, Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Storage, Others</i>	8,08	9,09	9,07	8,86	10,01

127 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.040	28.777	39.890	47.660	62.379
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	364	305	140	117	55
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	35.506	28.472	39.750	47.543	62.324
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	170	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	32.919	26.496	37.245	45.287	60.259
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.122	2.281	2.646	2.373	2.120
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	81,35	79,85	138,62	119,48	130,88
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	88,14	83,79	45,90	83,57	47,01
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	81,80	80,19	139,61	119,61	131,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	35,34	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	79,27	80,49	140,57	121,59	133,06
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	73,06	116,00	89,68	89,34
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

128 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.265.390	1.781.983	2.347.371	2.545.384	3.572.563
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	364	305	168	140	65
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2.251.380	1.781.678	2.347.203	2.545.244	3.572.498
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13.646	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.233.276	1.765.527	2.324.334	2.526.448	3.550.474
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	32.114	16.455	23.037	18.937	22.089
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	78,61	78,66	131,73	108,44	140,35
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	88,56	83,79	55,08	83,33	46,43
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	79,14	79,14	131,74	108,44	140,36
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	37,23				
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	77,75	79,06	131,65	108,70	140,53
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	337,95	51,24	140,00	82,20	116,64
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

129

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	76.676	75.721	87.850	102.555	112.405
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	76.676	75.721	87.799	102.502	112.337
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	51	53	68
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	48.699	46.496	44.232	48.837	60.686
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	27.977	29.225	43.617	53.718	51.719
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,24	98,75	116,02	116,74	109,60
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	97,24	98,75	115,95	116,75	109,59
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	97,88	95,48	95,13	110,41	124,26
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	96,15	104,46	149,25	123,16	96,28
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-

130 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.901.840	6.970.632	8.484.798	9.774.045	11.368.594
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.901.840	6.970.632	8.480.711	9.769.828	11.362.996
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4.087	4.217	5.598
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	3.204.291	3.157.130	4.082.701	4.518.955	5.065.082
Đường thủy - Inland waterway	3.697.550	3.813.503	4.402.096	5.255.090	6.303.513
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	98,77	101,00	121,72	115,19	116,31
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non State	98,77	101,00	121,66	115,20	116,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector				103,18	132,75
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	99,35	98,53	129,32	110,69	112,09
Đường thủy - Inland waterway	98,27	103,14	115,43	119,38	119,95
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

131

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobi-phone</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2020	3.137.980	3.083.990	53.990
2021	3.333.521	3.288.626	44.895
2022	3.595.715	3.555.153	40.562
2023	3.575.702	3.532.252	43.450
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	3.529.944	3.487.579	42.365
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	90,2	89,8	115,0
2021	106,2	106,6	83,2
2022	107,9	108,1	90,4
2023	99,4	99,4	107,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024	98,7	98,7	97,5

132

Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobile internet</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
		Thuê bao - <i>Subscribers</i>	
2020	2.488.778	1.997.124	491.654
2021	2.822.169	2.192.191	629.978
2022	3.208.504	2.549.040	659.464
2023	3.534.511	2.809.631	724.880
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	3.773.401	2.950.481	822.920
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2020	-	-	-
2021	113,40	109,77	128,13
2022	113,69	116,28	104,68
2023	110,16	110,22	109,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>	106,76	105,01	113,52

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
133 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	351
134 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	352
135 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	354
136 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	356
137 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	357
138 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	359
139 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	360
140 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	361
141 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	362
142 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	363

Biểu Table	Trang Page
143 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	364
144 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	365
145 Số trường và số giáo viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	366
146 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	367
147 Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	368
148 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	369

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm

rười đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper

secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of

the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology

(collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

Năm học 2024-2025, số trường, lớp học được duy trì với 708 trường mầm non, 449 trường tiểu học; 401 trường trung học cơ sở; 115 trường trung học phổ thông; 212 trường tiểu học và trung học cơ sở; 15 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 2 trường phổ thông liên cấp (I, II, III).

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mẫu giáo là 12.618 người, tăng 0,07% so với thời điểm đầu năm học 2023-2024; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 36.444 người, tăng 1,07%, bao gồm: 16.551 giáo viên tiểu học, 13.705 giáo viên trung học cơ sở và 6.188 giáo viên trung học phổ thông. Toàn bộ số giáo viên phổ thông đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 130.117 trẻ em đi học mầm non, giảm 4,28% so với năm học trước; học sinh phổ thông có 734.138 học sinh, tăng 0,67%, bao gồm: 335.058 học sinh tiểu học, giảm 3,82%; 280.674 học sinh trung học cơ sở, tăng 4,07% và 118.406 học sinh trung học phổ thông, tăng 6,51%.

Số học sinh bình quân một lớp học và số học sinh bình quân một giáo viên trong năm học 2024-2025 cơ bản ổn định. Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 14 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 30 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 11 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Năm 2024, toàn tỉnh có 9 trường trung cấp chuyên nghiệp và 20 trường cao đẳng. Số giáo viên trường trung cấp là 347 người (tăng 45 giáo viên so với năm trước), trường cao đẳng là 2.071 người (tăng 142 giáo viên so với năm trước). Số sinh viên trung cấp là 17.485 người, số sinh viên cao đẳng là 33.694 người. Năm học 2024-2025 toàn tỉnh có 7.793 sinh viên tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp và 16.878 sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng.

SOME FEATURES OF EDUCATION AND TRAINING IN 2024

In the 2024–2025 academic year, the province maintained the number of schools and classrooms, including: 708 preschools, 449 primary schools, 401 lower secondary schools, 115 upper secondary schools, 212 combined primary and lower secondary schools, 15 combined lower and upper secondary schools, and 2 all-level general education school (covering levels I, II, and III).

At the beginning of the 2024–2025 school year, there were 12,618 preschool teachers, an increase of 0.07% compared to the beginning of the 2023–2024 school year. The number of general education teachers directly involved in teaching was 36,444, an increase of 1.07%, including: 16,551 primary school teachers, 13,705 lower secondary teachers, and 6,188 upper secondary teachers. All general education teachers met or exceeded the required qualification standards.

In the 2024–2025 academic year, there were 130,117 children enrolled in preschool, a decrease of 4.28% compared to the previous school year; the number of general education students reached 734,138, an increase of 0.67%, including: 335,058 primary school students (down 3.82%), 280,674 lower secondary students (up 4.07%), and 118,406 upper secondary students (up 6.51%).

The average number of students per class and per teacher remained relatively stable in the 2024–2025 academic year. The average number of students per class was: 14 for preschools, 30 for primary schools, 38 for lower secondary schools, and 38 for upper secondary schools. The average number of students per teacher was: 11 for preschools, 20 for primary schools, 20 for lower secondary schools, and 19 for upper secondary schools.

In 2024, the province will have 9 vocational secondary schools and 20 vocational colleges. Vocational secondary schools will have 347 teachers (an increase of 45 teachers compared to the previous year), and the colleges had 2,071 teachers (an increase of 142 teachers compared to the previous year). There were 17,485 vocational secondary students and 33,694 college students. In the 2024–2025 academic year, 7,739 students graduated from vocational secondary education, and 16,878 students graduated from college programs.

133

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	717	710	706	706	708
Công lập - <i>Public</i>	667	655	652	651	651
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	50	55	54	55	57
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	9.484	9.499	9.451	9.325	9.208
Công lập - <i>Public</i>	8.161	8.075	7.988	7.890	7.729
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.323	1.424	1.463	1.435	1.479
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	8.585	9.393	9.025	8.946	8.815
Công lập - <i>Public</i>	7.418	7.905	7.536	7.547	7.479
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.167	1.488	1.489	1.399	1.336
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học - <i>Number of schools</i>	98,1	99,0	99,4	100,0	100,3
Công lập - <i>Public</i>	98,5	98,2	99,5	99,8	100,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	92,6	110,0	98,2	101,9	103,6
Số lớp/nhóm trẻ - <i>Number of classes</i>	151,7	100,2	99,5	98,7	98,7
Công lập - <i>Public</i>	99,0	98,9	98,9	98,8	98,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	229,3	107,6	102,7	98,1	103,1
Số phòng học - <i>Number of classrooms</i>	103,5	109,4	96,1	99,1	98,5
Công lập - <i>Public</i>	95,7	106,6	95,3	100,1	99,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	214,9	127,5	100,1	94,0	95,5

134 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	12.805	13.132	12.695	12.609	12.618
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	10.903	10.737	10.885	12.373	12.421
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	11.854	11.958	11.736	11.644	11.587
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	951	1.173	958	965	1.031
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	151.629	146.809	144.019	135.933	130.117
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	141.501	135.808	134.121	126.145	120.437
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	10.128	11.002	9.897	9.787	9.679
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	26.692	26.515	26.011	23.954	22.272
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	124.937	120.294	118.008	111.979	107.845
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	16	15	15	15	14
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	12	11	11	11	11

134 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	75,69	102,55	96,67	99,32	100,07
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	69,43	98,48	101,38	113,67	100,39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	74,11	100,88	98,15	99,22	99,51
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	102,96	123,34	81,67	100,64	106,86
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	66,45	96,82	98,10	94,39	95,72
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	65,59	95,98	98,76	94,05	95,47
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	81,34	108,62	89,96	98,89	98,90
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	74,70	99,34	98,10	92,09	92,98
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	64,92	96,28	98,10	94,89	96,31
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	121,55	97,58	98,40	96,49	76,60
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	96,01	90,28	103,34	93,04	91,42

135

Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Trường - <i>School</i>				
Tiểu học - <i>Primary school</i>	457	449	448	450	449
Công lập – <i>Public</i>	456	448	448	449	448
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	-	1	1
Trung học cơ sở					
<i>Lower secondary school</i>	406	401	399	401	401
Công lập – <i>Public</i>	406	401	399	401	401
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông					
<i>Upper secondary school</i>	109	109	112	112	115
Công lập – <i>Public</i>	100	99	100	100	103
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	9	10	12	-	12
Trường tiểu học và trung học cơ sở					
<i>Primary and lower secondary school</i>	219	214	215	212	212
Công lập – <i>Public</i>	219	214	215	212	212
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông					
<i>Lower and Upper secondary school</i>	14	15	14	15	15
Công lập - <i>Public</i>	12	13	12	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	-	3	3
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông					
<i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>	1	1	2	2	2
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	2	2	2

135

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
 (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary school	95,8	98,2	99,7	100,4	99,7
Công lập - Public	96,0	98,2	100,0	100,2	99,7
Ngoài công lập - Non-public	50,0	100,0	-	-	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary school	94,8	98,7	99,5	100,5	100,0
Công lập - Public	94,8	98,7	99,5	100,5	100,0
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,2	100,0	102,7	100,0	102,6
Công lập - Public	98,0	99,0	101,0	100,0	103,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	111,1	120,0	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	110,6	97,7	100,4	98,6	100,0
Công lập - Public	110,6	97,7	100,4	98,6	100,0
Ngoài công lập - Non-public					
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,0	107,1	93,3	107,1	100,0
Công lập - Public	100,0	108,3	92,3	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	-	-	100,0
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,0	100,0	200,0	100,0	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,0	100,0	100,0

136

Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary school	11.670	11.797	11.763	11.557	11.278
Công lập - Public	11.642	11.758	11.711	11.508	11.224
Ngoài công lập - Non-public	28	39	52	49	54
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	6.478	6.674	6.822	7.055	7.375
Công lập - Public	6.454	6.647	6.791	7.022	7.337
Ngoài công lập - Non-public	24	27	31	33	38
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	2.544	2.587	2.700	2.759	2.882
Công lập - Public	2.368	2.393	2.445	2.462	2.538
Ngoài công lập - Non-public	176	194	255	297	344
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	101,43	101,09	99,71	98,25	97,59
Công lập - Public	101,38	101,00	99,60	98,27	97,53
Ngoài công lập - Non-public	127,27	139,29	133,33	94,23	110,20
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	103,47	103,03	102,22	103,42	104,54
Công lập - Public	103,41	102,99	102,17	103,40	104,49
Ngoài công lập - Non-public	120,00	112,50	114,81	106,45	115,15
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	103,00	101,69	104,37	102,19	104,46
Công lập - Public	102,25	101,06	102,17	100,70	103,09
Ngoài công lập - Non-public	114,29	110,23	131,44	116,47	115,82

137

Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	15.796	15.842	15.989	16.488	16.551
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	13.852	14.270	14.630	14.552	15.811
Công lập - Public	15.743	15.782	15.896	16.387	16.432
Ngoài công lập - Non-public	53	60	93	101	113
Trung học cơ sở - Lower secondary school	12.165	12.367	12.870	13.483	13.705
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	11.659	11.860	12.327	12.452	13.294
Công lập - Public	12.140	12.331	12.813	13.405	13.640
Ngoài công lập - Non-public	25	36	57	78	65
Trung học phổ thông - Upper secondary school	5.565	5.626	5.899	6.086	6.188
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	5.525	5.408	5.564	5.717	6.185
Công lập - Public	5.320	5.268	5.423	5.563	5.598
Ngoài công lập - Non-public	245	358	476	523	590

137

(Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
 (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Tiểu học - Primary school	101,00	100,29	100,93	103,12	100,38
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	88,86	103,02	102,52	99,47	108,65
Công lập - Public	100,90	100,25	100,72	103,09	100,27
Ngoài công lập - Non-public	143,24	113,21	155,00	108,60	111,88
Trung học cơ sở - Lower secondary school	138,18	101,66	104,07	104,76	101,65
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,56	101,72	103,94	101,01	106,76
Công lập - Public	138,49	101,57	103,91	104,62	101,75
Ngoài công lập - Non-public	65,79	144,00	158,33	136,84	83,33
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,52	101,10	104,85	103,17	101,68
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,05	97,88	102,88	102,75	108,19
Công lập - Public	100,74	99,02	102,94	102,58	100,63
Ngoài công lập - Non-public	104,26	146,12	132,96	109,87	112,81

138 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025
Học sinh - <i>Pupil</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	356.700	365.645	363.462	348.364	335.058
Công lập - <i>Public</i>	355.835	364.537	361.979	346.792	333.586
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	865	1.108	1.483	1.572	1.472
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	227.344	238.400	245.454	269.687	280.674
Công lập - <i>Public</i>	226.523	237.537	244.597	268.578	279.430
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	821	863	857	1.109	1.244
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	99.080	100.491	105.700	111.169	118.406
Công lập - <i>Public</i>	91.966	92.688	95.393	98.678	103.888
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7.114	7.803	10.307	12.491	14.518
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	102,77	102,51	99,40	95,85	96,18
Công lập - <i>Public</i>	102,72	102,45	99,30	95,80	96,19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	132,47	128,09	133,84	106,00	93,64
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	106,08	104,86	102,96	109,87	104,07
Công lập - <i>Public</i>	106,06	104,86	102,97	109,80	104,04
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	112,93	105,12	99,30	129,40	112,17
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	103,88	101,42	105,18	105,17	106,51
Công lập - <i>Public</i>	103,09	100,79	102,92	103,44	105,28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	115,32	109,69	132,09	121,19	116,23

139

Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	26.139	25.875	26.639	27.639	27.777
Tiểu học - Primary school	13.373	13.141	13.302	13.692	13.768
Công lập - Public	13.347	13.086	13.215	13.594	13.663
Ngoài công lập - Non-public	26	55	87	98	105
Trung học cơ sở Lower secondary school	8.741	8.703	9.197	9.591	9.592
Công lập - Public	8.720	8.681	9.154	9.532	9.544
Ngoài công lập - Non-public	21	22	43	59	48
Trung học phổ thông Upper secondary school	4.025	4.031	4.140	4.356	4.417
Công lập - Public	3.835	3.803	3.888	3.996	4.002
Ngoài công lập - Non-public	190	228	301	360	415
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	327.547	339.233	344.130	350.585	353.128
Tiểu học - Primary school	166.274	171.572	170.425	163.360	156.789
Công lập - Public	165.904	171.081	169.888	162.695	156.249
Ngoài công lập - Non-public	370	491	655	665	540
Trung học cơ sở Lower secondary school	108.277	113.326	116.452	127.179	132.689
Công lập - Public	107.944	112.968	116.089	126.719	132.328
Ngoài công lập - Non-public	333	358	363	460	361
Trung học phổ thông Upper secondary school	52.996	54.335	57.253	60.046	63.650
Công lập - Public	50.024	50.844	52.643	54.407	57.447
Ngoài công lập - Non-public	2.972	3.491	4.610	5.639	6.203

140

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số học sinh bình quân một giáo viên					
Average number of pupils per teacher					
Tiểu học - Primary school	23	23	23	21	20
Công lập - Public	23	23	23	21	20
Ngoài công lập - Non-public	16	18	16	16	13
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	19	19	19	20	20
Công lập - Public	19	19	19	20	20
Ngoài công lập - Non-public	33	24	15	14	19
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	18	18	18	18	19
Công lập - Public	17	18	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public	29	22	22	24	25
Số học sinh bình quân một lớp học					
Average number of pupils per class					
Tiểu học - Primary school	31	31	31	30	30
Công lập - Public	31	31	31	30	30
Ngoài công lập - Non-public	31	28	29	32	27
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	35	36	36	38	38
Công lập - Public	35	36	36	38	38
Ngoài công lập - Non-public	34	32	28	34	33
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	39	39	39	40	41
Công lập - Public	39	39	39	40	41
Ngoài công lập - Non-public	40	40	40	42	42

141

Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of secondary education

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	5	5	9	9	9
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5	5	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	3	3	3
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	-
Địa phương - Local	1	1	5	5	6
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	138	119	275	302	347
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	79	62	144	176	209
Nữ - Female	59	57	131	126	138
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	68	67	90	86	86
Ngoài công lập - Non-public	70	52	185	216	261
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	45	43	46	36	34
Địa phương - Local	93	76	229	266	313
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	19	26	50	54	52
Đại học, cao đẳng University and College graduate	119	93	215	241	290
Trình độ khác - Other degree	-	-	10	7	5

142 Số học sinh trung cấp

Number of students of secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2020	2021	2022	2023	2024
Số học sinh - Number of pupils	11.813	11.652	12.316	14.913	17.485
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	6.889	7.119	8.382	9.714	12.842
Nữ - Female	4.924	4.533	3.934	5.199	4.643
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	10.352	9.381	8.147	10.809	10.184
Ngoài công lập - Non-public	1.461	2.271	4.169	4.104	7.301
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.653	6.435	5.552	8.470	7.597
Địa phương - Local	10.160	5.217	6.764	6.443	9.888
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	4.707	5.668	6.425	8.451	11.121
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4.097	4.472	4.283	6.436	6.193
Ngoài công lập - Non-public	610	1.196	2.142	2.015	4.928
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.702	2.273	2.785	4.532	4.931
Địa phương - Local	2.005	3.395	3.640	3.919	6.190
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	4.093	3.878	2.792	3.856	7.793
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.678	3.390	2.411	3.135	4.837
Ngoài công lập - Non-public	415	488	381	721	2.956
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.327	2.576	1.564	2.326	3.650
Địa phương - Local	1.766	1.302	1.228	1.530	4.143

143

Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	22	22	22	21	20
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	21	21	21	20	19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	14	14	14	13	13
Địa phương - <i>Local</i>	8	8	8	8	7
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.616	2.694	2.520	2.213	2.071
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	1.322	1.414	1.276	986	1.031
Nữ - <i>Female</i>	1.294	1.280	1.244	1.227	1.040
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	2.199	2.275	2.090	1.818	1.755
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	417	419	430	395	317
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1.682	1.779	1.589	1.380	1.120
Địa phương - <i>Local</i>	934	915	931	833	952
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.408	1.459	1.479	1.440	1.275
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1.182	1.215	1.028	754	785
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	26	20	13	19	12

144

Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024
Số sinh viên - Number of students	45.440	42.694	36.273	35.024	33.694
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	23.602	21.946	18.739	18.464	19.296
Nữ - Female	21.838	20.748	18.640	17.609	15.483
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	45.440	35.024	29.737	29.450	29.878
Ngoài công lập - Non-public	-	7.670	6.536	5.574	3.816
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	28.314	30.356	23.408	23.979	19.469
Địa phương - Local	17.126	12.338	13.971	12.094	15.310
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	22.218	21.488	16.727	14.292	16.287
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	20.272	19.623	15.363	13.577	15.346
Ngoài công lập - Non-public	1.946	1.865	1.364	715	941
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	17.282	16.816	12.183	9.623	10.563
Địa phương - Local	4.936	4.672	4.544	4.669	5.724
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	19.608	18.146	17.067	13.797	16.878
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	16.193	14.762	13.914	11.366	15.115
Ngoài công lập - Non-public	3.415	3.384	3.153	2.431	1.763
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	14.301	14.244	13.861	10.568	11.796
Địa phương - Local	5.307	3.902	3.206	3.229	5.082

145

Số trường và số giáo viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	2024
Số trường (Trường) Number of schools (School)	5	5	5	5	5
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4	4	4	4	4
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	1.387	1.412	1.259	1.584	1.088
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	680	683	808	802	582
Nữ - Female	707	729	451	782	506
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.284	1.324	1.150	1.425	932
Ngoài công lập - Non-public	103	88	109	159	156
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.091	1.106	1.259	1.284	1.088
Địa phương - Local	296	306	-	300	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	1.355	1.375	895	1.556	1.076
Đại học, cao đẳng University and College graduate	32	37	20	28	12
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

146

Số sinh viên đại học
Number of students in universities

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024
Số sinh viên - Number of student	30.190	37.152	34.181	36.027	36.607
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	15.381	15.345	13.987	14.936	15.378
Nữ - Female	14.809	21.807	20.194	21.091	21.229
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	27.242	33.792	30.790	33.422	34.181
Ngoài công lập - Non-public	2.948	3.360	3.391	2.605	2.426
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	25.675	31.718	29.318	30.902	30.939
Địa phương - Local	4.515	5.434	4.863	5.125	5.668
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	9.785	12.758	9.576	11.861	12.653
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	8.813	12.285	8.781	11.435	11.881
Ngoài công lập - Non-public	972	473	795	426	772
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	7.524	10.522	7.166	9.633	10.185
Địa phương - Local	2.261	2.236	2.410	2.228	2.468
Số sinh viên tốt nghiệp Number of graduates	6.468	5.393	7.386	9.715	9.940
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.366	4.689	6.707	8.565	9.136
Ngoài công lập - Non-public	1.102	704	679	1.150	804
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	5.052	4.285	6.071	8.120	8.377
Địa phương - Local	1.416	1.108	1.315	1.595	1.563

147

Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	80	85	91	88	83
Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	15	16	20	10	11
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	14	14	16	16	14
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	2	2	2	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	28	30	24	25	20
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	21	23	29	37	38
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	3	3	3	2	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	35	37	41	39	38
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	5	6	8	9	9
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	21	23	22	22	19
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	12	12	13	12	11
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	4	4	4	4	4

148 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Spending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	175,31	135,19	189,29	131,59	127,07
Chia theo nguồn cấp kinh phí-By funding sources					
Ngân sách nhà nước-State budget	73,56	52,35	76,78	59,85	37,77
Trung ương - Center	29,32	16,82	16,57	5,83	2,60
Địa phương - Local	44,24	35,53	60,21	54,02	35,17
Ngoài ngân sách nhà nước-Outside the state budget	56,50	38,58	69,31	56,29	73,50
Trong nước - Domestic	56,50	38,58	69,31	56,29	73,50
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	-
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu-By field of study					
Khoa học tự nhiên - Natural Sciences	0,30	1,68	0,95	4,42	2,70
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	53,57	42,17	46,65	21,63	43,83
Khoa học y dược - Medical Science	11,61	11,89	13,11	18,42	13,45
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural Science</i>	89,41	67,53	102,43	66,75	45,55
Khoa học xã hội - Social science	19,70	11,86	19,93	11,59	15,09
Khoa học nhân văn - Humanities	0,72	0,31	6,22	8,78	6,45

148

(Tiếp theo) **Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ**
 (Cont.) *Spending on research and development of science and technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Chia theo khu vực hoạt động By area of activity	175,31	135,19	189,29	131,58	127,07
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	17,65	20,32	30,07	34,01	31,12
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	30,85	21,93	46,85	24,01	8,93
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	51,25	43,06	54,24	40,07	28,37
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	2,00	10,24	9,07	6,76	7,62
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	73,56	39,64	49,06	26,73	51,03

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE
AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
149 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	396
150 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	397
151 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>	398
152 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	399
153 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>	400
154 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	401
155 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	402
156 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	403
157 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	404
158 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn; nguồn thu và nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence; income source and by income quintiles</i>	406

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
159 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	407
160 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	408
161 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	409
162 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	410

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5

tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ

chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- (1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao

thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo,

trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE,
NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-for-} \\ \text{age malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children of} \\ \text{height-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children} \end{array}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding

achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level}}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t . Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including

food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL ORDER, SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the

following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-

treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and} \\ \text{treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2024 là 1.449 cơ sở, trong đó: 44 bệnh viện; 512 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh trong các bệnh viện tại thời điểm trên là 20.757 giường, bằng 105,5% so với năm 2023. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2024 là 56,6 giường bệnh, bằng 103,7% so với bình quân giường bệnh của năm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 24.579 người, tăng 5,7% (tăng 1.340 người) so với năm 2023, trong đó 18.703 người làm việc trong ngành Y, tăng 4,2%; 5.876 người làm việc trong ngành Dược, tăng 11,2%. Số bác sĩ năm 2024 đạt 5.529 người.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ; công tác tuyên truyền, cổ động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trong năm 2024 đã Đăng cai tổ chức thành công Hội thi Tuyên truyền lưu động toàn quốc tại tỉnh Phú Thọ. Tăng cường công tác quản lý, tổ chức các hoạt động lễ hội trên địa bàn tỉnh năm 2024 đảm bảo tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành.

Tổ chức thành công các lễ hội cấp tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện Đề án Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt các hoạt động thể dục, thể thao trong các lễ hội. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch Tổ chức các giải Thể thao tỉnh năm 2024.

3. Đời sống dân cư

Đến nay toàn tỉnh trên 90% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống nước tập trung. Đời sống các tầng lớp dân cư trong địa bàn tỉnh năm 2024 được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng ước khoảng trên 3 triệu đồng/tháng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 904 vụ tai nạn giao thông (*Bao gồm cả số vụ va chạm giao thông*). Làm 434 người chết và 669 người bị thương. So với năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 16 vụ, số người chết giảm 34 người và số người bị thương giảm 66 người.

Năm 2024, thiên tai đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Thiệt hại về người 50 người (*Trong đó: chết và mất tích 28 người*); thiệt hại về nhà ở 5.777 ngôi nhà; thiệt hại về nông nghiệp 21.320 ha. Ước tổng giá trị thiệt hại gây ra 4.007 tỷ đồng.

SOME FEATURES OF HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVINGS STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2024

1. Health and public healthcare

As of December 31, 2024, the province had a total of 1,449 healthcare facilities, including 44 hospitals and 512 commune and ward health stations. The number of hospital beds at that time was 20,757, equivalent to 105.5% compared to 2023. The average number of hospital beds per 10,000 people in 2024 was 56.5 beds, or 103.7% of the average number in 2023.

As of December 31, 2024, the total health workforce in the province was 24,579 people, an increase of 5.7% (1,340 people) compared to 2023. Among them, 18,703 worked in the medical sector, increasing by 4.2%, and 5,876 worked in the pharmaceutical sector, increasing by 11.2%. Number of doctors in 2024 reaches 5,529 people.

2. Culture, information and sport

Successfully carried out cultural and artistic activities; propaganda and mobilization work to commemorate major national holidays and serve the political tasks of the locality. In 2024, the province successfully hosted the National Mobile Propaganda Contest in Phu Tho. Strengthened the management and organization of festival activities in the province in 2024, ensuring full compliance with current regulations. Successfully organized provincial-level festivals. Successfully organize provincial festivals. Organize and implement the Project on Preserving and Promoting National Cultural Values for the period 2023 - 2030 in the province. Organize physical training and sports activities well during festivals. Issue and implement the plan for organizing provincial sports competitions in 2024.

3. Living standards

To date, over 90% of the urban population in the province has been provided with clean water through the centralized water supply system. The quality of life of all people in the province will be improved by 2024. The average monthly income per capita is estimated to reach over 3 million VND/month.

4. Social order and safety

In 2024, there were 904 traffic accidents across the province (including collisions), resulting in 434 deaths and 669 injuries. Compared to 2023, the number of traffic accidents increased by 16 case, The death toll decreased by 34 people, and the number of injuries decreased by 66 people.

In 2024, natural disasters affected production and people's lives. 50 people lost their lives (including 28 dead and missing); 5,777 houses were damaged; 21,320 hectares of agricultural damage was damaged. The total estimated damage was 4,007 billion VND.

149

Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)	43	43	43	41	44	26	27	28	29	30	47	49	50	55	56
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)	15	14	14	17	17	9	9	9	9	10	14	15	15	15	15
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)	98,9	98,7	98,2	95,0	98,6	97,8	97,3	86,5	68,6	97,2	99,6	99,8	96,5	81,4	98,4
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants)	8	7	6	4	4	8	5	4	4	4	7	6	6	4	5

149

Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe**
(Continued) *Some indicators on health care*

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS deaths per 100.000 inhabitants</i>	2	2	3	2	2	3	2	3	1	3	2	2	1	2	2
Tỷ lệ xã/phường có bác sỹ (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i> (Person)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	75,0	79,5	84,8	87,4	93,4	89,5	88,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ xã/phường/ có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	91,0	88,4	88,2	83,4	83,4	81,2	81,2	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by administrative (%)</i>	100,0	100,0	100,0	13,2	56,6	14,6	7,3	6,6	0,7	62,3	100,0	100,0	100,0	100,0	35,1

150

Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	1.340	1.302	1.315	1.372	1.449
Bệnh viện - Hospital	38	39	41	42	44
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	33	33	32	35	31
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	567	512	512	512	512
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	3	3	3	3
Cơ sở y tế khác - Others	...	...	...	...	...
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	18.870	18.912	19.184	19.659	20.757
Bệnh viện - Hospital	11.085	11.251	11.627	11.918	12.919
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	150	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	3.365	3.018	2.956	2.823	2.823
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	...	...	...	...	...

151

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments, patient beds in 2024 by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	1.452	580	872	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	44	36	8	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	31	9	22	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	512	512	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	6	4	2	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	858	18	840	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	20.757	19.509	1.248	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	12.919	11.671	1.248	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	2.823	2.823	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	4.865	4.865	-	-

152

Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Nhân lực ngành y - Medical staff	14.491	14.674	16.884	17.956	18.703
Bác sĩ - Doctor	4.571	4.683	4.754	5.312	5.529
Y sĩ - Physician	2.079	1.890	1.896	1.726	1.728
Điều dưỡng - Nurse	6.049	6.220	6.292	6.873	7.070
Hộ sinh - Midwife	976	958	930	905	890
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	732	852	982	1.109	1.130
Khác - Others	84	71	2.030	2.031	2.356
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	3.971	4.145	4.845	5.283	5.876
Dược sĩ - Pharmacist	931	1.052	1.369	1.535	1.890
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.940	3.002	3.384	3.700	3.967
Dược tá - Assistant pharmacist	70	65	70	48	19
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	30	26	22	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

153

Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	18.703	15.335	3.368	-
Bác sĩ - Doctor	5.529	4.257	1.272	-
Y sĩ - Physician	1.728	1.209	519	-
Điều dưỡng - Nurse	7.070	6.094	976	-
Hộ sinh - Midwife	890	797	93	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	1.130	846	284	-
Khác - Others	2.356	2.132	224	-
Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff	5.876	1.421	4.455	-
Dược sĩ - Pharmacist	1.890	627	1.263	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	3.967	790	3.177	-
Dược tá - Assistant pharmacist	19	4	15	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

154

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng
phân theo mức độ suy dinh dưỡng
Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	7,7	7,2	7,1	7	6,8	15,50	15,00	14,70	14,20	15,50	12,16	11,75	11,41	11,06	10,79
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	9,8	9,3	8,9	8,9	8,7	...	...	22,70	22,7	22,20	15,32	14,41	14,01	13,62	13,21
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	4,8	4,5	4,9	4,9	4,8	...	...	4,70	4,7	4,80	...	...	...	...	...

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

155

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2024 phân theo giới tính

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2024 by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 New case infected with HIV/AIDS in 2023	161	117	44
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2023 HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2023	6.619	4.740	1.879
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2023 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2023	2.737	1.971	766
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2023 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants	518	556	211
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 Number of HIV/AIDS death people in 2023	86	67	19
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023	3.822	3.315	507
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants	2,35	3,66	1,04

156

Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	1	3	28	36	92
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	16	15	49
Thế giới - World	-	-	6	1	5
Châu Á - Asia	-	-	1	6	14
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	9	8	30
Huy chương Bạc - Silver medal	1	1	7	13	24
Thế giới - World	-	-	1	1	3
Châu Á - Asia	1	-	1	4	6
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	5	8	15
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	2	5	8	19
Thế giới - World	-	-	3	1	3
Châu Á - Asia	-	-	0	1	7
Đông Nam Á - ASEAN	-	2	2	6	9

404

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số phát triển con người Human Development Index	0,75	0,76	0,78	0,78	0,78	0,70	0,70	0,71	0,73	0,73	0,70	0,71	0,72	0,74	0,73
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)	4.292	4.511	5.192	5.463	5.909	2.707	2.643	3.107	3.300	3.890	3.331	3.589	3.911	4.330	4.713
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) Multi-dimensional poverty rate (%)	1,46	0,98	0,99	0,61	0,44	9,10	9,00	8,90	6,00	5,98	4,34	5,88	5,19	4,44	3,72

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)															
Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)	...	...	...	...	...	91,07	91,22	92,00	93,50	95,30	91,40	92,30	93,50	93,70	93,80
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)															
Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)	...	...	...	...	...	...	...	...	50,40	50,50	...	...	...	...	...
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)															
Percentage of population with access to hygienic water (%)	...	...	...	...	...	...	...	...	96,38	98,60	98,30	98,50	98,50	98,60	98,90

		Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
		2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
CHUNG – GENRRAL																
406	Phân theo nguồn thu-By income source	4.292	4.511	5.192	5.463	5.909	2.707	2.643	3.107	3.300	3.890	3.331	3.589	3.911	4.330	4.713
	Tiền lương, tiền công- <i>Salary & wage</i>	2.207	2.567	2.871	2.808	3.314	1.654	1.547	1.810	1.865	2.198	1.846	2.189	2.453	2.731	3.044
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	407	402	442	392	490	436	462	540	427	503	412	435	308	282	363
	Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	1.305	1.221	1.511	1.895	1.661	792	408	926	720	848	658	555	676	816	694
	Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	2020	2021	2022	2023	2024	415	227	306	294	346	415	409	474	502	612

159

Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024
Tai nạn giao thông - Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	196	178	935	888	904
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	...	...	...	...	...
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	...	...	...	...	...
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	156	149	542	468	434
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	125	121	745	735	669
Cháy, nổ - Fire, explosion**					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	59	68	126	137	214
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	3	-	-	3	3
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	5	2	3	6	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total damage in money (Mill. dongs)</i>	52	9	10	9	70

160 **Hoạt động tư pháp** *Justice*

	2020	2021	2022	2023	2024
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	3.097	2.917	3.271	6.332	3.132
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	5.108	5.026	.602	12.832	6.004
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	392	366	382	514	583
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	2.519	2.587	2.557	2.972	2.921
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	4.734	4.816	4.933	5.977	5.889
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	360	404	384	430	356
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	2.569	2.729	2.730	2.854	2.795
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	4.868	4.993	4.897	5.548	5.377
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	229	259	232	243	290
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	2.194	1.406	1.807	2.110	2.400
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	783	506	553	583	732

161

Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>	64	12	21	3	50
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	14	6	18	2	28
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	50	6	3	1	22
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>	12.122	415	1.634	873	5.777
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	163	3	121	3	108
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	11.999	412	1.513	870	5.669
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>	11.951	3.688	17.093	2.383	21.320
Trong đó - of which:					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	3.991	1.862	12.991	971	12.141
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.649	1.825	3.955	713	7.245
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	927	71	1.624	175	4.007

162 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

	Vĩnh Phúc					Hòa Bình					Phú Thọ (cũ)				
	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>	99,0	99,0	99,0	99,8	99,8	96,7	96,5	98,4	96,5	95,0	98,0	98,9	98,0	99,5	99,5
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>	95,0	95,0	96,0	95,0	98,0	78,8	88,0	88,1	88,3	92,4	...	73,1	74,1	77,3	79,0
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>	87,5	87,5	87,5	87,5	77,7	40,0	60,0		75,0	100,0	50,0	50,0	50,0	75,0	75,0
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment system meeting environmental standards (%)</i>	11,1	11,1	6,3	12,5	12,5	16,7	16,7	28,6	28,6	28,6	37,5	43,7	31,6	35,5	47,0

PHỤ LỤC

APPENDIX

Phụ lục <i>Appendix</i>	Trang <i>Page</i>
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ <i>Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024</i>	412
2 Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương <i>Some key indicators of provinces and centrally run cities in 2024</i>	414
3 Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ <i>List of communes, wards and townships of Phu Tho province</i>	418

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ
Appendix 1. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024

Tỉnh, thành phố		Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành		Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh		GRDP bình quân đầu người		Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	
		Tỷ đồng	Thứ hạng	%	Thứ hạng	Triệu đồng	Thứ hạng	Tỷ đồng	Thứ hạng	Tỷ đồng	Thứ hạng	%	Thứ hạng
413	Tỉnh Lạng Sơn	49.736	6	6,01	9	61,1	5	11.276	4	24.831	5	49,93	2
	Tỉnh Cao Bằng	25.204	9	6,74	6	45,1	9	2.526	8	10.297	9	40,85	3
	Tỉnh Thái Nguyên	185.614	2	6,34	7	109,5	1	21.388	2	72.817	2	39,23	4
	Tỉnh Tuyên Quang	86.246	4	7,80	4	49,8	7	6.987	5	31.409	4	36,42	7
	Tỉnh Phú Thọ	354.579	1	8,36	3	96,8	2	48.628	1	130.277	1	36,74	6
	Tỉnh Lào Cai	125.886	3	7,58	5	76,0	3	17.337	3	45.400	3	36,06	8
	Tỉnh Lai Châu	31.025	8	10,52	1	62,6	4	2.545	7	11.688	8	37,67	5
	Tỉnh Điện Biên	31.663	7	8,51	2	48,2	8	1.733	9	17.319	7	54,70	1
	Tỉnh Sơn La	76.626	5	6,30	8	57,6	6	4.124	6	18.702	6	24,41	9

Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2024 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ
Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2024

Tỉnh, thành phố		Dân số trung bình		Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh		Chỉ số phát triển con người (HDI)		Số lao động có việc làm trong nền kinh tế		Năng suất lao động theo giá hiện hành		Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	
		Ngàn người	Thứ hạng	Tuổi	Thứ hạng	Thứ hạng	Thứ hạng	Ngàn người	Thứ hạng	Triệu đồng/lao động	Thứ hạng	Ngàn đồng	Thứ hạng
414	Tỉnh Lạng Sơn	814,0	6	73,0	4	0,70	3	320,97	7	154,96	4	3.200,70	4
	Tỉnh Cao Bằng	558,5	8	72,2	5	0,67	5	228,25	9	110,42	8	2.603,90	6
	Tỉnh Thái Nguyên	1.694,5	3	74,2	2	0,76	1	764,57	2	242,77	1	4.824,78	1
	Tỉnh Tuyên Quang	1.731,7	2	72,1	6	0,66	6	745,57	4	115,68	7	3.038,31	5
	Tỉnh Phú Thọ	3.663,7	1	74,5	1	0,75	2	1.829,56	1	193,81	2	4.820,70	2
	Tỉnh Lào Cai	1.656,6	4	71,5	7	0,69	4	758,92	3	165,88	3	3.522,53	3
	Tỉnh Lai Châu	495,5	9	65,8	9	0,62	9	231,29	8	134,14	5	2.500,11	8
	Tỉnh Điện Biên	656,7	7	69,8	8	0,64	8	347,08	6	91,23	9	2.380,90	9
	Tỉnh Sơn La	1.330,6	5	73,4	3	0,66	7	603,00	5	127,08	6	2.600,00	7

Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. Some key indicators of provinces and centrally run cities in 2024

Tỉnh, thành phố	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành		Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh		GRDP bình quân đầu người	
	Tỷ đồng	Thứ hạng	%	Thứ hạng	Triệu đồng	Thứ hạng
Thành phố Hà Nội	1.425.521	2	6,52	26	163,5	3
Thành phố Hải Phòng	658.381	3	10,77	2	160,5	4
Tỉnh Ninh Bình	310.282	11	9,82	4	81,3	18
Tỉnh Hưng Yên	292.602	12	7,38	18	91,2	14
Tỉnh Bắc Ninh	439.777	5	9,79	5	125,3	6
Tỉnh Quảng Ninh	347.534	7	8,42	9	248,9	1
Tỉnh Lạng Sơn	49.736	31	6,01	30	61,1	30
Tỉnh Cao Bằng	25.204	34	6,74	23	45,1	34
Tỉnh Thái Nguyên	185.614	22	6,34	27	109,5	7
Tỉnh Tuyên Quang	86.246	28	7,80	14	49,8	32
Tỉnh Phú Thọ	354.579	6	8,36	10	96,8	11
Tỉnh Lào Cai	125.886	25	7,58	15	76,0	21
Tỉnh Lai Châu	31.025	33	10,52	3	62,6	28
Tỉnh Điện Biên	31.663	32	8,51	8	48,2	33
Tỉnh Sơn La	76.626	30	6,30	28	57,6	31
Tỉnh Thanh Hóa	316.995	9	12,16	1	84,2	17
Tỉnh Nghệ An	216.944	19	9,01	7	62,5	29
Tỉnh Hà Tĩnh	112.855	27	7,48	16	84,9	16
Tỉnh Quảng Trị	113.688	26	6,63	25	71,8	25
Thành phố Huế	80.967	29	8,15	13	68,7	27
Thành phố Đà Nẵng	279.926	14	7,32	20	99,3	10
Tỉnh Quảng Ngãi	173.526	23	4,99	34	93,2	13
Tỉnh Gia Lai	242.008	18	5,74	31	76,7	19
Tỉnh Đắk Lắk	203.924	20	5,45	32	72,0	24
Tỉnh Khánh Hòa	188.921	21	9,73	6	100,4	9
Tỉnh Lâm Đồng	319.879	8	5,43	33	96,2	12
Thành phố Hồ Chí Minh	2.715.782	1	6,26	29	199,6	2
Tỉnh Đồng Nai	609.177	4	8,27	12	137,6	5
Tỉnh Tây Ninh	312.466	10	8,36	11	105,6	8
Thành phố Cần Thơ	281.675	13	7,47	17	87,8	15
Tỉnh Vĩnh Long	254.480	17	7,23	21	75,6	22
Tỉnh Đồng Tháp	260.035	16	6,74	24	76,5	20
Tỉnh An Giang	271.346	15	7,34	19	73,8	23
Tỉnh Cà Mau	153.161	24	6,89	22	71,5	26

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators of provinces and centrally run cities in 2024

Tỉnh, thành phố	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	
	Tỷ đồng	Thứ hạng	Tỷ đồng	Thứ hạng	%	Thứ hạng
Thành phố Hà Nội	513.252	2	534.058	2	37,46	17
Thành phố Hải Phòng	149.634	3	277.346	3	42,13	10
Tỉnh Ninh Bình	55.075	7	141.864	5	45,72	9
Tỉnh Hưng Yên	53.198	11	138.063	7	47,18	7
Tỉnh Bắc Ninh	53.863	10	139.307	6	31,68	24
Tỉnh Quảng Ninh	53.866	9	104.902	11	30,18	25
Tỉnh Lạng Sơn	11.276	28	24.831	30	49,93	5
Tỉnh Cao Bằng	2.526	33	10.297	34	40,85	11
Tỉnh Thái Nguyên	21.388	23	72.817	20	39,23	14
Tỉnh Tuyên Quang	6.987	30	31.409	29	36,42	19
Tỉnh Phú Thọ	48.628	12	130.277	8	36,74	18
Tỉnh Lào Cai	17.337	24	45.400	27	36,06	20
Tỉnh Lai Châu	2.545	32	11.688	33	37,67	16
Tỉnh Điện Biên	1.733	34	17.319	32	54,70	1
Tỉnh Sơn La	4.124	31	18.702	31	24,41	31
Tỉnh Thanh Hóa	56.924	5	126.369	9	39,86	12
Tỉnh Nghệ An	25.564	16	108.079	10	49,82	6
Tỉnh Hà Tĩnh	47.645	13	57.736	26	51,16	3
Tỉnh Quảng Trị	12.083	27	57.903	25	50,93	4
Thành phố Huế	13.021	26	32.061	28	39,60	13
Thành phố Đà Nẵng	55.116	6	73.572	19	26,28	30
Tỉnh Quảng Ngãi	55.021	8	94.507	14	54,46	2
Tỉnh Gia Lai	22.784	20	78.389	16	32,39	22
Tỉnh Đắk Lắk	13.825	25	58.553	23	28,71	26
Tỉnh Khánh Hòa	25.358	18	89.048	15	47,13	8
Tỉnh Lâm Đồng	27.234	15	103.268	13	32,28	23
Thành phố Hồ Chí Minh	677.539	1	611.890	1	22,53	34
Tỉnh Đồng Nai	73.539	4	161.046	4	26,44	29
Tỉnh Tây Ninh	39.711	14	103.417	12	33,10	21
Thành phố Cần Thơ	24.947	19	76.666	17	27,22	28
Tỉnh Vĩnh Long	21.610	22	60.519	22	23,78	33
Tỉnh Đồng Tháp	21.934	21	74.325	18	28,58	27
Tỉnh An Giang	25.397	17	65.568	21	24,16	32
Tỉnh Cà Mau	10.367	29	58.461	24	38,17	15

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators of provinces and centrally run cities in 2024

Tỉnh, thành phố	Dân số trung bình		Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh		Chỉ số phát triển con người (HDI)	
	Nghìn người	Thứ hạng	Tuổi	Thứ hạng		Thứ hạng
Thành phố Hà Nội	8.717,6	2	76,6	1	0,83	1
Thành phố Hải Phòng	4.102,8	4	75,6	9	0,79	4
Tỉnh Ninh Bình	3.818,8	5	75,4	10	0,74	12
Tỉnh Hưng Yên	3.208,4	14	75,8	7	0,76	7
Tỉnh Bắc Ninh	3.509,2	9	74,9	13	0,76	6
Tỉnh Quảng Ninh	1.396,5	27	74,7	15	0,81	2
Tỉnh Lạng Sơn	814,0	31	73,0	26	0,70	26
Tỉnh Cao Bằng	558,5	33	72,2	30	0,67	30
Tỉnh Thái Nguyên	1.694,5	24	74,2	19	0,76	8
Tỉnh Tuyên Quang	1.731,7	23	72,1	31	0,66	31
Tỉnh Phú Thọ	3.663,7	8	74,5	17	0,75	10
Tỉnh Lào Cai	1.656,6	25	71,5	32	0,69	27
Tỉnh Lai Châu	495,5	34	65,8	34	0,62	34
Tỉnh Điện Biên	656,7	32	69,8	33	0,64	33
Tỉnh Sơn La	1.330,6	28	73,4	25	0,66	32
Tỉnh Thanh Hóa	3.764,2	6	74,3	18	0,74	13
Tỉnh Nghệ An	3.472,3	10	74,1	20	0,73	15
Tỉnh Hà Tĩnh	1.329,8	29	73,9	22	0,74	11
Tỉnh Quảng Trị	1.584,0	26	73,0	27	0,72	18
Thành phố Huế	1.178,6	30	73,7	23	0,72	17
Thành phố Đà Nẵng	2.819,9	19	75,2	11	0,77	5
Tỉnh Quảng Ngãi	1.861,7	22	72,5	29	0,72	20
Tỉnh Gia Lai	3.153,3	16	73,6	24	0,70	24
Tỉnh Đắk Lắk	2.831,3	18	72,8	28	0,70	25
Tỉnh Khánh Hòa	1.882,0	21	74,6	16	0,73	14
Tỉnh Lâm Đồng	3.324,4	13	74,0	21	0,72	19
Thành phố Hồ Chí Minh	13.608,9	1	76,2	3	0,81	3
Tỉnh Đồng Nai	4.427,7	3	76,2	2	0,76	9
Tỉnh Tây Ninh	2.959,0	17	76,1	4	0,72	16
Thành phố Cần Thơ	3.207,1	15	75,8	8	0,71	21
Tỉnh Vĩnh Long	3.367,4	12	76,0	5	0,71	22
Tỉnh Đồng Tháp	3.397,2	11	76,0	6	0,70	23
Tỉnh An Giang	3.679,2	7	74,9	14	0,68	29
Tỉnh Cà Mau	2.140,7	20	75,2	12	0,69	28

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators of provinces and centrally run cities in 2024

Tỉnh, thành phố	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế		Năng suất lao động theo giá hiện hành		Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	
	Nghìn người	Thứ hạng	Triệu đồng/lao động	Thứ hạng	Nghìn đồng	Thứ hạng
Thành phố Hà Nội	4.109,35	2	346,90	3	7.550,02	1
Thành phố Hải Phòng	1.960,09	4	335,89	4	6.478,79	4
Tỉnh Ninh Bình	1.912,06	7	162,28	18	5.842,79	6
Tỉnh Hưng Yên	1.669,49	15	175,26	13	5.768,84	7
Tỉnh Bắc Ninh	1.800,09	12	244,31	6	5.400,87	8
Tỉnh Quảng Ninh	678,46	27	512,24	1	5.900,25	5
Tỉnh Lạng Sơn	320,97	32	154,96	20	3.200,70	29
Tỉnh Cao Bằng	228,25	34	110,42	33	2.603,90	31
Tỉnh Thái Nguyên	764,57	23	242,77	7	4.824,78	15
Tỉnh Tuyên Quang	745,57	26	115,68	32	3.038,31	30
Tỉnh Phú Thọ	1.829,56	10	193,81	9	4.820,70	16
Tỉnh Lào Cai	758,92	24	165,88	17	3.522,53	28
Tỉnh Lai Châu	231,29	33	134,14	28	2.500,11	33
Tỉnh Điện Biên	347,08	31	91,23	34	2.380,90	34
Tỉnh Sơn La	603,00	28	127,08	31	2.600,00	32
Tỉnh Thanh Hóa	1.958,15	5	161,88	19	5.073,61	12
Tỉnh Nghệ An	1.601,34	18	135,48	24	4.420,35	20
Tỉnh Hà Tĩnh	506,76	30	222,70	8	4.150,80	23
Tỉnh Quảng Trị	753,87	25	150,81	21	4.065,22	24
Thành phố Huế	598,76	29	135,22	25	5.128,21	11
Thành phố Đà Nẵng	1.458,39	19	191,94	10	5.279,04	9
Tỉnh Quảng Ngãi	1.012,89	21	171,32	15	4.002,36	25
Tỉnh Gia Lai	1.791,71	13	135,07	26	3.897,55	26
Tỉnh Đắk Lắk	1.603,74	17	127,16	30	3.796,04	27
Tỉnh Khánh Hòa	1.011,25	22	186,82	11	4.166,42	22
Tỉnh Lâm Đồng	1.885,85	9	169,62	16	4.813,60	17
Thành phố Hồ Chí Minh	7.281,03	1	372,99	2	7.368,38	2
Tỉnh Đồng Nai	2.397,73	3	254,06	5	6.652,57	3
Tỉnh Tây Ninh	1.680,32	14	185,96	12	4.887,29	14
Thành phố Cần Thơ	1.623,37	16	173,51	14	5.046,23	13
Tỉnh Vĩnh Long	1.889,88	8	134,65	27	4.229,44	21
Tỉnh Đồng Tháp	1.944,26	6	133,75	29	5.158,86	10
Tỉnh An Giang	1.802,25	11	150,56	22	4.667,55	19
Tỉnh Cà Mau	1.100,03	20	139,23	23	4.763,72	18

Phụ lục 3. Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã Code	Tên xã, phường Name of communes, wards	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 Natural area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TOÀN TỈNH		9.361,38	3.663.671	391
04792	Phường Tân Hòa	65,03	13.516	208
04795	Phường Hòa Bình	54,20	73.042	1.348
04828	Phường Thống Nhất	47,53	24.105	507
04831	Xã Đà Bắc	192,96	17.899	93
04846	Xã Đức Nhân	107,60	7.526	70
04849	Xã Tân Pheo	139,38	10.075	72
04873	Xã Quy Đức	90,82	8.935	98
04876	Xã Cao Sơn	124,93	7.809	63
04891	Xã Tiền Phong	124,09	5.027	41
04894	Phường Kỳ Sơn	104,07	17.343	167
04897	Xã Thịnh Minh	78,34	15.524	198
04924	Xã Lương Sơn	98,81	39.287	398
04960	Xã Liên Sơn	152,64	33.775	221
04978	Xã Kim Bôi	64,57	34.155	529
04990	Xã Nật Sơn	154,66	27.590	178
05014	Xã Mường Động	144,68	24.645	170
05047	Xã Cao Dương	113,37	31.130	275
05068	Xã Hợp Kim	86,28	19.714	228
05086	Xã Dũng Tiến	101,10	18.812	186
05089	Xã Cao Phong	77,76	19.095	246
05092	Xã Thung Nai	86,34	9.548	111
05116	Xã Mường Thàng	91,58	18.757	205
05128	Xã Tân Lạc	139,90	39.657	283

Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. (Cont.) List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã <i>Code</i>	Tên xã, phường <i>Name of communes, wards</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 <i>Natural area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
05134	Xã Mường Hoa	104,54	8.204	78
05152	Xã Vân Sơn	120,53	8.802	73
05158	Xã Mường Bi	94,79	19.761	208
05191	Xã Toàn Thắng	71,10	14.084	198
05200	Xã Mai Châu	124,21	19.558	157
05206	Xã Tân Mai	129,68	7.285	56
05212	Xã Pà Cò	103,87	9.526	92
05245	Xã Bao La	103,27	11.679	113
05251	Xã Mai Hạ	108,80	9.907	91
05266	Xã Lạc Sơn	58,10	23.858	411
05287	Xã Mường Vang	69,80	18.734	268
05290	Xã Nhân Nghĩa	81,37	16.873	207
05293	Xã Thượng Cốc	58,37	16.121	276
05305	Xã Yên Phú	63,70	18.008	283
05323	Xã Quyết Thắng	59,67	19.745	331
05329	Xã Ngọc Sơn	114,63	8.381	73
05347	Xã Đại Đồng	81,37	21.185	260
05353	Xã Yên Thủy	75,53	21.423	284
05362	Xã Lạc Lương	127,44	19.997	157
05386	Xã Yên Trị	85,60	21.501	251
05392	Xã Lạc Thủy	90,70	21.952	242
05395	Xã An Nghĩa	95,73	24.016	251
05425	Xã An Bình	127,41	16.938	133
07894	Phường Nông Trang	15,88	50.478	3.178
07900	Phường Việt Trì	25,83	63.957	2.476
07909	Phường Thanh Miếu	19,56	55.819	2.853
07918	Phường Vân Phú	26,27	34.556	1.316

Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. (Cont.) List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã <i>Code</i>	Tên xã, phường <i>Name of communes, wards</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 <i>Natural area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
07942	Phường Phú Thọ	23,07	26.328	1.141
07948	Phường Âu Cơ	12,52	18.086	1.445
07954	Phường Phong Châu	29,62	29.976	1.012
07969	Xã Đoan Hùng	44,80	27.481	613
07996	Xã Bằng Luân	59,76	14.730	246
07999	Xã Chí Đám	49,36	25.007	507
08023	Xã Tây Cốc	59,08	19.261	326
08038	Xã Chân Mộng	89,85	34.646	386
08053	Xã Hạ Hòa	41,22	19.081	463
08071	Xã Đan Thượng	84,14	24.102	286
08110	Xã Hiền Lương	81,39	18.359	226
08113	Xã Yên Kỳ	53,58	18.571	347
08134	Xã Văn Lang	54,06	15.121	280
08143	Xã Vĩnh Chân	27,11	14.397	531
08152	Xã Thanh Ba	38,59	27.426	711
08173	Xã Quảng Yên	39,57	14.169	358
08203	Xã Hoàng Cương	39,51	24.679	625
08209	Xã Đông Thành	32,25	19.016	590
08218	Xã Chí Tiên	23,75	15.852	667
08227	Xã Liên Minh	20,98	22.106	1.054
08230	Xã Phù Ninh	39,28	42.861	1.091
08236	Xã Phú Mỹ	27,36	14.249	521
08245	Xã Trạm Thán	32,60	14.813	454
08254	Xã Dân Chủ	29,85	17.236	578
08275	Xã Bình Phú	28,28	27.977	989
08290	Xã Yên Lập	69,04	27.893	404
08296	Xã Sơn Lương	96,92	21.435	221

Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. (Cont.) List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã <i>Code</i>	Tên xã, phường <i>Name of communes, wards</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 <i>Natural area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
08305	Xã Xuân Viên	46,19	13.429	291
08311	Xã Trung Sơn	97,29	5.782	59
08323	Xã Thượng Long	60,36	15.263	253
08338	Xã Minh Hòa	68,44	15.074	220
08341	Xã Cẩm Khê	50,45	42.111	835
08344	Xã Tiên Lương	54,55	32.248	591
08377	Xã Vân Bán	22,72	13.476	593
08398	Xã Phú Khê	37,11	22.595	609
08416	Xã Hùng Việt	32,77	19.985	610
08431	Xã Đồng Lương	36,33	14.085	388
08434	Xã Tam Nông	28,25	23.933	847
08443	Xã Hiền Quan	31,38	25.663	818
08467	Xã Vạn Xuân	52,43	29.139	556
08479	Xã Thọ Văn	43,54	14.636	336
08494	Xã Lâm Thao	15,46	28.812	1.864
08500	Xã Xuân Lũng	24,03	18.244	759
08515	Xã Hy Cương	23,95	20.426	853
08521	Xã Phùng Nguyên	30,56	35.824	1.172
08527	Xã Bản Nguyên	28,30	29.068	1.027
08542	Xã Thanh Sơn	84,55	37.135	439
08545	Xã Thu Cúc	100,51	11.067	110
08560	Xã Lai Đồng	108,45	15.718	145
08566	Xã Tân Sơn	118,22	17.925	152
08584	Xã Võ Miếu	96,35	27.867	289
08590	Xã Xuân Đài	209,59	14.444	69
08593	Xã Minh Đài	84,73	23.184	274
08611	Xã Văn Miếu	89,11	17.768	199

Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. (Cont.) List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã <i>Code</i>	Tên xã, phường <i>Name of communes, wards</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 <i>Natural area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
08614	Xã Cự Đồng	45,77	13.425	293
08620	Xã Long Cốc	67,09	8.729	130
08632	Xã Hương Cẩn	81,30	16.899	208
08635	Xã Khả Cửu	148,48	12.485	84
08656	Xã Yên Sơn	75,53	15.511	205
08662	Xã Đào Xá	45,53	29.861	656
08674	Xã Thanh Thủy	31,08	25.064	806
08686	Xã Tu Vũ	49,07	37.336	761
08707	Phường Vĩnh Yên	24,98	55.246	2.212
08716	Phường Vĩnh Phúc	25,41	72.022	2.834
08740	Phường Phúc Yên	23,44	66.162	2.823
08746	Phường Xuân Hòa	96,05	47.589	495
08761	Xã Lập Thạch	39,11	32.144	822
08770	Xã Hợp Lý	34,11	17.170	503
08773	Xã Yên Lãng	38,17	15.790	414
08782	Xã Hải Lựu	38,83	26.721	688
08788	Xã Thái Hòa	29,02	21.577	744
08812	Xã Liên Hòa	18,69	18.661	998
08824	Xã Tam Sơn	33,09	23.665	715
08842	Xã Tiên Lữ	31,85	30.144	947
08848	Xã Sông Lô	33,44	30.122	901
08866	Xã Sơn Đông	26,73	32.453	1.214
08869	Xã Tam Dương	44,42	43.568	981
08872	Xã Tam Dương Bắc	45,78	33.991	742
08896	Xã Hoàng An	20,81	23.584	1.133
08905	Xã Hội Thịnh	25,05	34.137	1.363
08911	Xã Tam Đảo	79,19	31.777	401

Phụ lục 3. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường tỉnh Phú Thọ
Appendix 3. (Cont.) List of communes and wards and of Phu Tho province

Mã xã <i>Code</i>	Tên xã, phường <i>Name of communes, wards</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2023 <i>Natural area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
08914	Xã Đạo Trù	83,71	23.357	279
08923	Xã Đại Đình	43,99	19.256	438
08935	Xã Bình Nguyên	30,49	43.593	1.430
08944	Xã Bình Tuyền	58,53	26.218	448
08950	Xã Bình Xuyên	29,55	28.190	954
08971	Xã Xuân Lãng	29,91	45.016	1.505
09025	Xã Yên Lạc	21,79	35.606	1.634
09040	Xã Tề Lỗ	18,26	32.199	1.764
09043	Xã Tam Hồng	22,59	36.767	1.627
09052	Xã Nguyệt Đức	19,02	29.376	1.545
09064	Xã Liên Châu	26,00	29.520	1.135
09076	Xã Vĩnh Tường	26,25	44.233	1.685
09079	Xã Vĩnh An	21,46	26.669	1.243
09100	Xã Vĩnh Hưng	18,63	35.811	1.922
09106	Xã Vĩnh Thành	21,92	32.366	1.477
09112	Xã Thổ Tang	21,17	39.048	1.845
09154	Xã Vĩnh Phú	34,58	41.540	1.201

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

TỈNH PHÚ THỌ

PHU THO STATISTICAL YEARBOOK **2024**

-
- In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In và Phú Thọ.
Địa chỉ: Đường Nguyễn Thái Học – Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.
 - GPXB số: /GP-SVHTTDL do Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ cấp ngày ... tháng ... năm 2025
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng ... năm 2025.